

ĐỀ TÀI KC 01.05

**“Nghiên cứu một số vấn đề kỹ thuật và công nghệ chủ yếu trong
TMDT và triển khai thử nghiệm”**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NHÁNH
"THỬ NGHIỆM KÊ KHAI THUẾ GTGT
QUA MẠNG INTERNET"**

**Đơn vị chủ trì
TỔNG CỤC THUẾ**

**Đơn vị thực hiện chính
CÔNG TY TIN HỌC
HÀ THẮNG**

6095-11

14/9/2006

Hà Nội, 4/2003

MỤC LỤC

Phần Mở đầu	3
Phần I: Tổng quan về vấn đề kê khai thuế qua mạng Internet	5
1. Tình hình thế giới	5
2. Tình hình Việt Nam	8
Phần II: Các vấn đề pháp lý liên quan đến kê khai thuế qua mạng Internet	11
1. Đánh giá chung thực trạng về hệ thống pháp lý cho TMĐT ở Việt Nam	11
2. Tình hình thực hiện kê khai thuế GTGT hiện nay ở Việt Nam	12
Phần III: Quy trình kê khai thuế GTGT	16
1. Khảo sát quy trình kê khai thuế GTGT	16
2. Quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp	17
3. Quy trình xử lý số liệu kê khai thuế GTGT tại cơ quan quản lý thuế	18
Phần IV: Phân tích, thiết kế hệ thống kê khai thuế GTGT qua mạng Internet	23
1. Hệ thống truyền nhận số liệu kê khai thuế	23
2. Hệ thống truyền nhận thông báo từ cơ quan quản lý thuế tới doanh nghiệp	26
3. Phân tích chương trình truyền nhận số liệu kê khai thuế và thông báo	28
Phần V: Phân tích, thiết kế hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số ngành Thuế	37
1. Giới thiệu một số mô hình hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số đang áp dụng hiện nay	37
2. Đề xuất mô hình CA áp dụng cho Tổng cục thuế	43
3. Mô tả hoạt động của hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số ngành Thuế	44
Phần VI: Thử nghiệm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet	53
1. Mục đích, địa điểm, thời gian thử nghiệm	53
2. Thành phần tham gia	53
3. Mô hình hệ thống thử nghiệm	53
4. Các bước thử nghiệm	55
Phần VII: Kết luận và kiến nghị	57
1. Kết luận	57
2. Kiến nghị	57
Phần VIII: Các Phụ lục	
Phụ lục 1: Mẫu Phiếu điều tra	
Phụ lục 2: Danh sách các Tờ khai và Bảng kê	

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Phụ lục 3: Quy định về mã số đối tượng nộp thuế

Phụ lục 4: Cấu hình hệ thống thử nghiệm

Phụ lục 5: Mẫu phiếu đăng ký tham gia thử nghiệm kê khai thuế qua mạng Internet

Phụ lục 6: Danh sách các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm

Phụ lục 7: Báo cáo của các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây về quá trình thử nghiệm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet

PHẦN MỞ ĐẦU

Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) được thi hành từ 1-1-1999, sau hơn 5 năm thực hiện, về cơ bản đã đáp ứng được các mục tiêu đặt ra. Luật thuế này đã đi vào cuộc sống; bước đầu đã phát huy được tác dụng trên các mặt hỗ trợ sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn thu ngân sách, thúc đẩy việc thực hiện quản lý hạch toán kinh doanh của các đối tượng nộp thuế.

Theo quy định của Luật này, hàng tháng các doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý thuế tờ khai thuế GTGT, các bảng kê hoá đơn chứng từ hàng hoá dịch vụ bán ra/mua vào và báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn. Các doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm về những số liệu báo cáo. Cơ quan quản lý thuế chỉ kiểm tra khi có nhu cầu (nghỉ ngờ có sự gian lận hoặc sai sót trong số liệu báo cáo, khi duyệt xét hoàn thuế hoặc khi thực hiện quyết toán năm v.v.). Cách làm này đã thể hiện đúng tư tưởng "hậu kiểm" của Luật doanh nghiệp mới, thể hiện sự tin tưởng của các cơ quan quản lý nhà nước vào sự trung thực của doanh nghiệp và giảm sự phiền hà cho doanh nghiệp khi không phải thường xuyên tiếp cận bộ quản lý thuế đến kiểm tra số liệu báo cáo thuế hàng tháng.

Tuy nhiên cách làm này cũng còn bộc lộ một số nhược điểm sau:

- **Thứ nhất:** Khi cơ quan quản lý thuế nhận được tờ khai, hồ sơ thuế của doanh nghiệp, bộ phận nhập số liệu sẽ phải nhập lại các số liệu từ các báo cáo đó. Một sự lãng phí về công sức, thời gian và tiềm ẩn các lỗi nhập liệu. Ngoài ra, hiện nay do số lượng dữ liệu về hoá đơn trên các bảng kê hoá đơn hàng hoá/dịch vụ mua vào/bán ra quá lớn nên các Cục thuế không tiến hành nhập các số liệu này vào máy tính. (Hàng năm trung bình ngành Thuế phát hành khoảng 300 triệu hoá đơn, trong đó gần một nửa là hoá đơn khấu trừ thuế GTGT. Số đối tượng nộp thuế GTGT và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trên toàn quốc là khoảng 100 nghìn đối tượng bao gồm: 6.000 doanh nghiệp nhà nước, 2.400 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khoảng 90.000 doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần và một số hộ cá thể lớn thực hiện tốt chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ, đủ điều kiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).
- **Thứ hai:** Hàng tháng, doanh nghiệp phải cử người trực tiếp nộp tờ khai thuế và bảng kê hoá đơn tại cơ quan quản lý thuế hoặc gửi qua đường Bưu điện. Nếu trụ sở của doanh nghiệp ở cách xa trụ sở của cơ quan quản lý thuế, thì việc đi lại hoặc gửi Bưu điện sẽ gặp khó khăn, mất nhiều thời gian và có thể bị mất tờ khai.

Từ các nhận xét trên có thể rút ra kết luận là: Cần có một phương thức kê khai, nộp thuế mới hiện đại hơn, thuận tiện hơn cho doanh nghiệp và cho cơ quan quản lý thuế trên cơ sở tận dụng các tính năng ưu việt của công nghệ thông tin, nói chung, và mạng Internet, nói riêng. Vì vậy mục tiêu của Đề tài này là:

- 1) Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phương thức kê khai thuế GTGT của các doanh nghiệp qua mạng Internet, bao gồm: các vấn đề pháp lý liên quan, các quy trình nghiệp vụ, các vấn đề kỹ thuật-công nghệ v.v.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- 2) Xây dựng giải pháp kỹ thuật và thử nghiệm việc gửi các tờ khai thuế giá trị gia tăng, bảng kê hoá đơn chứng từ hàng tháng của doanh nghiệp cho cơ quan quản lý thuế qua mạng Internet.
- 3) Đề xuất các kiến nghị cần thiết cho việc hoàn thiện giải pháp kỹ thuật - công nghệ, quy trình nghiệp vụ để triển khai diện rộng phương thức kê khai qua mạng Internet cho thuế GTGT và cho các loại sắc thuế khác trong tương lai.
- 4) Đề xuất các kiến nghị cần thiết cho việc xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lý, hạ tầng công nghệ, hạ tầng cơ sở bảo mật thông tin để tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng và phát triển TMĐT ở Việt Nam.

Đề tài đã được thực hiện trong thời gian khoảng 20 tháng, từ tháng 5/2002 đến hết tháng 12/2003. Các đơn vị tham gia chính bao gồm:

- 1) Phòng máy tính (nay là Trung tâm Tin học và Thống kê), Tổng cục thuế.
- 2) Một số Phòng, Ban chức năng khác của Tổng cục thuế.
- 3) Công ty Tin học Hà Thắng.
- 4) Ban cơ yếu chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, đề tài đã nhận được sự giúp đỡ và hỗ trợ nhiệt tình cả về vật chất lẫn tinh thần của nhiều tổ chức và cá nhân. Ban chủ nhiệm Đề tài xin chân thành cảm ơn các tổ chức và cá nhân sau đã có những đóng góp thiết thực cho sự thành công của Đề tài:

- 1) Cục Tin học và Thống kê tài chính, Bộ Tài chính và ông Trần Nguyên Vũ, Phó Cục trưởng.
- 2) Công ty Intel Việt Nam và ông Trịnh Thanh Lâm, Giám đốc phát triển.
- 3) Công ty điện toán và truyền số liệu VDC và ông Vũ Hoàng Liên, Giám đốc công ty.
- 4) Phòng tin học và xử lý thông tin, Cục thuế Hà Nội.
- 5) Phòng tin học và xử lý thông tin, Cục thuế Hà Tây.

Toàn bộ kết quả nghiên cứu và thử nghiệm của Đề tài được trình bày trong 7 Phần và 1 Phụ lục kèm theo.

PHẦN I**TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ KÊ KHAI THUẾ QUA MẠNG****I. Tình hình thế giới****1. Kê khai điện tử là gì?**

Kê khai điện tử (Electronic filing hay E-filing) là quá trình tạo lập và truyền các văn bản hoặc thông tin liên quan tới nơi tiếp nhận thông qua các phương tiện điện tử.

Kê khai điện tử là một trong những ứng dụng phổ biến hiện nay của thương mại điện tử (Electronic Commerce) và chính phủ điện tử (Electronic Government), nhiều lúc được đánh đồng với một hình thức hoạt động thương mại điện tử lâu đời là trao đổi dữ liệu điện tử (EDI - Electronic Data Interchange). Trong khi trao đổi dữ liệu điện tử EDI thường được dùng để trao đổi dữ liệu giữa các tổ chức, doanh nghiệp, nói một cách tổng quát là giữa các tổ chức với nhau, thì kê khai điện tử được áp dụng trong các giao dịch giữa công dân hoặc các tổ chức, doanh nghiệp với các cơ quan công quyền, giữa khách hàng với các nhà cung cấp dịch vụ, giữa các cá nhân với một tổ chức v.v., tức là giữa các cá nhân hoặc tổ chức với một tổ chức khác. Vì thế có thể nói đối tượng sử dụng của kê khai điện tử còn rộng hơn cả đối tượng sử dụng của trao đổi dữ liệu điện tử.

Việc kê khai điện tử đã được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới từ nhiều năm nay và trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: kê khai thuế, kê khai hải quan, kê khai xuất nhập cảnh, đăng ký kinh doanh, gửi đơn khiếu tố - khiếu nại tới tòa án v.v.

Công nghệ áp dụng cho kê khai điện tử (E-filing) và trao đổi dữ liệu điện tử EDI có nhiều điểm giống nhau, ví dụ như XML/EDI, ebXML v.v.

2. Tình hình áp dụng kê khai điện tử tại các nước:**Hoa Kỳ:**

- ✓ Hoa Kỳ là một trong những nước đi đầu trên thế giới trong việc áp dụng hình thức kê khai điện tử. Việc kê khai điện tử ở Hoa Kỳ đã được áp dụng cho nhiều lĩnh vực, trong đó có thuế, hải quan, dự phóng, tòa án, đăng ký phát minh - sáng chế v.v.
- ✓ Việc kê khai thuế thu nhập cá nhân qua mạng bắt đầu được áp dụng từ năm 1997. Đến năm 2004 này sẽ áp dụng cho cả các doanh nghiệp. Ngoài việc kê khai thuế, các nghiệp vụ khác liên quan đến thuế như cấp mã số thuế, nộp thuế, hoàn thuế cũng được thực hiện qua mạng.
- ✓ Năm 1998 Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua đạo luật bổ sung, sửa chữa Luật thuế thu nhập, trong đó có đề ra mục tiêu đến năm 2007 có ít nhất 80% đối tượng nộp thuế thu nhập sẽ kê khai và nộp các khoản thuế Liên bang qua mạng Internet. Năm 2000, 40% trong tổng số 130 triệu tờ khai thuế thu nhập cá nhân được thực hiện qua mạng. Năm 2003 có 40% đối tượng nộp thuế kê khai thuế qua mạng. Hiện nay ở Hoa Kỳ có 132 triệu đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân và số tiền thuế thu được hàng năm từ các đối tượng này là trên 1000 tỷ USD.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Cũng trong đạo luật đó đã yêu cầu cơ quan quản lý thuế xây dựng chiến lược 10 năm để loại bỏ các rào cản đối với việc kê khai thuế qua mạng. Ngày 30/01/2003 Cục thuế Liên bang đã ban hành các quy định cần thiết cho việc loại bỏ các rào cản về mặt pháp lý còn lại đối với việc kê khai thuế qua mạng. Các quy định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2003.
- ✓ Hệ thống đóng thuế liên bang qua mạng (The Electronic Federal Tax Payment System - EFTPS) được cung cấp miễn phí và hoạt động 24/7. Đến nay đã có trên 4 triệu đối tượng nộp thuế sử dụng hệ thống này.
- ✓ Người ta đã thống kê được rằng: Kê khai thuế qua mạng giảm các lỗi và sai sót 20 lần so với kê khai bằng tay. Để khuyến khích việc kê khai thuế qua mạng, cơ quan quản lý thuế thực hiện việc hoàn thuế cho kê khai qua mạng trong vòng 10 ngày thay vì 4 đến 6 tuần như trong trường hợp kê khai bằng giấy.
- ✓ Người được lợi nhiều nhất trong việc áp dụng kê khai thuế qua mạng là cơ quan thuế "*Khi kê khai bằng giấy, cơ quan thuế phải có nhân viên nhập liệu làm việc 24 giờ một ngày để nhập số liệu kê khai thuế. Khi kê khai qua mạng, gần như không cần đến nhân viên nhập liệu do đó có thể điều chuyển lực lượng nhân sự này sang làm các công việc khác như thanh tra, kiểm tra thuế v.v.*"
- ✓ Ngoài ra người ta cũng tính toán được rằng: Chi phí xử lý một bản khai điện tử là 3 cent, trong khi chi phí cho 1 bản khai bằng giấy là 72.5 cent. Tỷ lệ lỗi của bản khai điện tử là khoảng 3%, còn của bản khai bằng giấy là 17-20%.

Australia:

- ✓ Việc áp dụng hình thức nộp tờ khai thuế điện tử được bắt đầu từ 1998 trước cả khi ban hành Luật giao dịch điện tử (1999). Thời gian đầu các Tư vấn thuế (Tax Agent) vẫn phải lưu giữ các hồ sơ liên quan đến tờ khai thuế, nhưng từ sau khi có Luật giao dịch điện tử, Tư vấn thuế gửi tờ khai điện tử đến cơ quan thuế và dữ liệu được lưu trữ, xử lý tự động bởi hệ thống máy tính của cơ quan thuế.
- ✓ Việc đăng ký kinh doanh qua mạng được bắt đầu từ năm 2000. Việc cấp mã số đối tượng nộp thuế (Business Number) trước đây thường mất 28 ngày, nay được cấp ngay lập tức khi doanh nghiệp thực hiện việc đăng ký qua mạng.

Nhật bản:

Với tư cách là một thành phần của chương trình xây dựng chính phủ điện tử (E-government), việc xây dựng hệ thống Thuế điện tử (E-Tax System) của Nhật Bản vẫn đang trong giai đoạn phát triển. Dưới đây là một số mốc thời gian quan trọng của hoạt động này:

- ✓ Năm 2000: thí điểm kê khai thuế qua mạng tại một số địa bàn.
- ✓ Năm 2001: Hoàn tất thiết kế hệ thống.
- ✓ Năm 2002: Lập chương trình, kiểm tra các đơn vị trong ngành thuế, bổ sung trang thiết bị cho toàn ngành thuế.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Năm 2003 : Kiểm tra tổng hợp và kiểm tra sự ăn khớp giữa các bộ phận trong hệ thống để bắt đầu đưa vào vận hành.
- ✓ Năm 2004, bắt đầu từ tháng 2, áp dụng phương thức kê khai điện tử cho thuế thu nhập cá nhân và thuế tiêu thụ tại các cơ quan thuế địa phương để sau tháng 6/2004 sẽ triển khai rộng ra toàn quốc.

Hệ thống kê khai thuế điện tử của cơ quan Thuế Nhật Bản (National Tax Agency of Japan) cũng đồng thời cho phép ĐTNT thực hiện việc nộp thuế qua mạng, nộp thuế điện tử (E-Payment). Có lẽ đây cũng chính là lý do làm cho việc triển khai kê khai thuế qua mạng ở Nhật Bản mất nhiều thời gian đến như vậy.

Hàn Quốc:

- ✓ Năm 1999, ra mắt Web Site của cơ quan Thuế Hàn Quốc (Korea National Tax Service).
- ✓ Năm 2001, khai trương Trung tâm quốc gia tư vấn tổng hợp về thuế (National Tax General Consulting Center) nhằm cung cấp các dịch vụ tư vấn, giải đáp thắc mắc cho ĐTNT trong các vấn đề liên quan đến kê khai và nộp thuế.
- ✓ Năm 2002, Dịch vụ Thuế tại nhà (Home Tax Service) bắt đầu cung cấp cho ĐTNT các dịch vụ như: kê khai thuế, mua hóa đơn thuế, nộp thuế và xác nhận thuế qua mạng.v.v.

Hồng Kông:

- ✓ Cơ quan Thuế Hồng Kông (The Inland Revenue Department - IRD) bắt đầu áp dụng kê khai thuế điện tử từ tháng 12/2000. Việc áp dụng kê khai thuế điện tử nằm trong Chương trình cung cấp dịch vụ điện tử của Chính phủ Hồng Kông, trong đó hạ tầng cơ sở CNTT-TT được thiết lập để cơ quan thuế thực hiện các giao dịch với ĐTNT thông qua Internet một cách an toàn và bảo mật.

Đài Loan:

- ✓ Năm 1998, Chính phủ Đài Loan thành lập lực lượng đặc nhiệm để xây dựng kế hoạch và xúc tiến việc kê khai và nộp thuế qua mạng.
- ✓ Năm 2000, Bộ Tài chính thiết lập cơ sở dữ liệu đăng ký kinh doanh toàn quốc trên mạng Internet.
- ✓ Năm 2001, Dự án tổng thể về Dịch vụ Thuế điện tử (Electronic Tax Service) được khởi động để tích hợp nhiều loại dịch vụ thuế trên mạng. Trong số các dịch vụ được tích hợp có: Kê khai thuế điện tử và nộp thuế điện tử. Ngoài ra hệ thống này còn cung cấp dịch vụ chứng từ điện tử (Electronic Invoicing) cho các doanh nghiệp.

Trung Quốc:

Việc kê khai thuế điện tử ở Trung Quốc đã được manh nha từ những năm 80 của thế kỷ 20. Trong khoảng 20 năm đó, hình thức kê khai thuế này đã có sự phát triển rất nhiều: từ phân tán tiến đến tập trung, từ đơn giản tiến đến phức tạp, từ rời rạc tiến đến tích hợp. Trung Quốc đã lần lượt áp dụng các hình thức kê khai điện tử sau:

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- 1) Đối tượng nộp thuế (ĐTNT) điền vào tờ khai đặc biệt, sau đó cơ quan thuế sẽ dùng thiết bị chuyên dụng để quét tờ khai vào máy tính.
- 2) ĐTNT kê khai qua điện thoại vào máy chủ của cơ quan thuế.
- 3) ĐTNT nhập tờ khai vào một thiết bị kê khai đặc biệt và truyền trực tiếp đến cơ quan thuế.
- 4) ĐTNT ghi tờ khai thuế vào đĩa mềm và chuyển cho cơ quan thuế
- 5) ĐTNT kê khai trên mạng: a) Sử dụng phần mềm để truy nhập vào máy chủ của cơ quan thuế để kê khai và chuyển thông tin liên quan vào máy chủ; b) Kê khai qua mạng Internet.

Ghi chú:

- ✓ Hình thức 1 đang được áp dụng thử nghiệm tại Cục thuế TP Hồ Chí Minh.
- ✓ Hình thức 5, kiểu b) được sử dụng trong đề tài này.

Trung Quốc coi việc áp dụng các dịch vụ thuế điện tử (E-tax Service), trong đó có kê khai thuế điện tử, là một trong các nội dung chủ yếu của công cuộc hiện đại hóa ngành thuế. Ngày nay, đối với kê khai thuế điện tử, ở Trung Quốc chủ yếu áp dụng các hình thức kê khai điện tử dựa trên nền công nghệ Web service. Hệ thống Web Service của cơ quan thuế Trung Quốc, cho phép đối tượng nộp thuế thực hiện được các công việc sau:

- Kê khai các loại thuế và phí qua mạng Internet;
- Tra cứu các thông tin liên quan đến quá trình nộp thuế của ĐTNT;
- Tra cứu các văn bản quy phạm pháp luật, các tài liệu hướng dẫn về thuế v.v.
- Gửi đơn khiếu nại, tố cáo tới cơ quan thuế.

Hiện nay, ngành Thuế Trung Quốc đã bắt đầu triển khai "Dự án thuế vàng - Giai đoạn 3" (Golden Tax Project - Third Stage) với mục tiêu thiết lập Hệ thống thông tin quản lý thuế (Tax Administration Information System) trong toàn quốc. Hai trong các nội dung chính của Dự án này là: Kê khai thuế điện tử (Tax filling) và Đăng ký thuế điện tử (Tax Registration).

Singapore:

- ✓ Cơ quan thuế thu nhập nội địa (The Inland Revenue Authority of Singapore - IRAS) áp dụng hình thức kê khai qua điện thoại từ năm 1994 và qua mạng Internet từ năm 1998. Ban đầu chỉ các cá nhân mới được phép kê khai qua mạng, dần dần các doanh nghiệp cũng được phép kê khai qua mạng, nhưng hồ sơ hoàn thuế vẫn phải thực hiện theo phương thức truyền thống. Ngày nay bên cạnh việc kê khai thuế qua mạng Internet, Singapore vẫn duy trì hình thức kê khai thuế qua điện thoại.
- ✓ Singapore là nước đầu tiên trên thế giới cho phép các đối tượng nộp thuế (ĐTNT) kê khai trực tiếp qua Internet. Mỹ và Canada vào thời điểm đó chỉ cho phép kê khai thông qua các cơ sở đại lý (Tax Agent).

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Năm 2003 trên 60% (trên 900.000) ĐTNT thu nhập cá nhân ở Singapore thực hiện kê khai thuế qua mạng Internet.
- ✓ Mỗi bản khai điện tử tiết kiệm cho cơ quan thuế 2.7 đôla. Vì vậy, theo tính toán của cơ quan quản lý thuế Singapore, nếu có 20-30% ĐTNT kê khai qua mạng, thì sau 5 năm sẽ thu hồi vốn đầu tư cho hệ thống kê khai thuế qua mạng.
- ✓ Để khuyến khích các ĐTNT kê khai qua mạng, Cơ quan thuế tổ chức quay số số có thưởng cho các cá nhân kê khai thuế thu nhập qua mạng với 1 giải cao nhất trị giá 50.000 đô la Sing (khoảng 30.000 USD) và 2000 giải trị giá 50 đô la Sing.
- ✓ Bắt đầu từ 15/01/2000 việc đăng ký thành lập công ty được thực hiện qua mạng. Thời gian được rút ngắn từ 2 ngày xuống còn 2 giờ. Ngoài ra phí đăng ký thành lập công ty cũng chỉ còn 300 đôla Singapore (khoảng 200 USD), giảm 98% so với trước đây. Đây là kết quả của dự án hợp tác giữa nhà cung cấp dịch vụ Internet với cơ quan dịch vụ đăng ký thành lập công ty và doanh nghiệp Singapore (RCB). Chi phí cho dự án này là khoảng chín triệu đôla Singapore.

Malaysia:

- ✓ Malaysia bắt đầu áp dụng việc kê khai thuế qua mạng từ tháng 4/2002 theo mô hình tự tính-tự khai-tự nộp. Các tư vấn thuế hoặc ĐTNT có thể tải phần mềm về để chuẩn bị tờ khai thuế. Các tư vấn thuế và ĐTNT phải sử dụng một loại thẻ đa năng của Chính phủ (GPMC) để bảo mật việc truyền tờ khai cho cơ quan thuế.
- ✓ Theo tính toán của cơ quan quản lý thuế Malaysia, việc kê khai thuế qua mạng sẽ giải phóng được 80% nhân viên để chuyển sang làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Thái Lan:

Cơ quan Thuế Thái Lan (The Thai Revenue Department) bắt đầu triển khai việc kê khai thuế GTGT qua mạng từ tháng 5/2001. Đến nay, các doanh nghiệp đã có thể kê khai qua mạng cho 15 loại sắc thuế khác nhau.

Việc kê khai và hoàn thuế cho các ĐTNT thu nhập cá nhân cũng được thực hiện qua mạng và hiện nay cơ quan Thuế Thái Lan chấp nhận việc nộp thuế điện tử thông qua một trong các loại phương tiện sau:

- Máy rút tiền tự động (ATM);
- Internet;
- Thanh toán điện tử (E-payment);
- Tele-Banking (Dịch vụ ngân hàng qua điện thoại cố định);
- Mobile-Bank (Dịch vụ ngân hàng qua điện thoại di động);
- Quầy thu tiền của Bưu điện.

Indonesia:

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Indonesia bắt đầu đưa vào thực hiện dự án thử nghiệm mới về kê khai thuế điện tử từ giữa năm 2002. Tuy nhiên dự án này có điểm đặc biệt là ĐTNT khi kê khai thuế qua mạng phải kết nối trực tiếp qua đường điện thoại quay số (dial-up) tới hệ thống máy tính của ngành thuế. Hệ thống này có 32 đường điện thoại để phục vụ cho công việc này. Bên cạnh việc thử nghiệm kê khai thuế qua mạng như ở trên, hiện tại Indonesia còn áp dụng các hình thức kê khai điện tử khác như: đĩa mềm và băng từ.
- ✓ Bên cạnh kê khai thuế điện tử, Indonesia cũng đã cho thực hiện việc nộp thuế điện tử thông qua kết nối của Hệ thống máy tính ngành thuế với hệ thống máy tính của các ngân hàng. Ngoài ra, Tổng cục Thuế Indonesia (Directorate General of Tax - DGT) cũng đang chuẩn bị cho áp dụng hình thức đăng ký mã số đối tượng nộp thuế qua mạng Internet.

Philippines:

- ✓ Bắt đầu áp dụng kê khai thuế qua mạng từ năm 2001.

Nhận xét chung:

- ✓ *Kê khai điện tử nói chung và kê khai thuế điện tử, nói riêng, đã và đang trở thành một trong các phương thức chủ yếu để các ĐTNT ở nhiều nước trên thế giới thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế của mình.*
- ✓ *Cơ quan Thuế các nước đều coi kê khai điện tử là một trong các nội dung chủ yếu của việc hiện đại hóa ngành thuế.*
- ✓ *Việc triển khai áp dụng hình thức kê khai thuế điện tử có thể nhanh, chậm tùy từng nước, nhưng luôn được tiến hành một cách bài bản theo quy trình: thiết kế hệ thống, thử nghiệm công nghệ, triển khai thí điểm và từng bước triển khai diện rộng.*

II. Tình hình Việt Nam

Việc kê khai điện tử nói chung và kê khai thuế qua mạng nói riêng là một việc hoàn toàn mới đối với thực tiễn của Việt Nam. Chỉ trong khoảng 2-3 năm gần đây mới xuất hiện một vài dự án nghiên cứu và thử nghiệm việc kê khai điện tử như:

- ✓ Dự án **Kê khai hải quan điện tử** của Tổng cục Hải quan:
 - + Từ 19/2/2002 bắt đầu thử nghiệm kê khai hải quan điện tử cho loại hình gia công hàng xuất nhập khẩu. Các tỉnh thành tham gia thử nghiệm gồm có: Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương.
 - + Khi bắt đầu làm thí điểm ngành hải quan đưa ra 3 phương án để chọn. Phương án 1, theo mô hình Singapore, các khâu nghiệp vụ đều tự động hoàn toàn, doanh nghiệp không phải xuất trình bất kỳ loại giấy tờ nào. Phương án 2, theo mô hình một số nước tiên tiến trên thế giới, doanh nghiệp sau khi khai báo qua mạng xong được mang hồ sơ ra cảng để lấy hàng, thông quan lô hàng xong, 3 ngày sau thì doanh nghiệp nộp lại hồ sơ cho hải quan. Phương án 3, theo mô hình của Trung Quốc, doanh nghiệp sau khi khai báo hải quan qua mạng phải mang tờ khai đến hải quan để đối chiếu với dữ liệu trên mạng, nếu khớp thì doanh nghiệp được ra cảng lấy hàng. Hải quan Việt Nam đã chọn Phương án 3. Thay cho việc mang hồ sơ đến khai báo tại cơ quan HQ, doanh nghiệp chỉ cần khai báo các số liệu của tờ khai theo mẫu

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

trong phần mềm tại doanh nghiệp rồi truyền dữ liệu vào mạng Hải quan. Tiếp theo, doanh nghiệp phải trình bộ tờ khai bằng giấy tại cơ quan Hải quan để đối chiếu và tiếp nhận làm thủ tục. Quy trình khai báo hải quan điện tử có khả năng rút ngắn thời gian làm thủ tục Hải quan còn 15 phút so với thời gian từ 3 đến 4 ngày như trước đây.

- + Các cơ sở pháp lý cho khai hải quan điện tử gồm có:
 - Khoản 3 Điều 20 Luật Hải quan: "Người khai hải quan được sử dụng hình thức khai điện tử".
 - Điểm d) Khoản 4 Điều 7 Nghị định 101/2001/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan: "Người khai hải quan được khai hải quan trên máy tính của mình được nối mạng máy tính với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật".
 - Công văn số 2236/TCHQ-CNTT ngày 19/5/2003 hướng dẫn chi tiết khai báo bằng phương tiện điện tử trong khâu đăng ký hồ sơ hải quan, trong đó hướng dẫn chi tiết các Cục Hải quan thực hiện khai điện tử, lựa chọn phương án thích hợp và mở rộng khai điện tử cho các loại hình khác.
- ✓ Dự án **Đăng ký kinh doanh qua mạng** của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh:
 - + Từ ngày 22-12-2000, bắt đầu thực hiện đăng ký và cấp đăng ký kinh doanh (ĐKKD) qua mạng đối với các DN tư nhân; từ ngày 7-5-2001 bắt đầu thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với chi nhánh và văn phòng đại diện; từ ngày 7-5-2002 thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn; từ ngày 9-7-2002 thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với công ty cổ phần; từ ngày 17-7-2002 thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với thay đổi nội dung ĐKKD. Đến cuối năm 2003 đã có trên 6000 doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh qua mạng.
 - + Việc ĐKKD qua mạng đã thực sự giúp cho người dân được thực hiện việc lựa chọn các hình thức phục vụ (đăng ký qua mạng hoặc trực tiếp tại Sở KH-ĐT). Nhờ đó người dân có thể ĐKKD mọi lúc mọi nơi, và thời gian ĐKKD được rút ngắn. Qua khảo sát cho thấy, thời gian rút ngắn giữa ĐKKD qua mạng so với đăng ký trực tiếp đối với DN tư nhân là 6 ngày (chỉ mất có 4 ngày so với 10 ngày nếu đăng ký trực tiếp), đăng ký hoạt động chi nhánh và văn phòng đại diện nhanh hơn 3 ngày; công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần chỉ còn có 7 ngày (so với 15 ngày nếu đăng ký trực tiếp); thực hiện đăng ký thay đổi nội dung kinh doanh chỉ có 4 ngày (so với 7 ngày).
 - + Quá trình thực hiện ĐKKD qua mạng đã tạo thói quen làm việc hoàn toàn trên máy tính của các cán bộ, chuyên viên của Sở Kế hoạch- Đầu tư, từ giai đoạn xem xét hồ sơ, phản hồi cho DN và cấp ĐKKD. Quá trình thực hiện này giúp công tác cấp ĐKKD được chuẩn hoá và tự động hoá cao, cán bộ xử lý sử dụng toàn bộ thông tin ĐKKD do DN gửi đến để cấp ĐKKD, thay vì phải tự nhập vào máy từ hồ sơ của người đăng ký. Điều này đã hạn chế rất nhiều sai sót trong quá trình cập nhật những thông tin phục vụ ĐKKD, thời gian được rút ngắn. Bản thân lãnh đạo của Sở cũng quản lý chặt chẽ quá trình tiếp nhận và thẩm định các hồ sơ của cán bộ và chuyên

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

viên. Hàng tuần, qua báo cáo được lập tự động của hệ thống CNTT, lãnh đạo Sở kiểm tra và đôn đốc cán bộ, chuyên viên thực hiện giải quyết các hồ sơ theo đúng thủ tục và thời gian quy định, đảm bảo sự bình đẳng đối với mọi đối tượng đến ĐKKD. Đối với xã hội, tác dụng mà mọi người cảm nhận được là tạo thói quen cho người dân sử dụng các dịch vụ hành chính qua mạng, với những tiện ích đã nêu trên, đồng thời thu hẹp khoảng cách giữa cơ quan quản lý nhà nước và người dân, tạo môi trường quản lý minh bạch thông thoáng để người dân dễ tiếp cận và giám sát. Cùng với chương trình quản lý những dự án đầu tư, danh sách các DN vi phạm Luật DN, đối thoại với DN qua mạng v.v., chương trình ĐKKD qua mạng đã giúp người dân trực tiếp giám sát các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.

- ✓ Dự án "**Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng**" của Ngân hàng nhà nước Việt Nam:
 - + Một trong 7 Tiêu dự án nằm trong Dự án hiện đại hóa ngân hàng được triển khai với sự trợ giúp bằng vốn vay của Ngân hàng thế giới.
 - + Hệ thống bao gồm: Trung tâm thanh toán quốc gia tại Hà Nội, Trung tâm dự phòng tại Sơn Tây và 6 Trung tâm thanh toán cấp tỉnh tại Hà Nội (2 điểm), Hải Phòng, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Cần thơ.
 - + Hệ thống vận hành từ 05/2002, đến nay đã cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử liên ngân hàng trực tiếp đến hơn 200 chi nhánh của 50 ngân hàng thành viên.
 - + Trung bình hệ thống thực hiện 9.000 lệnh thanh toán/ngày với số tiền khoảng 5.000 tỷ đồng. Thời gian xử lý một lệnh thanh toán chưa đến 10 giây.
 - + Giải quyết nhu cầu thanh toán nhanh của nền kinh tế, tăng tốc độ vòng quay của dòng vốn, giúp các ngân hàng tập trung vốn trong thanh toán, giảm lượng vốn trôi nổi v.v.
- ✓ Cuối năm 2002, Công ty tin học bưu điện TP Hồ Chí Minh bắt đầu cung cấp dịch vụ xem cước điện thoại cố định và cước Internet qua mạng. Từ 3/2003 mở rộng dịch vụ này cho thanh toán cước điện thoại qua mạng và đến cuối 2003, sẽ cung cấp dịch vụ xem và thanh toán qua mạng cho hầu hết các loại cước cơ bản như điện thoại, Internet, điện, nước, bảo hiểm v.v.

Ngoài những dự án điển hình trên, còn nhiều các dự án khác cũng đang tiếp tục thử nghiệm việc kê khai điện tử như: Dự án "đăng ký cấp phép sản xuất thuốc thú y qua mạng Internet" của Cục thú y, Bộ NNPTNT; Dự án "Đăng ký, giới thiệu việc làm qua mạng" của Trung ương Hội Liên hiệp thanh niên VN v.v.

Nhận xét chung:

- ✓ *So với các nước trên thế giới và đặc biệt so với các nước cùng trong khối ASEAN, Việt Nam đang tỏ ra lạc hậu trong việc áp dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước nói chung, cơ quan Thuế, nói riêng, và trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các DTNT thực hiện tốt nghĩa vụ kê khai và nộp thuế của mình.*

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ *Các cố gắng của một vài cơ quan, đơn vị cần được khuyến khích và ủng hộ, tuy nhiên về phía Chính phủ cần có chiến lược cụ thể để sớm hình thành một môi trường pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho việc áp dụng các hình thức kê khai điện tử trong các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước.*

PHẦN II**CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN KÊ KHAI THUẾ QUA MẠNG****I. Đánh giá chung thực trạng về hệ thống pháp lý cho thương mại điện tử ở Việt Nam****1. Một số khái niệm:**

Thông thường, khi nói đến thương mại điện tử người ta thường nghĩ ngay đến Internet và cho rằng thương mại điện tử gắn liền với mạng Internet. Trên thế giới hiện nay có một số quan điểm khác nhau về thương mại điện tử: thương mại điện tử theo nghĩa rộng và thương mại điện tử theo nghĩa hẹp.

Ủy ban Châu Âu đưa ra định nghĩa về Thương mại điện tử như sau: Thương mại điện tử được hiểu là việc thực hiện hoạt động kinh doanh qua các phương tiện điện tử. Nó dựa trên việc xử lý và truyền dữ liệu điện tử dưới dạng text, âm thanh và hình ảnh. Thương mại điện tử gồm nhiều hành vi trong đó có hoạt động mua bán hàng hoá và dịch vụ qua phương tiện điện tử, giao nhận các nội dung kỹ thuật số trên mạng, chuyển tiền điện tử, mua bán cổ phiếu điện tử, vận đơn điện tử, đấu giá thương mại, hợp tác thiết kế, tài nguyên mạng, mua sắm công cộng, tiếp thị trực tiếp tới người tiêu dùng và các dịch vụ sau bán hàng. Thương mại điện tử được thực hiện đối với cả thương mại hàng hoá (ví dụ như hàng tiêu dùng, các thiết bị y tế chuyên dụng) và thương mại dịch vụ (ví dụ như dịch vụ cung cấp thông tin, dịch vụ pháp lý, tài chính); các hoạt động truyền thống (như chăm sóc sức khoẻ, giáo dục) và các hoạt động mới (ví dụ như siêu thị ảo).

Tóm lại theo nghĩa rộng thương mại điện tử có thể được hiểu là các giao dịch tài chính và thương mại bằng phương tiện điện tử như: trao đổi dữ liệu điện tử; chuyển tiền điện tử và các hoạt động gửi rút tiền bằng thẻ tín dụng.

Thương mại điện tử theo nghĩa hẹp bao gồm các hoạt động thương mại được thực hiện thông qua mạng Internet.

Theo Tổ chức Thương mại thế giới: Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet, nhưng được giao nhận một cách hữu hình cả các sản phẩm được giao nhận cũng như những thông tin số hoá thông qua mạng Internet.

Thương mại điện tử theo Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế của Liên Hợp quốc (OECD) là: giao dịch thương mại dựa trên truyền dữ liệu qua các mạng truyền thông như Internet.

Theo các khái niệm trên thì nếu theo nghĩa hẹp thương mại điện tử chỉ bao gồm những hoạt động thương mại được thực hiện thông qua mạng Internet mà không tính đến các phương tiện điện tử khác như điện thoại, fax, telex...

Như vậy: theo nghĩa rộng thì thương mại điện tử là hoạt động thương mại được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin liên lạc, còn theo nghĩa hẹp thì thương mại điện tử chỉ gồm các hoạt động thương mại được tiến hành trên mạng máy tính mở như Internet.

Ở nước ta theo quan điểm của Bộ Tư pháp định nghĩa thương mại điện tử theo nghĩa rộng tức là: Thương mại điện tử là các hoạt động thương mại có sử dụng các thiết bị điện tử trong giao dịch.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Theo Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp thì: định nghĩa Thương mại điện tử của Việt nam là "Thương mại điện tử là việc thực hiện một phần hay toàn bộ hành vi thương mại bằng các phương tiện và phương thức điện tử".

Như vậy, ở nước ta nếu theo định nghĩa thương mại điện tử theo nghĩa rộng thì các hoạt động thương mại đã được thực hiện một phần qua các phương tiện như điện thoại, fax, telex từ một số năm nay. Tuy nhiên riêng về lĩnh vực thuế thì chưa có việc đăng ký, kê khai thuế qua các phương tiện này và cũng chưa được thực hiện qua Internet.

2. Đánh giá thực trạng pháp lý về thương mại điện tử của Việt nam:

Tại khoản 4,5 Điều 4 Nghị định số 101/CP ngày 23/9/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điểm của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: "*Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành được gửi, lưu giữ trên mạng tin học điện rộng của Chính phủ có giá trị như bản gốc. Khi nhận được văn bản quy phạm pháp luật, kể cả nhận trên mạng tin học điện rộng của Chính phủ, các cơ quan nhà nước và các tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức thi hành*".

Việc này cũng mới chỉ phục vụ khai thác, sử dụng thông tin văn bản quy phạm pháp luật được lưu hành trên mạng tin học của Chính phủ.

Tại Điều 49 của Luật thương mại quy định trong các giao dịch thương mại thì điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác cũng được coi là hình thức văn bản (do cũng trong Điều này quy định hợp đồng phải được lập thành văn bản).

Quy định này cũng vẫn giới hạn giao dịch hợp đồng phải được lập thành văn bản.

Như vậy, có thể thấy: Hiện tại hệ thống pháp luật dân sự, kinh tế, thương mại của Việt nam chưa có một quy định chung nào mang tính chất nguyên tắc cho thương mại điện tử hoạt động.

Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực đơn lẻ đã có một số trường hợp cụ thể bước đầu hoạt động thương mại được thực hiện bằng thương mại điện tử, ví dụ lĩnh vực ngân hàng, tín dụng v.v.

Riêng về lĩnh vực thuế, theo quy định của các luật thuế hiện hành thì việc đăng ký, kê khai thuế đều phải thực hiện bằng văn bản, ví dụ đăng ký thuế, tờ khai thuế, thông báo thuế v.v.

II. Tình hình thực hiện kê khai thuế GTGT hiện nay ở Việt Nam**1. Đánh giá tình hình chung về kê khai thuế GTGT hiện nay ở Việt Nam**

Hiện nay, việc kê khai thuế GTGT ở Việt nam đang thực hiện theo quy định tại Luật thuế GTGT; Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT; Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP (nêu trên).

Theo các văn bản nêu trên, đối tượng nộp thuế hàng tháng phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT từng tháng kèm theo bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào,

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

bán ra theo mẫu quy định. Sau khi nhận được tờ khai tính thuế GTGT của đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế ra thông báo thuế gửi cho đối tượng nộp thuế.

Việc kê khai thuế như hiện nay mất nhiều thủ tục giấy tờ, nhiều thời gian. Nếu kê khai thuế GTGT được thực hiện qua mạng Internet sẽ thuận tiện hơn cho cả cơ quan thuế và đối tượng nộp thuế:

- ✓ Đối với cơ quan thuế: nếu kê khai thuế GTGT như hiện nay, cơ quan thuế phải nhập tờ khai thuế của đối tượng nộp thuế gửi đến vào máy tính và sau đó mới ra thông báo thuế. Việc nhập tờ khai thuế vào máy tính mất rất nhiều thời gian và công sức và rất dễ xảy ra nhầm lẫn, sai sót. Nếu thực hiện kê khai thuế qua mạng Internet, cơ quan thuế chỉ việc căn cứ vào dữ liệu của đối tượng nộp thuế gửi đến để xử lý và ra thông báo thuế.
- ✓ Đối với đối tượng nộp thuế: tiết kiệm được cả thời gian và vật chất. Nếu kê khai thuế như hiện nay, đối tượng nộp thuế phải in tờ khai thuế từ máy tính ra và sau đó gửi qua đường bưu điện tới cơ quan thuế hoặc phải trực tiếp mang đến cơ quan thuế để nộp và mỗi khi có sai sót cần điều chỉnh cũng đều phải thực hiện từng bước thủ tục văn bản và thời gian như gửi lần đầu. Nếu thực hiện kê khai thuế qua mạng Internet, đối tượng nộp thuế chỉ cần từ văn phòng truyền dữ liệu lên mạng Internet gửi tới cơ quan thuế. Cơ quan thuế cũng thông qua mạng Internet để tiếp nhận và thông báo cho đối tượng nộp thuế biết rất nhanh chóng và thuận tiện.

2. Tình hình thực hiện quy trình kê khai, quản lý, kiểm tra thuế GTGT

Hiện nay, việc kê khai thuế GTGT được thực hiện theo các quy định tại:

- ✓ Luật thuế GTGT;
- ✓ Điều 12 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT;
- ✓ Mục II phần C Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP (nêu trên);
- ✓ Quy trình quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 1368/TCT/QĐ/TCCB ngày 16/12/1998.

Quy trình kê khai thuế GTGT hiện nay còn gọi là quy trình tính, kê khai và nộp thuế vào Kho bạc. Do vậy, các doanh nghiệp phải thực hiện tốt các quy định về chế độ sổ sách kế toán, mua bán phải ghi hoá đơn đầy đủ, rõ ràng, đặc biệt phải ghi mã số thuế trên mọi chứng từ, sổ sách kế toán. Đây chính là căn cứ và cơ sở để xác minh việc tự kê khai thuế của đối tượng nộp thuế khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra việc kê khai nộp thuế.

Việt Nam hiện nay chưa có văn bản pháp lý nào quy định riêng cho việc kê khai thuế GTGT qua mạng Internet.

PHẦN III
QUY TRÌNH KÊ KHAI THUẾ GTGT

I. Khảo sát quy trình kê khai thuế GTGT

Trong phạm vi của Đề tài, đã thực hiện 2 đợt khảo sát sau:

Đợt 1: Khảo sát các doanh nghiệp trong toàn quốc (11 tỉnh, thành phố) về khả năng và nguyện vọng đối với việc kê khai thuế qua mạng Internet. (Chi tiết nội dung khảo sát, xem **Phụ lục 1 - Phiếu khảo sát**)

Ngày 3/4/2002 Tổng cục thuế đã có công văn số 1427TCT/NV1 gửi 11 Cục thuế (TP. HCM, Hà nội, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Dương, Hà Tây, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thanh Hoá, Cần Thơ, Quảng Ninh, Hải Phòng) là các Cục thuế có điều kiện phát triển về kinh tế, có các doanh nghiệp có điều kiện về trang thiết bị, có khả năng thực hiện thí điểm việc kê khai thuế qua mạng Internet. Qua khảo sát tại một số doanh nghiệp thuộc các địa phương này, kết quả điều tra tại thời điểm khảo sát như sau:

Số lượng doanh nghiệp tham gia khảo sát: **782**

STT	Nội dung khảo sát	Số lượng DN	Tỷ lệ %
1	Đề nghị triển khai việc kê khai thuế GTGT qua mạng Internet:	538	69.79
2	Có sử dụng máy tính trong công tác kế toán:	768	98.20
3	Có sử dụng chương trình phần mềm kế toán:	549	70.20
4	Máy tính của Bộ phận kế toán có kết nối Internet:	276	35.29
5	Tờ khai và bảng kê do phần mềm kế toán tạo ra	326	41.68
6	Số trang trung bình bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào hàng tháng của DN (khổ A4)	10-15 trang	
7	Số trang trung bình bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán ra hàng tháng của DN (khổ A4)	10-15 trang	

Đối với vấn đề kê khai thuế GTGT qua mạng Internet, các doanh nghiệp kiến nghị:

- ✓ Triển khai nhanh;
- ✓ Yêu cầu bảo mật số liệu của doanh nghiệp khi kê khai qua mạng Internet; Yêu cầu này được các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đặt lên hàng đầu;
- ✓ Cơ quan thuế giới thiệu cho chương trình phần mềm kế toán phù hợp với mô hình của doanh nghiệp;

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Cần nhắc trong việc kết nối phần mềm kế toán với mạng Internet vì dễ bị vi rút thâm nhập phá huỷ phần mềm kế toán;
- ✓ Đề nghị được cơ quan thuế tư vấn, giúp đỡ kỹ thuật về cách kê khai thuế qua mạng;
- ✓ Thông tin kịp thời cho doanh nghiệp;
- ✓ Đề nghị được hỗ trợ về vật chất cho doanh nghiệp để nối mạng Internet.

Đợt 2: Trong tháng 6/2002 đã tiến hành khảo sát tại các phòng nghiệp vụ Tổng cục thuế, các Cục thuế Hà Nội, Hà Tây và một số doanh nghiệp để tìm hiểu các quy định về kê khai thuế GTGT, quy trình xử lý số liệu kê khai thuế GTGT tại cơ quan quản lý thuế và quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp.

1) Nội dung khảo sát**Tại TCT:**

- ✓ Luật thuế GTGT và các mẫu tờ khai thuế GTGT.
- ✓ Các quy định liên quan đến kê khai thuế.
- ✓ Quy trình kê khai thuế hiện tại.
- ✓ Cách tính thuế GTGT trên tờ khai và bảng kê.
- ✓ Quy trình xử lý tờ khai tính thuế đối với thuế GTGT.
- ✓ Ứng dụng quản lý thuế trên máy tính.
- ✓ Các kiểm tra tờ khai trên chương trình máy tính.
- ✓ Hạ tầng truyền thông hiện có của ngành thuế.
- ✓ Truyền nhận các dữ liệu liên quan đến tờ khai giữa Tổng cục và các Cục thuế.

Tại Cục thuế Hà Nội, Hà Tây:

- ✓ Quy trình kê khai trực tiếp tại Cục thuế.
- ✓ Các công việc kiểm tra bằng tay trên tờ khai, các sai sót và cách xử lý trên tờ khai và bảng kê.
- ✓ Cách tính thuế trên tờ khai và bảng kê.
- ✓ Xử lý dữ liệu tờ khai.

Loại thuế: Giá trị gia tăng (GTGT).

Đối tượng khảo sát: các doanh nghiệp có mã số thuế, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hoặc trực tiếp.

II. Quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp

Đợt khảo sát này đã giúp xác định được danh mục các loại tờ khai và bảng kê liên quan đến thuế GTGT mà các doanh nghiệp phải thực hiện hàng tháng hoặc năm.

a) Danh sách tờ khai của các doanh nghiệp

Tờ khai

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- Tờ khai thuế giá trị gia tăng (theo phương pháp khấu trừ): mẫu số 1.
- Tờ khai thuế giá trị gia tăng (theo phương pháp trực tiếp): mẫu số 7A.
- Tờ khai thuế GTGT và thuế TNDN (tính trực tiếp trên GTGT, GTGT xác định theo tỷ lệ % tính theo doanh thu): mẫu số 7B.
- Tờ khai thuế GTGT (xây lắp có công trình khác địa phương nơi đóng trụ sở chính): mẫu số 7C.
- Một số tờ khai đặc thù (dựa theo mẫu số 1) thuộc một số doanh nghiệp như: bưu chính viễn thông, doanh nghiệp có hàng nhập xuất khẩu uỷ thác.

Bảng kê

- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (dùng cho phương pháp khấu trừ): mẫu số 2.
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào (dùng cho phương pháp khấu trừ): mẫu số 3.
- Bảng kê thu mua hàng nông, lâm sản,... chưa qua chế biến, đất, đá, cát, sỏi, phế liệu không có hoá đơn: mẫu số 4.
- Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào có hoá đơn bán hàng (dùng cho phương pháp khấu trừ): mẫu số 5.
- Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ: mẫu số 6.

Ghi chú: Chi tiết về các tờ khai và bảng kê thuế GTGT của doanh nghiệp, xin xem Phụ lục 2 - Danh sách các mẫu tờ khai và bảng kê.

b) Quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp

- Hàng tháng, từ ngày 1 đến ngày 10, doanh nghiệp phải lập các bảng kê, tờ khai :
 - ✓ Lập các bảng kê liên quan, đối với các hàng hoá dịch vụ có hoá đơn thì kê theo số tiền trên từng hoá đơn, nếu là các hàng hoá dịch, vụ hàng hoá không có hoá đơn phải lập bảng kê chi tiết theo từng hàng hoá của từng người mua, người bán theo ngày.
 - ✓ Tổng hợp dữ liệu trên các bảng kê để lập tờ khai tháng.
 - ✓ Ký, đóng dấu tờ khai và bảng kê.
- Gửi tờ khai và bảng kê cho cơ quan thuế quản lý.
- Nếu kê khai sai cơ quan thuế yêu cầu kê khai lại.
- Nếu không gửi tờ khai, cơ quan thuế gửi thông báo ấn định số thuế phải nộp của doanh nghiệp.

III. Quy trình xử lý tờ khai thuế GTGT tại cơ quan quản lý thuế**a) Tiếp nhận tờ khai**

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Phòng hành chính nhận tờ khai thuế (kể cả trường hợp gửi qua Bưu điện hoặc ĐTNT đưa trực tiếp). Ghi sổ theo dõi việc nhận tờ khai theo mẫu số 01/QTR. Đóng dấu ngày nhận vào tờ khai (để làm căn cứ xử lý phạt nộp chậm tờ khai) và chuyển tờ khai cho các Phòng Quản lý thu. Cán bộ phòng Quản lý thu khi nhận tờ khai phải ký sổ nhận tờ khai.

b) Kiểm tra tờ khai ban đầu

Phòng Quản lý thu nhận tờ khai và tiến hành kiểm tra phát hiện lỗi. Tờ khai được coi là có lỗi nếu:

- ✓ Ghi sai tên ĐTNT.
- ✓ Không ghi hoặc ghi sai mã số thuế.
- ✓ Khai thiếu chi tiêu hoặc sai mẫu tờ khai.
- ✓ Áp thuế suất sai, tính toán sai.
- ✓ Chênh lệch giữa tờ khai và bảng kê (đối với thuế GTGT).
- ✓ Các chỉ tiêu trên tờ khai khai bằng ngoại tệ chưa qui đổi ra tiền Việt.
- ✓ ...

Phòng quản lý có trách nhiệm liên hệ với ĐTNT để sửa lỗi tờ khai (lỗi nhẹ có thể liên hệ qua điện thoại để sửa, lỗi nặng có thể gửi trả hoặc yêu cầu ĐTNT tới Cục thuế để khai lại). Nếu liên hệ sửa lỗi tờ khai qua điện thoại thì cán bộ thuế phải lập phiếu điều chỉnh tờ khai theo mẫu số 02/QTR. Phiếu này sẽ được kẹp theo tờ khai thuế. Thông qua kiểm tra tờ khai, bằng kinh nghiệm quản lý của mình, nếu cán bộ quản lý thu còn phát hiện ra các nghi ngờ về việc kê khai thuế thì phải ghi rõ ở góc trên bên phải tờ khai (hoặc quy ước là đánh dấu) là tờ khai có nghi ngờ cần kiểm tra sau.

Sau khi kiểm tra tờ khai thuế, phòng Quản lý thu phân loại và đóng tệp tờ khai theo ngày kiểm tra. Đầu mỗi tệp có 1 tờ tổng hợp tệp tờ khai ghi rõ: Tệp tờ khai số:....; Ngày: / / , Số lượng tờ khai:.....; Phòng quản lý....., để gửi tờ khai cho phòng KH-KT-TK (MT) ngay trong ngày. Ký giao nhận giữa hai phòng. Lưu ý: phòng Quản lý thu không được để dồn tờ khai nhiều ngày mới chuyển cho **Phòng XLTT-TH** để tính thuế.

c) Nhập tờ khai

Phòng XLTT-TH tiến hành nhập tờ khai vào máy tính ngay sau khi nhận được từ phòng Quản lý thu. Máy tính hỗ trợ phát hiện thêm các trường hợp lỗi như:

- ✓ Tính toán số học trên tờ khai sai.
- ✓ Số thuế còn nợ, còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang tháng này trên tờ khai không khớp với số theo dõi của ngành thuế.

Những lỗi phát hiện trong quá trình nhập tờ khai thì phòng XLTT-TH xử lý lấy theo số do máy tính tính toán về số nợ, số khấu trừ của cơ quan thuế theo dõi từ kỳ trước chuyển sang. Các tờ khai sai đều được máy tính đánh dấu để kiểm tra sau. Không phạt về kê khai sai tại khâu này mà sẽ thực hiện phạt kê khai sai sau khi có kết quả kiểm tra tờ khai thực tế.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Phòng XLTT-TH in danh sách ĐTNT kê khai sai mà máy tính đã sửa theo mẫu số 03/QTR, lý do sai và thông báo cho Phòng Quản lý thu biết để báo cho ĐTNT về các sai sót trên tờ khai và các nội dung cơ quan thuế đã sửa.

d) Sửa lỗi tờ khai

ĐTNT liên hệ qua điện thoại hoặc trực tiếp đến cơ quan thuế để sửa lỗi tờ khai. Việc sửa lỗi tờ khai thuế GTGT phải diễn ra trước ngày **15 hàng tháng**, sửa lỗi tờ khai thuế TNDN trước **ngày 28/2 của năm**. Nếu quá các thời hạn này, doanh nghiệp chưa sửa xong tờ khai thì phòng Quản lý thu tiến hành ấn định thuế theo Luật định.

e) Ấn định thuế

Phòng Quản lý thu theo dõi các ĐTNT không nộp tờ khai và các ĐTNT quá hạn sửa lỗi tờ khai để thực hiện việc ấn định thuế cho các đối tượng này. Việc ấn định được xác định qua điều tra xác định doanh số và số thuế tương đương với các ĐTNT khác có cùng qui mô và ngành nghề kinh doanh (*việc ấn định thuế được hướng dẫn cụ thể trong sổ tay nghiệp vụ thuế*). Phòng Quản lý thu lập Danh sách ấn định thuế cho kỳ thuế theo mẫu số 04/QTR và gửi danh sách ấn định thuế GTGT cho phòng KH-KT-TK(MT) trước **ngày 15** của tháng, gửi danh sách ấn định thuế TNDN về phòng KH-KT-TK (MT) trước **ngày 28/2**. Các danh sách này được Trưởng phòng quản lý ký trước khi gửi phòng KH-KT-TK (MT) để tính thuế.

Nếu sau khi đã phát hành thông báo thuế, ĐTNT mới nộp tờ khai, thì cơ quan thuế không sửa lại số liệu đã ấn định thuế. Phòng Quản lý thu tiến hành so sánh số thuế kê khai trên tờ khai nộp chậm với thông báo thuế đã phát hành. Số thuế chênh lệch giữa tờ khai nộp chậm và số thuế ấn định sẽ được tính điều chỉnh vào số thuế phải nộp của kỳ thuế tiếp sau. Phòng Quản lý thu phải lập danh sách các đối tượng nộp chậm tờ khai và số thuế chênh lệch cần điều chỉnh vào kỳ sau theo mẫu số 05/QTR để gửi cho phòng KH-KT-TK (MT). Danh sách này do Trưởng phòng Quản lý thu ký xác nhận. Phòng KH-KT-TK (MT) nhận danh sách để thực hiện tính thuế cho kỳ sau.

Riêng đối với thuế TNDN, sau 6 tháng đầu năm, nếu ĐTNT có sự thay đổi lớn về thu nhập chịu thuế và có đầy đủ thủ tục đề nghị thay đổi, Phòng Quản lý thu kiểm tra tờ khai điều chỉnh về các chỉ tiêu kê khai và xác định có đúng đối tượng điều chỉnh không. Sau đó, làm thủ tục chuyển tờ khai điều chỉnh đã kiểm tra cho phòng KH-KT-TK (MT) để tính lại số thuế phải nộp của 2 quý cuối năm.

f) In thông báo thuế**Thông báo thuế lần 1:**

Phòng KH-KT-TK (MT) tính nợ kỳ trước chuyển sang, tính thuế phải nộp kỳ này dựa vào tờ khai và danh sách ấn định thuế và in thông báo thuế. Riêng thuế TNDN, khi nhập số thuế kê khai nộp cả năm, máy tính sẽ tự động tính thuế quý I bằng 1/4 số thuế kê khai nộp cả năm. Số thuế TNDN các quý sau, nếu phòng Quản lý thu thấy cần điều chỉnh thì lập danh sách và số thuế mà ĐTNT phải nộp của quý để chuyển phòng KH-KT-TK (MT) điều chỉnh số thuế phải nộp. Nếu không điều chỉnh, máy tính sẽ tự lấy số thuế trung bình các quý còn lại mà ĐTNT phải nộp để in ra thông báo thuế. Hạn in

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

thông báo thuế lần 1 là ngày 18 hàng tháng đối với thuế GTGT và ngày 15 tháng thứ ba của quý.

Nhập tờ khai ngày nào in ngay thông báo thuế trong ngày đó. Hạn nộp thuế in trên thông báo thuế có thể sau ngày in thông báo 4 đến 7 ngày.

Thông báo thuế lần 2

Qua theo dõi thu nộp của ĐTNT, phòng Quản lý thu lựa chọn đề xuất danh sách ĐTNT quá hạn nộp thuế ghi trên tờ thông báo thuế mà vẫn chưa nộp thuế để gửi phòng KH-KT-TK (MT) phát hành thông báo thuế lần 2. Số tiền trong thông báo lần 2 gồm: số tiền thuế chưa nộp và số tiền phạt của số thuế nộp chậm.

Ký và gửi thông báo thuế:

Thông báo thuế in xong được chuyển cho lãnh đạo Cục thuế ký. Sau đó chuyển cho phòng Hành chính sao thành 02 bản, đóng dấu và gửi cho ĐTNT 01 bản, 01 bản chuyển phòng Quản lý thu lưu vào hồ sơ của doanh nghiệp.

Tại các Chi cục thuế cập nhật các thông tin chi tiết như tờ khai, chứng từ nộp và theo dõi thu nộp đối với phạm vi Chi cục quản lý (bao gồm 1 số DNNQD qui mô vừa và nhỏ và toàn bộ hộ cá thể trên địa bàn Chi cục quản lý qua ứng dụng Quản lý thuế cấp Chi cục được viết bằng ngôn ngữ lập trình Fox for DOS và hệ quản trị CSDL Foxpro. Các thông tin này được xử lý tại các Chi cục thuế. Các Chi cục thuế chỉ gửi thông tin tổng hợp về tình hình thu nộp lên trên Cục, không gửi thông tin chi tiết. Tại Cục thuế không nắm được số liệu của từng đối tượng nộp thuế do các chi cục quản lý về kê khai và nộp thuế mà chỉ có số liệu tổng hợp trên từng địa bàn Chi cục theo các chế độ báo cáo qui định (báo cáo kế toán, báo cáo thống kê). Các thông tin được gửi trên đường truyền bằng file kết xuất và gửi hàng tháng (mỗi tháng 1 lần).

Tại các Cục thuế sử dụng chương trình quản lý thu viết với CSDL Oracle để nhập tờ khai chứng từ nộp thuế của các đối tượng nộp thuế (ĐTNT) do Cục thuế quản lý bao gồm các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (DNĐTNN), doanh nghiệp ngoài quốc doanh (DNNQD) v.v. Các thông tin này được xử lý tại các Cục thuế và chỉ gửi các thông tin tổng hợp về thu nộp (bao gồm thông tin tổng hợp từ các ĐTNT do Cục thuế quản lý và các thông tin tổng hợp do Chi cục gửi lên) lên Tổng cục thuế, số liệu đã tổng hợp theo các chỉ tiêu báo cáo qui định (báo cáo kế toán, báo cáo thống kê) không gửi số liệu chi tiết của từng ĐTNT.

Tại Tổng cục thuế lưu thông tin về tổng hợp tình hình thu nộp của các Cục thuế. Hiện tại cơ sở dữ liệu ngành thuế chưa có thông tin về các bảng kê hoá đơn của các ĐTNT.

g) Phân loại tờ khai thuế GTGT trên chương trình:

- + Hiện nay chương trình cho phép nhập số liệu cho 2 loại tờ khai là thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; đối với một số doanh nghiệp dùng các mẫu tờ khai riêng gọi là tờ khai đặc thù sẽ được nhập như tờ khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- + Đối với các tờ khai thuế theo phương pháp khấu trừ, khi nhập dữ liệu chương trình tính lại số thuế cần phải nộp; đối với tờ khai đặc thù chương trình chấp nhận số thuế của doanh nghiệp kê khai.
- + Đối với các tờ khai nộp bổ sung được nhập như tờ khai đặc thù.
- + Một doanh nghiệp có thể có 2 loại tờ khai thuế theo hình thức khấu trừ và trực tiếp.
- + Đối với các tờ khai mà chương trình tính lại số thuế có sai số, chương trình thực hiện đánh dấu sai; sau khi kiểm tra nếu sai số trong khoảng cho phép thì chấp nhận số thuế của doanh nghiệp kê khai; nếu sai số lớn, cơ quan thuế thông báo cho doanh nghiệp lập lại tờ khai và xoá thông tin về tờ khai vừa nhập.
- + Trong phần cuối sẽ là danh sách các tờ khai, nếu các cột nào đánh dấu X thì là thông tin không được kê khai.

h) Xử lý dữ liệu bảng kê:

- ✓ Dữ liệu của bảng kê chưa được thiết kế và nhập trên máy tính.
- ✓ Phần bảng kê của các doanh nghiệp nộp lên được dùng để đối chiếu với số liệu trên tờ khai.
- ✓ Một doanh nghiệp có thể kê khai tất cả các bảng kê được liệt kê ở trên.
- ✓ Tùy theo lĩnh vực và mô hình hoạt động của doanh nghiệp mà độ lớn dữ liệu của phần bảng kê khác nhau. Bảng kê của các doanh nghiệp nhà nước như điện, nước, bưu điện v.v. có khối lượng dữ liệu là rất lớn.

i) Các thông tin khác:

- ✓ Trên mỗi hoá đơn chỉ có 1 loại thuế suất.
- ✓ Có 2 loại hoá đơn: hoá đơn do Bộ Tài chính in và các doanh nghiệp có nhu cầu sẽ mua theo quyển; và hoá đơn do các doanh nghiệp tự in, đối với các hoá đơn này doanh nghiệp xin phép Tổng cục Thuế về ký hiệu, số hoá đơn, mẫu hoá đơn và khi được chấp nhận mới được sử dụng, hàng quý doanh nghiệp phải đăng ký về số seri hoá đơn sẽ dùng với Tổng cục.
- ✓ Hiện nay chương trình quản lý ấn chỉ được viết bằng Paradox chỉ quản lý tập trung các số hoá đơn của doanh nghiệp.
- ✓ Một số doanh nghiệp kinh doanh nhiều loại hình sẽ phải kê khai nhiều tờ khai (tiêu thụ đặc biệt, tài nguyên, thu nhập doanh nghiệp v.v.).

PHẦN IV

PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ HỆ THỐNG TRUYỀN NHẬN DỮ LIỆU KÊ KHAI THUẾ

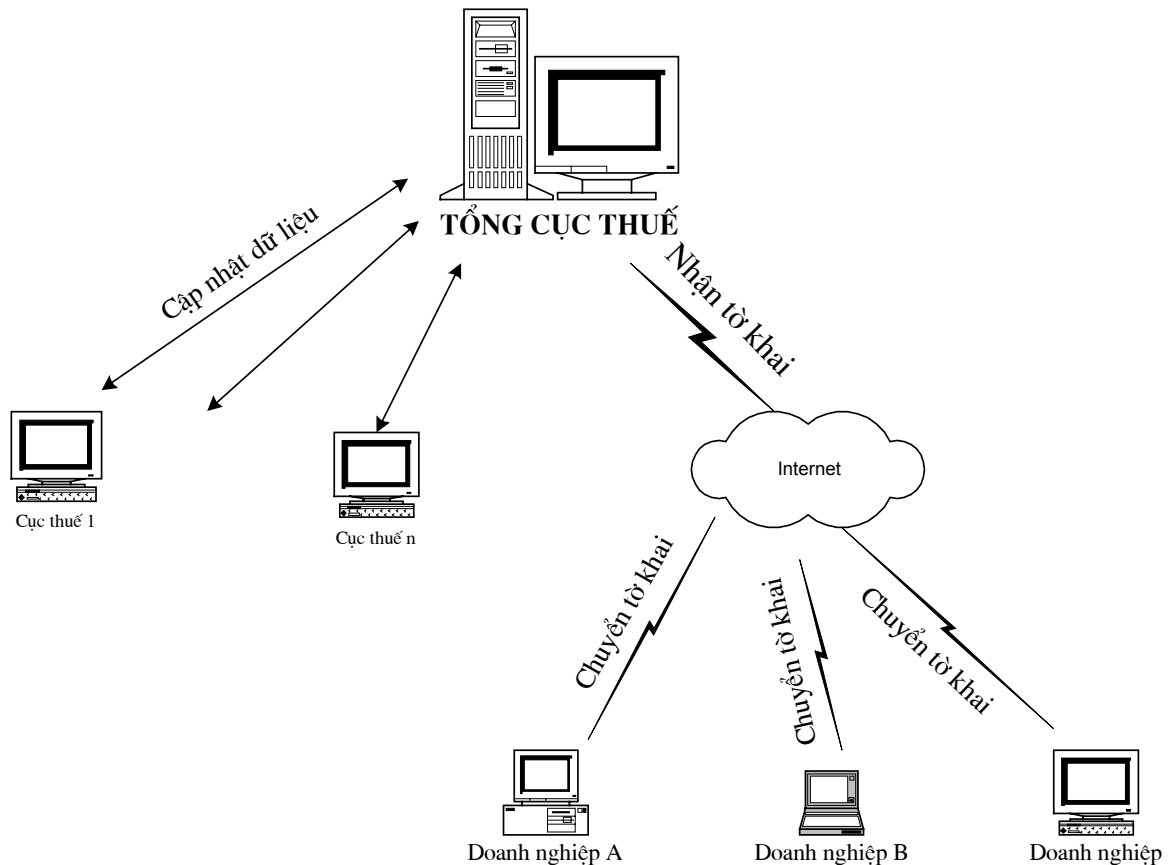
I. Hệ thống truyền nhận dữ liệu kê khai thuế GTGT

1. Mô hình hệ thống truyền dữ liệu kê khai thuế từ doanh nghiệp tới cơ quan thuế

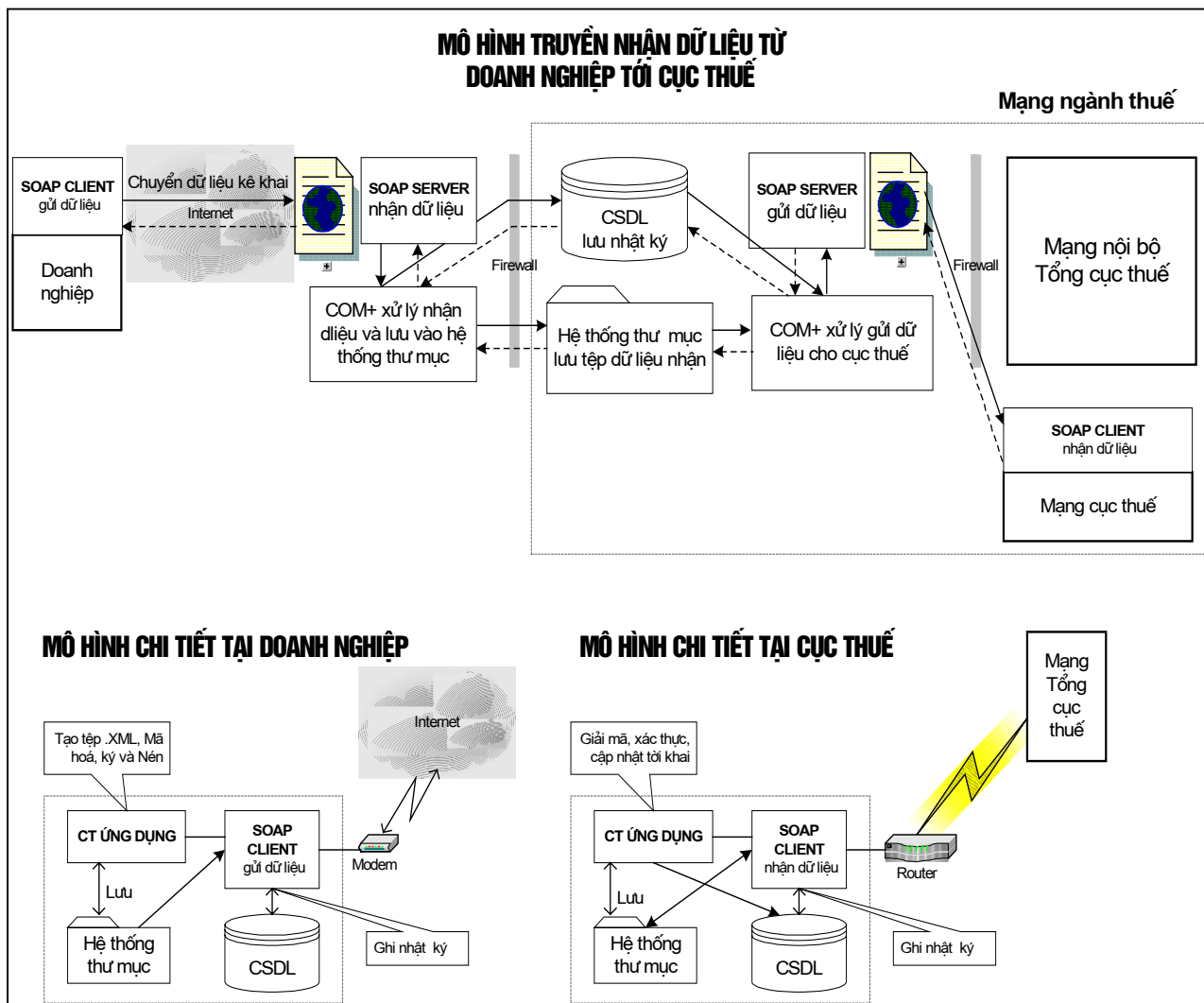
Hệ thống truyền nhận số liệu kê khai thuế GTGT qua Internet được thiết kế theo mô hình "Truyền nhận tập trung, xử lý phân tán", trong đó:

- "Truyền nhận tập trung" có nghĩa là: tất cả các doanh nghiệp trong toàn quốc gửi dữ liệu kê khai thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua một điểm kết nối duy nhất là Tổng cục thuế.
- "Xử lý phân tán" có nghĩa là: số liệu kê khai thuế của doanh nghiệp nào sẽ được truyền cho Cục thuế quản lý doanh nghiệp đó xử lý (việc xử lý thực hiện phân tán tại các Cục thuế). Tổng cục thuế không tham gia vào quá trình xử lý mà chỉ là điểm trung chuyển dữ liệu kê khai thuế của doanh nghiệp.

Mô hình tổng quát của Hệ thống



Mô hình chi tiết của Hệ thống



2. Mô tả hoạt động của hệ thống truyền dữ liệu kê khai thuế từ doanh nghiệp tới cơ quan thuế

a. Tại Doanh nghiệp

- Nhập dữ liệu về tờ khai bảng kê thuế GTGT.
- Tạo các tệp dữ liệu tờ khai và các bảng kê theo định dạng của chuẩn XML.
- Nén các tệp XML (nếu có nhiều tệp XML) thành 1 tệp nén (tệp zip).
- Mã hoá và ký tệp zip.
- Gửi một thông điệp yêu cầu truyền dữ liệu (transmission request message) tới máy chủ của Tổng cục thuế (TCT) bao gồm thông tin về doanh nghiệp: Mã số thuế (MST), tên doanh nghiệp, địa chỉ v.v. và các thông tin về tệp dữ liệu.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- Khi nhận được thông tin phản hồi (acknowledgement message) với nội dung "Đồng ý nhận dữ liệu" từ máy chủ Tổng cục, tiến hành truyền tệp tờ khai và bảng kê đã được nén và mã hoá đến máy chủ Tổng cục.
- Trước khi truyền dữ liệu, tiến hành chia gói dữ liệu để đảm bảo an toàn dữ liệu trên đường truyền.
- Ghi nhật ký quá trình truyền dữ liệu.
- Trong quá trình truyền dữ liệu nếu gặp lỗi thì chương trình lưu lại thông tin về lần gửi trước và tiếp tục truyền nốt trong lần kết nối sau.
- Khi việc truyền dữ liệu hoàn tất, tiến hành xoá tệp đã truyền (tệp .xml đã nén, mã hoá và ký) trong thư mục dữ liệu của chương trình.

b. Tại Tổng cục thuế

- Khi nhận được yêu cầu truyền dữ liệu từ doanh nghiệp, tiến hành kiểm tra thông tin của doanh nghiệp và xác thực doanh nghiệp (thông qua chữ ký số của doanh nghiệp được gửi kèm với tệp dữ liệu): Doanh nghiệp đã đăng ký và được chấp nhận kê khai thuế qua mạng; xác định cơ quan thuế (Cục thuế) quản lý của doanh nghiệp (thông qua CSDL Đối tượng nộp thuế).
- Kiểm tra lại kết nối Internet từ doanh nghiệp tới Tổng cục.
- Khi kiểm tra hoàn tất, thông báo cho phép doanh nghiệp truyền dữ liệu nếu thông tin về doanh nghiệp là hợp lệ; thông báo không cho phép doanh nghiệp truyền dữ liệu trong trường hợp ngược lại.
- Khi nhận dữ liệu do doanh nghiệp truyền lên, tiến hành ghi "Nhật ký nhận" các tệp tờ khai, bảng kê và lưu các tệp tờ khai, bảng kê nhận được xuống thư mục theo từng Cục thuế. Các tệp nhận được sẽ được đổi tên theo hệ thống để tránh trùng giữa các doanh nghiệp trong cùng Cục thuế.
- Mỗi lần truyền được một gói sẽ tăng số gói gửi tại TCT và DN lên 1 và kết thúc truyền dữ liệu khi tổng số gói dữ liệu cần truyền bằng tổng số gói dữ liệu mà DN đã gửi đi (tại doanh nghiệp tệp dữ liệu chia ra 10 gói thì kết thúc truyền dữ liệu khi đã truyền đủ 10 gói tới Tổng cục).
- Chương trình ứng dụng tại Tổng Cục chuyển tiếp các tệp tờ khai (tệp .xml đã nén, mã hóa và ký) của các Doanh nghiệp đã được chuyển đầy đủ (tổng số gói gửi bằng tổng số gói của tệp dữ liệu) tại Tổng Cục tới các Cục thuế. Quá trình truyền dữ liệu từ Tổng Cục đến Cục thuế tương tự như từ doanh nghiệp đến Tổng cục nhưng được áp dụng trên mạng nội bộ của ngành (còn từ doanh nghiệp đến Tổng cục là qua mạng Internet).
- Sau khi chuyển cho Cục thuế, tiến hành ghi nhận việc các tệp đã chuyển đầy đủ trong CSDL và xoá các tệp trong thư mục.

c. Tại Cục thuế

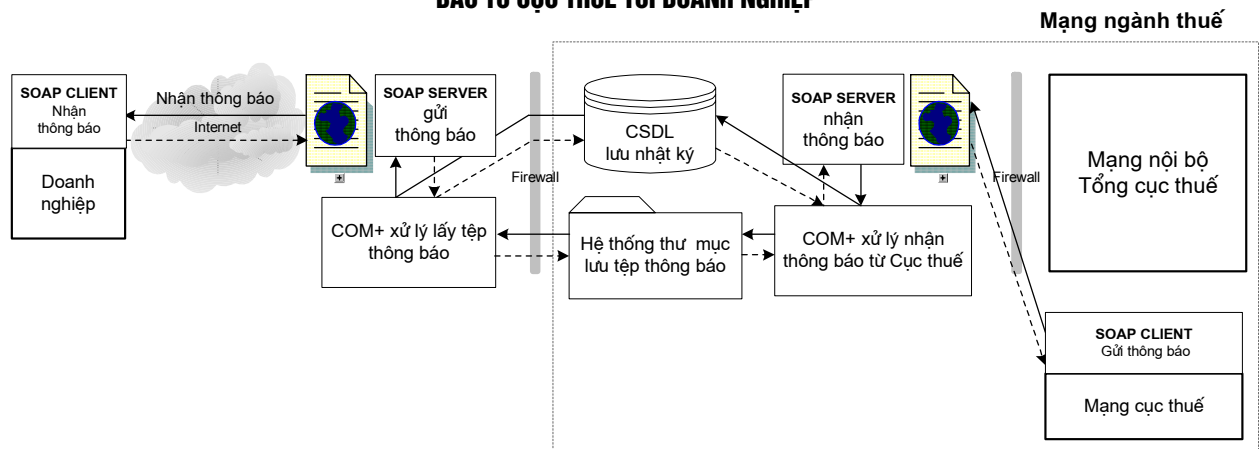
Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- Thực hiện kết nối lên máy chủ Tổng cục, nhận các tệp dữ liệu kê khai thuế của doanh nghiệp.
- Lưu các gói dữ liệu nhận được từ Tổng cục theo từng doanh nghiệp.
- Ghi nhật ký việc nhận dữ liệu kê khai thuế của từng doanh nghiệp.
- Thông báo cho Tổng cục khi đã nhận đầy đủ các gói dữ liệu.
- Chương trình ứng dụng tại Cục thuế tiến hành ghép các gói dữ liệu, xác thực người gửi (doanh nghiệp), giải mã thành các tệp .zip, giải nén các tệp thành tệp .xml, kiểm tra dữ liệu.
- Trong quá trình trên nếu gặp lỗi, chương trình tự động tạo các thông báo (lưu vào CSDL) để gửi cho doanh nghiệp và miêu tả lỗi cụ thể đồng thời xoá các tệp dữ liệu có lỗi.
- Sau khi kiểm tra, tiến hành cập nhật CSDL kê khai thuế GTGT (hiện nay CSDL này vẫn là để riêng chưa là CSDL về thuế), chuyển các tệp dữ liệu kê khai thuế đã xử lý sang thư mục lưu trữ. Các tệp dữ liệu kê khai thuế sau một thời gian nhất định (một tháng hoặc một quý) sẽ bị xoá.
- Chương trình ứng dụng cho phép tìm kiếm và kiểm tra các thông tin trên tờ khai để các cán bộ nghiệp vụ kiểm tra dữ liệu và tiến hành tạo các thông báo để gửi cho doanh nghiệp nếu phát hiện các sai sót mà chương trình không tự động kiểm tra được

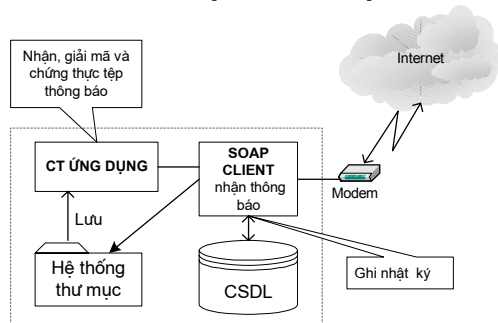
II. Hệ thống truyền thông báo từ cơ quan quản lý thuế tới doanh nghiệp**1. Mô hình hệ thống truyền thông báo từ cơ quan quản lý thuế tới doanh nghiệp**

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

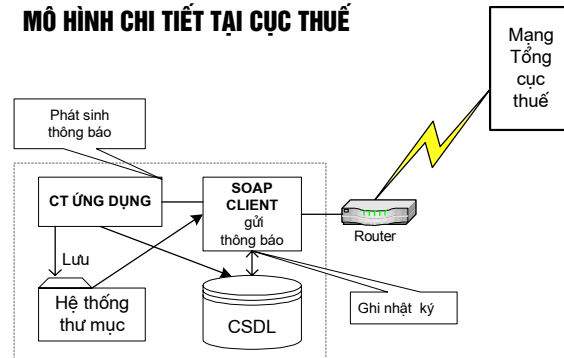
MÔ HÌNH HỆ THỐNG TRUYỀN NHẬN THÔNG BÁO TỪ CỤC THUẾ TỚI DOANH NGHIỆP



MÔ HÌNH CHI TIẾT TẠI DOANH NGHIỆP



MÔ HÌNH CHI TIẾT TẠI CỤC THUẾ



2. Mô tả hoạt động hệ thống truyền thông báo từ cơ quan thuế tới doanh nghiệp

a) Tại Cục thuế

- Tạo các tệp thông báo cho doanh nghiệp và lưu vào CSDL.
- Tạo các tệp .xml chứa thông báo gửi cho doanh nghiệp.
- Nén thành tệp .zip theo từng doanh nghiệp.
- Mã hoá và ký tệp thông báo.
- Chia gói dữ liệu thông báo để đảm bảo an toàn trên đường truyền.
- Kết nối với máy chủ của Tổng cục để gửi các thông báo cho doanh nghiệp lên máy chủ của Tổng cục.
- Ghi nhật ký các tệp thông báo đã được chuyển lên Tổng cục.
- Các tệp thông báo sẽ được xoá sau một thời gian quy định nào đó (một tháng hoặc một quý).

b) Tổng cục thuế

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- Các thông báo nhận được từ Cục thuế sẽ được lưu xuống thư mục của từng Cục thuế.
- Ghi nhật ký nhận các tệp thông báo tại Tổng Cục.
- Chuyển đúng các thông báo cho các doanh nghiệp khi các doanh nghiệp kết nối với Tổng cục qua Internet.
- Ghi nhật ký quá trình gửi thông báo cho doanh nghiệp.
- Sau khi việc gửi các tệp thông báo cho doanh nghiệp hoàn tất, xoá các tệp thông báo trong thư mục hiện tại (hoặc chuyển sang thư mục khác) tương ứng với cơ quan quản lý doanh nghiệp (Cục thuế).

c) Doanh nghiệp

- Kết nối với Tổng cục qua Internet.
- Gửi yêu cầu nhận các tệp thông báo tới Tổng Cục.
- Khi có thông báo chấp nhận thì tiến hành nhận các tệp thông báo.
- Lưu các tệp thông báo nhận được vào thư mục.
- Ghi nhật ký kết quả nhận các tệp thông báo .
- Chương trình ứng dụng tại Doanh nghiệp tiến hành giải mã, xác thực, giải nén và cập nhật các tệp thông báo.
- Tiến hành xoá các tệp thông báo sau khi cập nhật xong vào CSDL (nếu như các tệp thông báo không có lỗi).

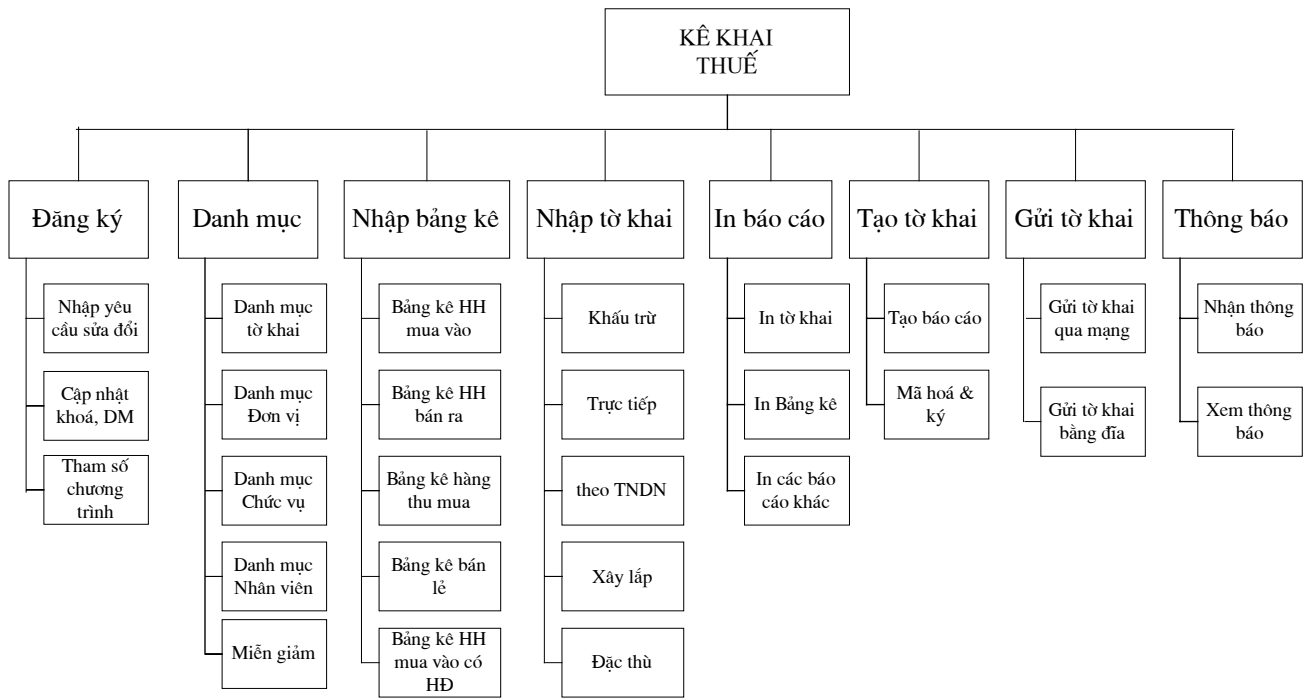
III. Phân tích chương trình truyền nhận dữ liệu kê khai thuế và thông báo của cơ quan thuế**1. Chương trình truyền nhận dữ liệu tại doanh nghiệp****a) Phân tích chức năng**

Chương trình được xây dựng nhằm thực hiện các chức năng cơ bản sau:

- Đăng ký kê khai thuế.
- Nhập bảng kê hàng hoá dịch vụ mua vào, bán ra.
- Tạo dữ liệu tờ khai thuế GTGT trên một số chỉ tiêu có thể tính được dựa trên 2 loại bảng kê trên và thông tin về kê khai thuế của các tháng trước. Nhập bổ sung các chỉ tiêu còn thiếu.
- Sau khi chấp nhận các số liệu kê khai thuế, chương trình thực hiện mã hoá các bảng kê, tờ khai và lưu ra tệp.
- Mã hoá các tệp và ký chữ ký điện tử của doanh nghiệp.
- Nén tệp dữ liệu đã mã hóa.
- Gửi các tệp dữ liệu đã mã hoá qua mạng Internet cho Tổng cục thuế.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Sơ đồ chức năng



b) Phân tích dữ liệu

Bảng **NGGuiTK** (Nhật ký gửi tờ khai): lưu các thông tin về quá trình gửi dữ liệu kê khai thuế cho Tổng cục.

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	N/D	Khoá	Ghi chú
1	ID	Number		X	Mã này được tạo tại Tổng cục
2	TenFile	Text(8)			Tên của tệp dữ liệu cần gửi
3	KTFile	Double			Kích thước của tệp (độ lớn của tệp)
4	SoGoi	Byte			Số gói mà tệp dữ liệu được chia nhỏ
5	SoGoiGui	Byte	0		Số gói dữ liệu mà doanh nghiệp đã gửi lên Tổng cục
6	NGFile	Date	Null		Ngày giờ mà doanh nghiệp bắt đầu gửi dữ liệu lên Tổng cục
7	NGKT	Date	Null		Ngày giờ mà doanh nghiệp nhận được thông báo từ Tổng cục là đã nhận đủ dữ liệu
8	LanGui				Số lần gửi 1 tệp dữ liệu từ doanh nghiệp

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

					tới Tổng cục
9	TrangThai	Byte			Trạng thái nhận dữ liệu -1: Tập dữ liệu bị lỗi 0: Tập Dữ liệu chưa được truyền 1: Tập Dữ liệu chưa truyền xong 2: Tập dữ liệu đã được truyền xong

Bảng NKNhanTB (Nhật ký nhận thông báo): Lưu các thông tin về quá trình nhận các thông báo từ Cục thuế.

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	N/D	Khoá chính	Ghi chú
1	ID	Number		X	Mã này được tạo tại Cục thuế
2	SoGoi	Number			Tổng số gói mà tập thông báo được chia nhỏ
3	SoGoiNhan	Number	0		Số gói mà doanh nghiệp nhận được từ Tổng cục
4	KTFile	Double			Kích thước của tập thông báo
5	NNTB	Date			Ngày nhận thông báo
6	NNKT	Date	Null		Ngày nhận đủ các gói dữ liệu thông báo
7	TrangThai	Byte			Trạng thái nhận dữ liệu -1: Tập dữ liệu bị lỗi 0: Tập Dữ liệu chưa được truyền 1: Tập Dữ liệu chưa truyền xong 2: Tập dữ liệu đã được truyền xong
8	LanNhan				Số lần gửi 1 tập dữ liệu từ doanh nghiệp tới Tổng cục

2. Chương trình truyền nhận dữ liệu tại Tổng cục thuế

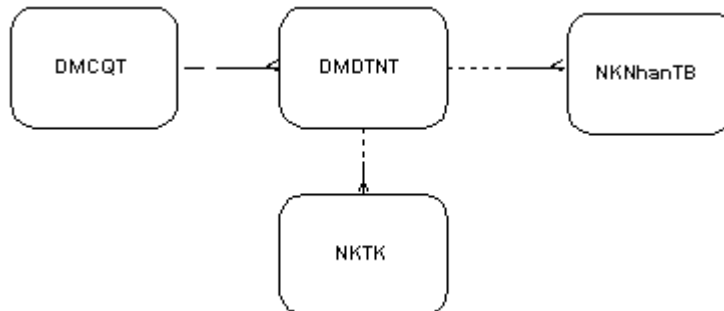
a. Phân tích chức năng: Chương trình chạy tự động và thực hiện các chức năng cơ bản sau

- Nhận dữ liệu kê khai thuế từ các doanh nghiệp:
 - + Xác thực người gửi (doanh nghiệp) thông qua việc kiểm tra mã số thuế của doanh nghiệp và kiểm tra chữ ký số được gửi kèm gói dữ liệu.
 - + Nhận các gói dữ liệu từ các doanh nghiệp.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- + Ghi nhật ký quá trình nhận dữ liệu.
- Truyền các tệp dữ liệu tờ khai cho các Cục thuế:
 - + Kiểm tra sự tồn tại của các gói dữ liệu gửi cho Cục thuế (kiểm tra trong CSDL nhật ký) khi máy tính quản lý công việc truyền nhận dữ liệu kê khai thuế của Cục thuế kết nối vào máy chủ của Tổng cục,
 - + Thực hiện việc truyền các gói dữ liệu và ghi nhật ký.
- Nhận các tệp thông báo từ các Cục thuế.
 - + Nhận các tệp thông báo từ các Cục thuế khi máy tính quản lý công việc truyền nhận dữ liệu kê khai thuế của Cục thuế kết nối vào máy chủ của Tổng cục.
 - + Ghi nhật ký nhận thông báo.
- Truyền các tệp thông báo cho các doanh nghiệp
 - + Gửi các thông báo cho các doanh nghiệp khi máy tính của doanh nghiệp kết nối vào máy chủ của Tổng cục.
 - + Ghi nhật ký gửi thông báo.

b. Phân tích dữ liệu:



Bảng DMCQT (Danh mục cơ quan thuế): Lưu thông tin về các cơ quan quản lý thuế (Cục thuế) và tên các máy chủ tại các Cục thuế.

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	N/D	Khoá	Ghi chú
1	MaCT	Text(14)		X	Mã của cục thuế
2	TenCT	Text(60)			Tên của Cục thuế
3	DiaChi	Text(100)			Địa chỉ Cục thuế
4	DienThoai	Text(15)	Null		Điện thoại Cục thuế
5	SoapListener	Text(200)			Tên máy chủ chứa Soap tại Cục thuế
6	TrangThai	Byte	0		Quá trình hoạt động của Cục thuế.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

					0: Cục thuế hoạt động bình thường 1: Cục thuế được tách từ Cục thuế khác 2: Cục thuế được sát nhập từ Cục thuế khác
--	--	--	--	--	---

Bảng DMDTNT (Danh mục đối tượng nộp thuế): Lưu thông tin về các đối tượng nộp thuế ví dụ như các doanh nghiệp.

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	Null/Default	Khoá	Diễn giải
1	MST	text(14)		PK	Mã đối tượng nộp thuế
2	MaCT	text(14)		FK	Mã cục thuế
3	Ten	text(150)			Tên đối tượng nộp thuế
4	Diachi	text(150)			Địa chỉ đối tượng nộp thuế
5	Email	text(100)			Địa chỉ email
6	CCS	text(255)			khoá công khai của doanh nghiệp
7	Huy	Byte			1: phá sản; 2: chuyển nơi nhận tờ khai; 3 tạm ngưng; 4: khác
8	Ngayhuy	date			ngày huỷ

Bảng NKTK (Nhật ký tờ khai): Lưu thông tin về việc nhận và truyền dữ liệu kê khai thuế (Nhận dữ liệu kê khai thuế từ các doanh nghiệp gửi cho các Cục thuế).

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	N/D	Khoá chính	Ghi chú
1	ID	Number		X	Mã này được sinh ra tại Tổng cục
2	MaCT	Text(14)		X	Mã số Cục thuế
3	MST	Text(14)		X	Mã số thuế của doanh nghiệp gửi tệp
4	TenFile	Text(30)			Tên tệp gửi nhận
5	KTFile	Double			Kích thước của tệp gửi nhận
6	SoGoi	Byte			Tổng số gói mà tệp dữ liệu được chia nhỏ
7	SoGoiNhan	Byte	0		Tổng số gói mà TC đã nhận được từ DN truyền lên

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

8	SoGoiGui	Byte	0		Tổng số gói mà Tổng cục đã gửi cho Cục thuế
9	NNFile	Date			Ngày giờ mà Tổng cục bắt đầu nhận tệp từ DN
10	NNKT	Date	Null		Ngày giờ mà Tổng cục nhận được đủ các gói dữ liệu
11	NGFile	Date	Null		Ngày mà Tổng cục bắt đầu truyền gói dữ liệu cho Cục thuế
12	NGKT	Date	Null		Ngày mà CT nhận được đủ gói dữ liệu mà TCT gửi
13	TrangThai	byte			Kiểm tra quá trình truyền dữ liệu: -1: Lỗi tệp dữ liệu khi truyền 0: Khoá không cho cập nhật. 1: Truyền chưa xong các gói dữ liệu. 2: Truyền đã xong tệp dữ liệu. 3: Chưa gửi xong các gói dữ liệu. 4: Gửi đã xong tệp dữ liệu.

Bảng NKNhanTB (Nhật ký nhận thông báo): Lưu thông tin về việc nhận và truyền các thông báo (nhận thông báo từ các Cục thuế và truyền cho các doanh nghiệp).

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	N/D	Khoá chính	Ghi chú
1	ID	Number		X	Mã này được tạo tại Cục thuế
2	MaCT	Text(14)		X	Mã số của Cục thuế
3	MST	Text(14)		X	Mã số thuế của doanh nghiệp
4	KTTệp	Double			Kích thước của tệp thông báo
5	SoGoi	Number	0		Số gói mà tệp dữ liệu thông báo được chia nhỏ
6	SoGoiNhan	Number	0		Số gói dữ liệu thông báo mà Tổng cục nhận được
7	SoGoiGui	Number	0		Số gói dữ liệu thông báo mà doanh nghiệp nhận được từ Tổng cục
8	NNTB	Date			Ngày bắt đầu nhận tệp dữ liệu

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

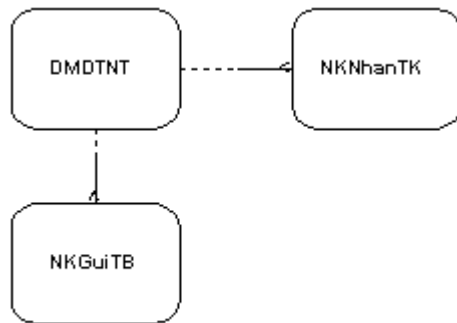
					thông báo
9	NNKT	Date	Null		Ngày nhận tệp dữ liệu thông báo kết thúc
10	NGTB	Date	Null		Ngày bắt đầu truyền tệp dữ liệu thông báo
11	NGKT	Date	Null		Ngày gửi tệp dữ liệu thông báo kết thúc
12	TrangThai	Number			Tương tự như bảng NK NhanTK

3. Chương trình truyền nhận và xử lý dữ liệu tại Cục thuế

a) **Phân tích chức năng:** Tại Cục thuế chương trình chạy tự động và thực hiện 2 chức năng cơ bản sau

- Nhận các gói dữ liệu: Coi máy chủ Tổng cục là Server và máy chủ tại Cục thuế là Client. Quá trình truyền nhận dữ liệu tương tự như doanh nghiệp và Tổng cục nhưng truyền trong mạng nội bộ của ngành.
 - + Nhận các gói dữ liệu từ Tổng cục truyền đến.
 - + Ghi nhật ký quá trình nhận các gói dữ liệu.
- Tạo và gửi các thông báo cho doanh nghiệp
 - + Tạo thông báo để gửi cho doanh nghiệp.
 - + Gửi các thông báo lên máy chủ của Tổng cục.
 - + Ghi nhật ký về các thông báo đã được gửi.

b) Phân tích dữ liệu



Bảng DMDTNT (Danh mục đối tượng nộp thuế): Lưu thông tin về các đối tượng nộp thuế tham gia kê khai thuế qua mạng.

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	Null/Default	Khoá	Diễn giải
1	MaDTNT	text(20)		PK	Mã đối tượng nộp thuế

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

2	Ten	text(150)			Tên đối tượng nộp thuế
3	Diachi	text(150)			Địa chỉ đối tượng nộp thuế
4	Email	text(100)			Địa chỉ email
5	CCS	text(255)			khoá công khai của doanh nghiệp
6	Huy	Byte			1: phá sản; 2: chuyển nơi nhận tờ khai; 3 tạm ngưng; 4: khác
7	Ngayhuy	date			ngày huỷ

Bảng NKNhanTK (Nhật ký nhận tờ khai): Lưu thông tin về quá trình nhận dữ liệu kê khai thuế của các doanh nghiệp

STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	N/D	Khoá chính	Ghi chú
1	ID	number		X	Mã số của tệp dữ liệu tờ khai, mã này được tạo tại Tổng cục
2	MST	Text(14)		X	Mã số thuế của DN gửi tệp
3	TenTệp	Text(30)			Tên tệp dữ liệu tờ khai, tên này được tạo tại doanh nghiệp
4	KTTệp	Double			Kích thước của tệp gửi nhận
5	SoGoi	Byte			Tổng số gói dữ liệu mà tệp dữ liệu được chia nhỏ
6	SoGoiNhan	Byte	0		Tổng số gói dữ liệu mà Tổng cục đã nhận được từ doanh nghiệp
7	NNTệp	Date			Ngày giờ mà Tổng cục bắt đầu nhận tệp từ doanh nghiệp
8	NNKT	Date	Null		Ngày giờ mà Tổng cục nhận được đủ các gói dữ liệu
9	TrangThai	byte			Tương tự như bảng NKNhanTK tại doanh nghiệp

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Bảng NKGuiTB (Nhật ký gửi thông báo): Lưu thông tin về quá trình gửi thông báo cho các doanh nghiệp.

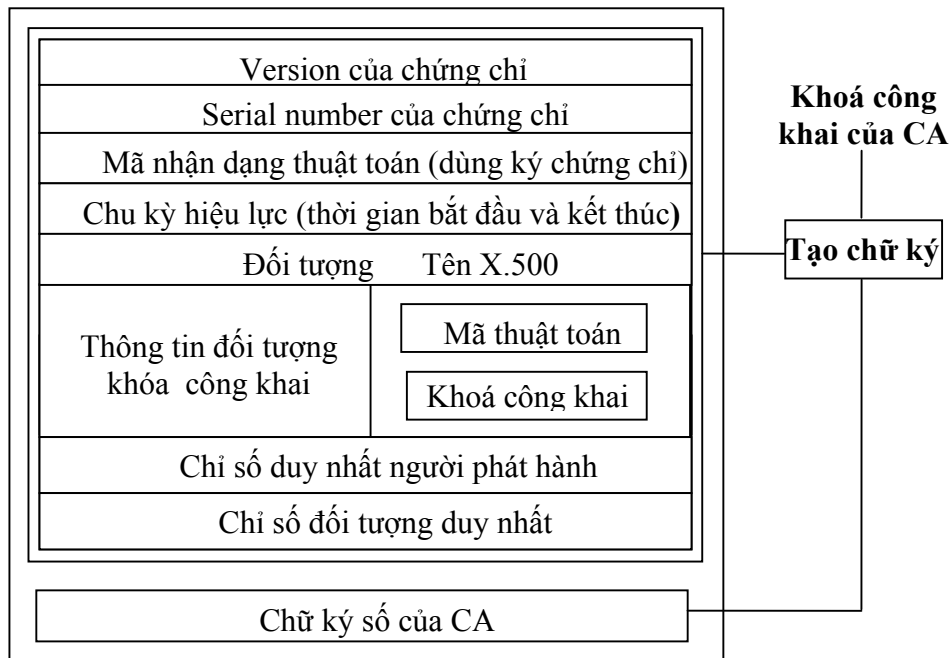
STT	Tên cột	Kiểu dữ liệu	N/D	Khoá	Ghi chú
1	ID	Number		X	Mã của tệp thông báo
2	MaST	Number		X	Mã của tệp dữ liệu gửi nhận, mã này tự tăng
3	TenFileTB	Text(30)			Tên của tệp thông báo
4	SoGoi	Byte			Số gói mà tệp dữ liệu thông báo được chia nhỏ
5	SoGoiGui		0		Số gói dữ liệu thông báo đã được gửi tới Tổng cục
6	NGTB	Date	Null		Ngày bắt đầu gửi tệp dữ liệu thông báo
7	NGKT	Date	Null		Ngày kết thúc gửi tệp dữ liệu thông báo
8	TrangThai	Byte	Byte		Tương tự như bảng NKNhanTB tại doanh nghiệp

PHẦN V
PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ HỆ THỐNG CẤP PHÁT VÀ
QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ SỐ CỦA NGÀNH THUẾ

I. Giới thiệu một số mô hình hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số đang áp dụng hiện nay

1. Một số khái niệm

- a. **Certificate Authority** (Cơ quan cấp và quản lý CCS - CA): Là một tổ chức được uỷ quyền bởi cơ quan có thẩm quyền để phân phối và quản lý chứng chỉ cho các tổ chức và các cá nhân.
- b. **Registration Authority** (Cơ quan đăng ký - RA): Là cơ quan xin đăng ký để được cấp CCS, đối với ngành thuế cơ quan đăng ký nằm tại các Cục thuế còn các doanh nghiệp chỉ là đối tượng sử dụng chứng chỉ số, cấp khoá.
- c. **Chứng chỉ số (Digital Certification)**: Là một tập thông tin về cơ quan đăng ký, cơ quan chứng thực và các thông tin liên quan tới cặp khoá v.v. Các thông tin về chứng chỉ số bao gồm:



Hình 5.1: Chứng chỉ số theo chuẩn X.509

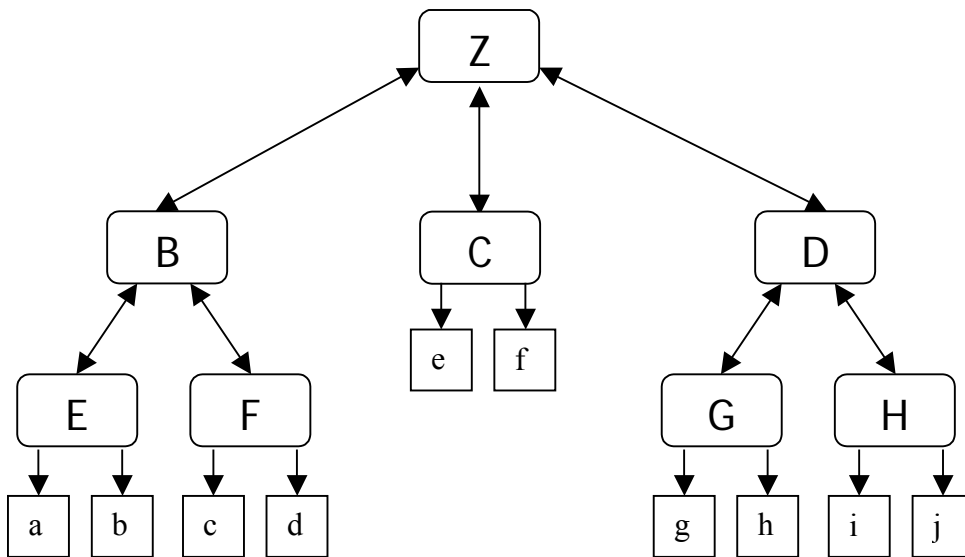
- Version: Mang giá trị là khuôn dạng chứng chỉ thuộc version 1, 2 hoặc 3.
- Serial number: Một số độc lập cho chứng chỉ, được ấn định bởi nơi cấp chứng chỉ.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- Mã nhận dạng thuật toán: Là mã nhận dạng của thuật toán, cho biết thuật toán ký số được sử dụng bởi CA để ký chứng chỉ.
- Người phát hành: Tên ấn định của dịch vụ X.500 để phát hành CA (thể hiện dưới tên dịch vụ X.500).
- Chu kỳ hiệu lực: Ngày giờ hiệu lực và thời gian hết hiệu lực của chứng chỉ.
- Đối tượng: Tên ấn định trong dịch vụ X.500 của người giữ khoá mật để tương ứng với khoá công khai được chứng thực.
- Thông tin đối tượng dùng khoá công khai: Giá trị của một khoá công khai cho đối tượng kèm theo mã nhận dạng thuật toán mà khoá công khai sẽ được sử dụng.
- Chỉ số duy nhất của người phát hành: Một lựa chọn chuỗi bit được sử dụng để đưa ra tên đầy đủ CA trong trường hợp cùng tên được ấn định cho các thuê bao khác nhau theo thời gian.
- Chỉ số đối tượng duy nhất: Một lựa chọn cho chuỗi bit được sử dụng để đưa ra tên đầy đủ của đối tượng trong trường hợp cùng một tên được ấn định cho các đăng ký khác nhau theo thời gian.

2. Mô hình phân cấp:

Đây là cấu trúc đơn giản nhất được xây dựng trên cơ sở lý thuyết đồ thị toán học.



Hình 5.2: Mô hình phân cấp của CA

Với mô hình này các, CA có khả năng chứng thực cho nhau, với mỗi Registration Authority (Cơ quan đăng ký - RA) thiết lập một quan hệ đơn phương với CA và coi như là CA gốc. Để RA a nhận được khoá công khai của RA c thì a thực hiện đường dẫn với 3 tiến trình sau:

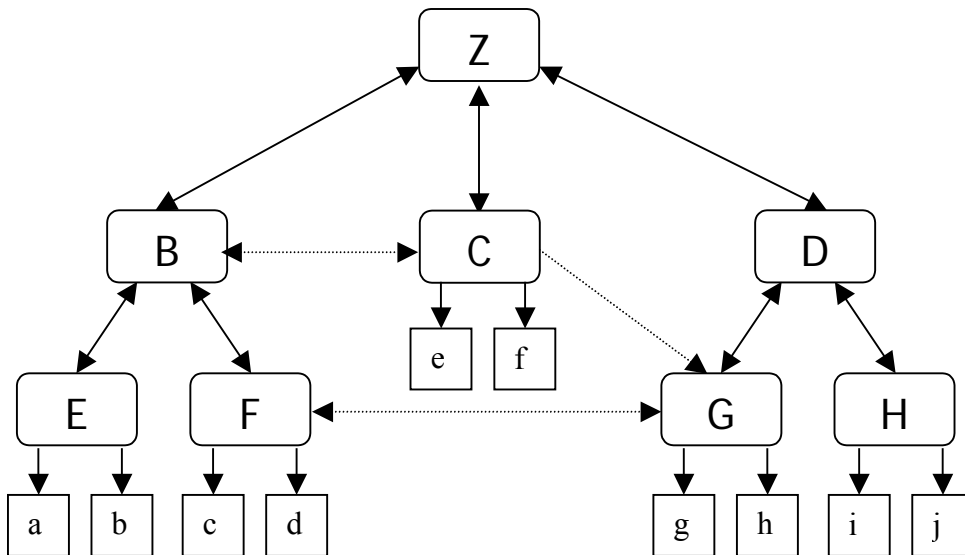
Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Một chứng chỉ (bao gồm chứng chỉ số, khoá mật và khoá công khai) cho CA B được phát hành bởi CA E.
- ✓ Một chứng chỉ cho CA F được phát hành bởi CA B.
- ✓ Một chứng chỉ cho RA c được phát hành bởi CA F.

Đến đây ta thấy nảy sinh một vấn đề là: Nhiều đường dẫn chứng chỉ đi qua CA lớp trên, đặc biệt là CA lớp cao nhất (Z). Toàn bộ các RA được uỷ thác bởi CA Z; khi đó một kẻ đột nhập và làm tổn hại đến khoá mật của Z, kẻ tấn công có thể giả mạo tất cả mọi người trong cấu trúc này khi sử dụng đường dẫn chứng chỉ qua z.

3. Mô hình phân cấp với các liên kết bổ sung:

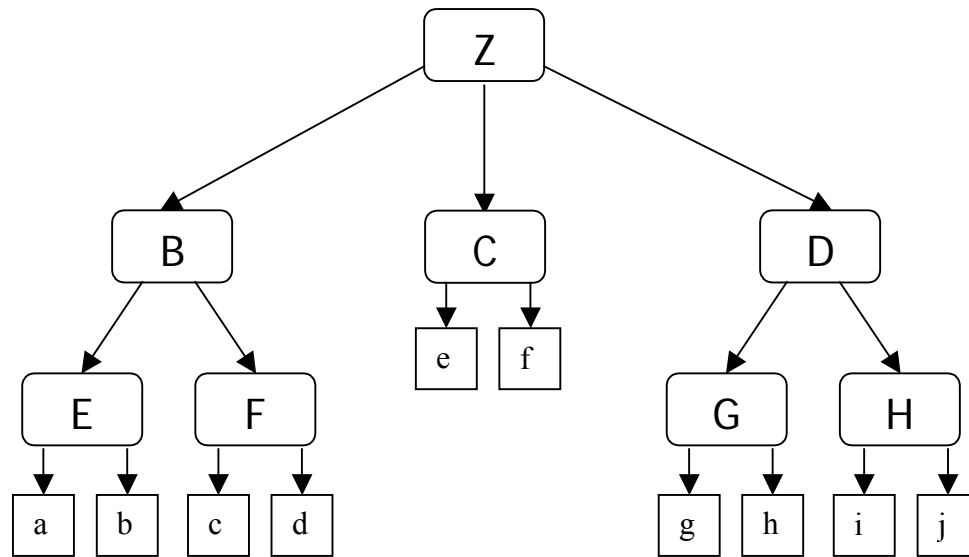
Để giảm lưu lượng nhiều đường dẫn chứng chỉ qua CA Z người ta đưa ra mô hình liên kết bổ sung. Với mô hình này C có thể lấy được bản sao khoá công khai của G mà không cần qua Z.



Hình 5.3: Mô hình phân cấp với liên kết bổ sung cho CA

4. Mô hình phân cấp Top – down:

Mô hình này là biến thể của mô hình phân cấp tổng quát. Mô hình này được phát triển bởi Bộ quốc phòng Mỹ trên cơ sở khoá công khai để trao đổi thông điệp (message) trong quân đội.



Hình 5.4: Mô hình phân cấp Top - down cho CA

Với mô hình này, không có chứng chỉ số được cấp từ lớp dưới lên lớp trên, nói cách khác các CA cấp dưới không thể chứng thực cho các CA quản lý nó được. Các đường dẫn chỉ dẫn chỉ được bắt nguồn từ CA lớp cao nhất (CA gốc). Tất cả người sử dụng chứng chỉ số phải có một chứng chỉ uỷ quyền lớp cao nhất như việc sở hữu tính xác thực gốc. Trong trường hợp khác nó phải giữ một bản sao khoá công khai đáng tin cậy của CA lớp cao nhất, được xác lập bởi một CA trung gian độc lập.

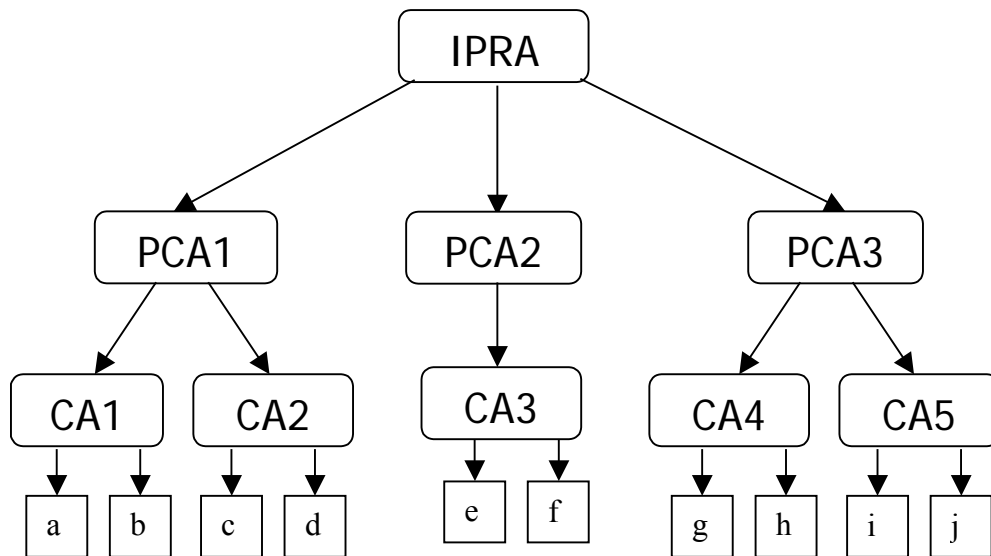
Với mô hình này, các RA có một số thuận lợi sau:

- ✓ Với mỗi thuê bao có một đường dẫn chứng chỉ duy nhất, vì vậy rất dễ tìm; chẳng hạn RA B có thể cất giữ bộ chứng chỉ của CA lớp cao nhất và RA B có thể phân phát đường dẫn nguyên vẹn như một cấu trúc dữ liệu cho mọi RA khác đang cần nó.
- ✓ Việc tổ chức phản ánh mô hình phân cấp quản lý theo mệnh lệnh của Bộ quốc phòng Mỹ.

Như vậy với mô hình này tất cả mọi người tham gia phải tuyệt đối tin tưởng vào CA mức cao nhất.

5. Mô hình PEM (Privacy Enhanced Mail)

PEM là mô hình trao đổi thông điệp mở rộng được áp dụng cho Internet. Năm 1993, tổ chức Internet đã hoàn thiện việc phát triển và được đề xuất trong các chuẩn sử dụng trên Internet trên cơ sở hạ tầng khoá công khai. Cấu trúc PEM đã phát triển dựa trên cấu trúc Top - down.



Hình 5.5: Mô hình PEM cho CA

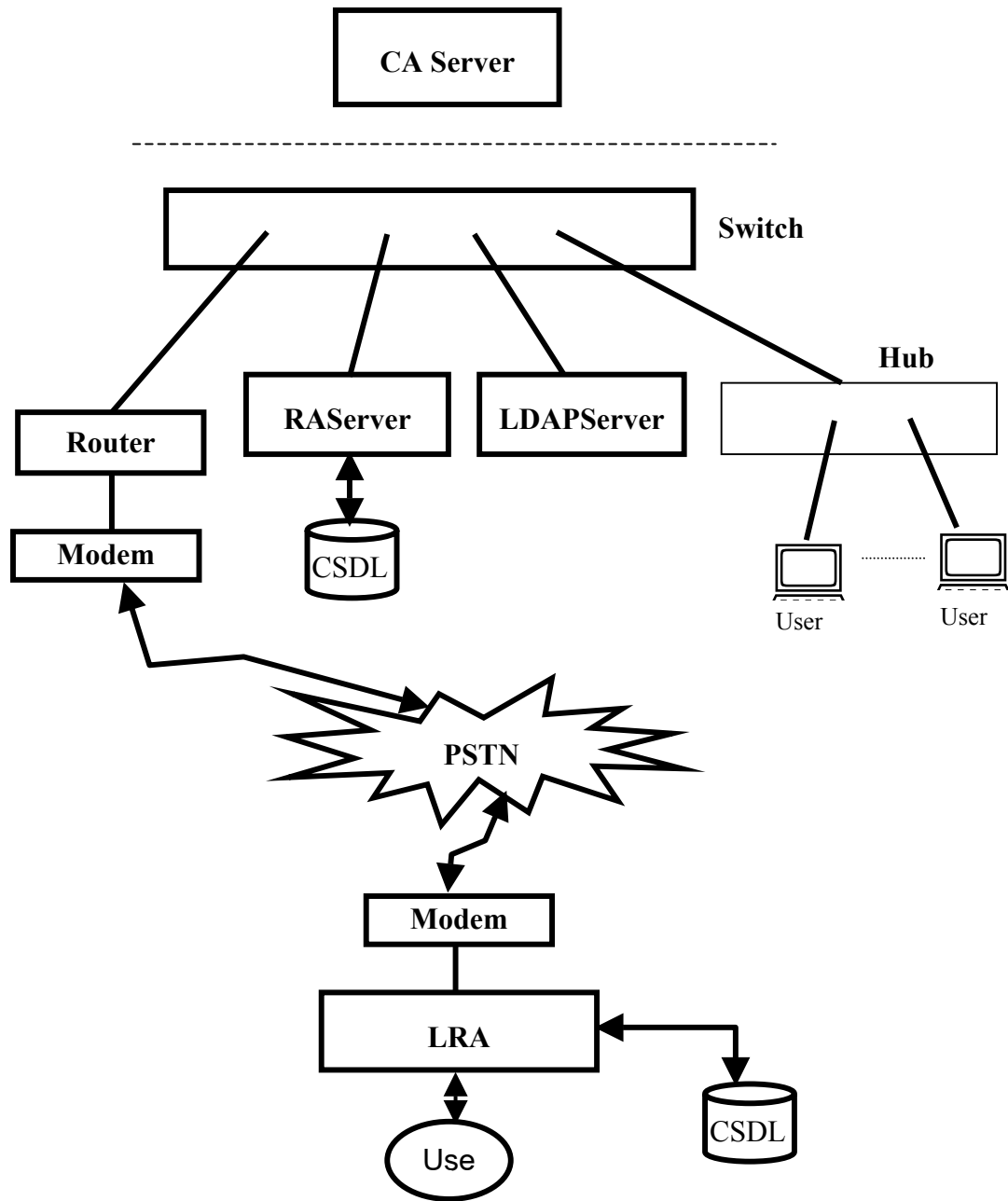
Mô hình PEM định nghĩa ra 3 kiểu CA là:

- ✓ IPRA (*Internet Policy Registration Authority*): là CA mức cao nhất trong cấu trúc, nó hoạt động dưới sự trợ giúp của tổ chức quản lý Internet quốc tế. Nó phân phối khoá công khai để sử dụng rộng rãi và nó chứng thực cho các CA cấp dưới.
- ✓ PCA (*Policy Certification Authority*): nằm ở mức thứ hai trong cấu trúc, nắm quyền tổ chức cách thức hoạt động của các CA, chứng chỉ của PCA được chứng thực bởi IPRA, mỗi PCA phải đăng ký với IPRA và công bố trạng thái hoạt động trong việc cấp phát chứng chỉ người sử dụng hoặc chứng chỉ cho các CA cấp dưới nó. Cách thức tổ chức hoạt động của các PCA khác nhau, mỗi cách thức nhằm hướng tới một loại đối tượng sử dụng có các yêu cầu đặc trưng.
- ✓ CA (*Certification Authority*): nằm ở mức thứ 3, nó thực hiện chức năng cấp chứng chỉ, ví dụ như một tổ chức chính trị nào đó, một đơn vị hành chính, một khu vực địa lý.

6. Mô hình tổng quát hệ thống CA

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Hệ thống CA hoạt động theo mô hình sau:



Trong đó:

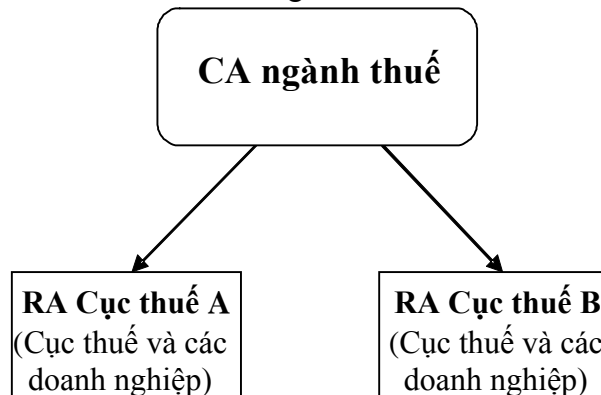
- **CAServer:** Máy chủ của cơ quan chứng thực (Certification Authority Server)
- **RAServer:** Máy chủ của cơ quan đăng ký (Registration Authority Server).
- **LDAP Server:** Máy chủ chứa danh sách các chứng chỉ đã phát hành và các chứng chỉ đã huỷ bỏ, cho phép người dùng tìm kiếm, kiểm tra, so sánh ... các chứng chỉ số.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- **LRA**: Cơ quan đăng ký địa phương (Local Registration Authority).
- Trong hệ thống này, máy chủ **CAServer** là quan trọng nhất. Nó được cài đặt phần mềm **CA** và khoá riêng của **CA**. Chính vì vậy phải được để ở nơi tuyệt đối an toàn và ngắt mọi kết nối mạng vì đó là cách duy nhất để bảo vệ máy khỏi những tấn công trên mạng.
- **RAServer** phức tạp hơn, trên đó cài đặt một **Apache Server** an toàn với chế độ xác thực người dùng. **Apache Server** chỉ đưa ra các dịch vụ cho những **RA** được phép chấp nhận hoặc huỷ bỏ các yêu cầu cấp chứng chỉ trước khi chúng được ký bởi **CA**.
- **LDAP Server** là máy chủ chứa tất cả những chứng chỉ đã được phát hành cho phép người dùng chứng chỉ sử dụng dịch vụ thư mục để tìm kiếm, đối chiếu thông tin trên các chứng chỉ.
- Các **LRA** có nhiệm vụ kiểm tra thông tin trên đăng ký chứng chỉ của người dùng (thông qua chứng minh thư và các giấy tờ khác của người đó) và ký nhận trước để chuẩn bị chuyển sang cho **CAServer**. Tất cả quá trình truyền thông giữa **RAServer** và **LRA** được thực hiện thông qua một phiên liên lạc an toàn (bằng **Apache + mod_ssl**) bằng đường dial up.
- Tại **RAServer** và các **LRA** có các cơ sở dữ liệu để quản lý các chứng chỉ đã cấp phát.

II. Đề xuất mô hình CA áp dụng cho Tổng cục thuế

Đối chiếu với một số mô hình đã trình bày ở trên chúng tôi thấy Tổng cục thuế nên áp dụng mô hình phân cấp Top – down là hợp lý nhất vì nó gần với các yêu cầu của Tổng cục thuế là nơi cấp chứng chỉ cho cho các Cục thuế cũng như các doanh nghiệp. Các Cục thuế không thể chứng thực được cho Tổng cục thuế và các Cục thuế và các Doanh nghiệp phải tin tưởng tuyệt đối vào CA của Tổng cục thuế.

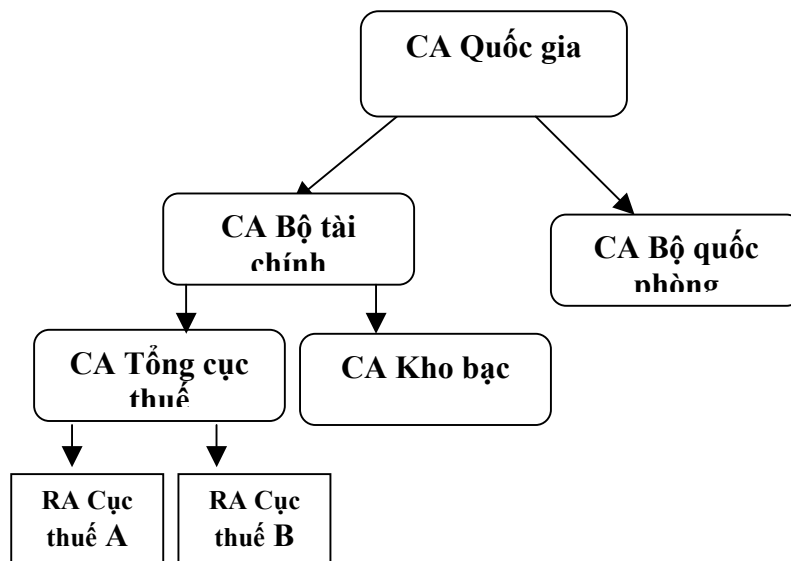


Việc đưa hệ thống CA của Tổng cục thuế vào hệ thống CA của quốc gia theo chúng tôi có thể áp dụng theo mô hình PEM.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Mức cao nhất là IPRA: Mức này tương đương với cấp quốc gia, nó hoạt động dưới sự giám sát của tổ chức quản lý Internet quốc tế, nó hoạt động để cung cấp chứng chỉ cho các PCA cấp dưới như Bộ tài chính và phân phối khoá công khai.
- ✓ Mức thứ hai là PCA: Mức này chính là Bộ tài chính, cung cấp chứng chỉ cho các CA như là Tổng cục thuế.
- ✓ Mức thứ ba là CA: Mức này chính là CA của Tổng cục thuế, nó có thể phân phối chứng chỉ cho các Cục thuế cũng như các doanh nghiệp.

Sau đây là mô hình Hệ thống CA của Tổng cục thuế trong Hệ thống CA của quốc gia:



III. Mô tả hoạt động của hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số ngành Thuế

1. Mô tả tổng quát hoạt động của hệ thống

Khi một người dùng muốn đăng ký một chứng chỉ số, người đó đến gặp một **LRAO** (Local Registration Authority Operator: Người quản trị tại điểm đăng ký địa phương) mà anh ta tin nhiệm, đưa ra yêu cầu và điền các thông tin cá nhân gồm họ tên, số định danh cá nhân (số chứng minh thư, hộ chiếu...), địa chỉ thư điện tử, tên cơ quan, phòng ban, tên nước, kích thước khoá yêu cầu vào bản đăng ký. Các thông tin này sẽ được chuyển đến và lưu trữ trên **RAServer**. Sau đó người này phải, trình ra chứng minh thư của mình cùng với các giấy tờ khác có liên quan. Sau khi xác minh các thông tin, nếu thông tin người dùng đăng ký không chính xác, **LRAO** yêu cầu người dùng đăng ký lại, ngược lại nếu các thông tin mà người dùng đăng ký là chính xác, **LRAO** xác nhận yêu cầu cấp chứng chỉ để yêu cầu đó sẵn sàng chuyển sang **CAServer**. Khi các yêu cầu đã được ký nhận, người quản trị trên **RAServer** sẽ xuất các yêu cầu này ra thiết bị lưu trữ, chuyển bằng tay, hoặc thông qua phiên liên lạc an toàn, sang **CAServer**.

Tại **CAServer**, các yêu cầu cấp chứng chỉ được nhập vào, chữ ký của **LRAO** trên yêu cầu chứng chỉ được kiểm tra. Nếu chữ ký không hợp lệ do CA không tìm thấy khoá của

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

LRAO trong CSDL hoặc do yêu cầu cấp chứng chỉ đã bị sửa đổi thì CA sẽ gửi một thông báo cho **LRA** yêu cầu đăng ký lại. Nếu chữ ký là hợp lệ, **CAServer** sẽ sinh cặp khoá và tạo chứng chỉ cho người đăng ký với khoá công khai vừa tạo. Các chứng chỉ được **CAServer** quản lý trong CSDL chứng chỉ và dưới dạng tệp, đồng thời được kết xuất ra thiết bị lưu trữ cùng với khoá riêng tương ứng để chuyển lại cho **RAServer**.

Lúc này **RAServer** nhập chứng chỉ từ thiết bị lưu trữ trung gian, lưu vào CSDL trên máy để quản lý và kết xuất ra **LDAP Server**. Chứng chỉ và khoá riêng của người dùng được **RAServer** chuyển cho **LRA** nơi người dùng đăng ký (thông qua phiên liên lạc an toàn) để chuyển cho người đăng ký.

2. Quy trình cấp phát chứng chỉ số**a) Cấp phát chứng chỉ số cho Tổng cục thuế**

Trước khi đưa hệ thống vào hoạt động, một chứng chỉ số của Tổng cục thuế sẽ được tạo ra trước. Chứng chỉ của Tổng cục thuế sẽ được cấp phát và quản lý bởi CA Tổng cục thuế.

b) Cấp phát chứng chỉ số cho các Cục thuế

Thông tin về các Cục thuế được lưu trong CSDL của Tổng cục thuế. CA Tổng cục thuế sẽ lấy những thông tin này để tạo ra chứng chỉ cho các Cục thuế. Do ban đầu chưa thiết lập được kênh an toàn giữa Tổng cục thuế và các Cục thuế nên chứng chỉ và khoá riêng của Cục thuế được chuyển cho Cục thuế từ Tổng cục thuế theo một kênh an toàn (Chẳng hạn thông qua đĩa mềm hoặc đĩa CD). Cục thuế quản lý chứng chỉ trong CSDL của mình và quản lý khoá riêng trên Smartcard, đĩa mềm hoặc đĩa CD.

Ngoài ra để RA Cục thuế có thể ký nhận trước các đăng ký chứng chỉ của người dùng thì mỗi RA Cục thuế phải được cấp phát một khoá. Khoá này cũng được chuyển từ CA Tổng cục thuế thông qua một kênh an toàn (Chẳng hạn bằng đĩa mềm hoặc đĩa CD) và được RA Cục thuế quản lý trên Smartcard, đĩa mềm hoặc đĩa CD.

c) Cấp phát chứng chỉ số cho doanh nghiệp

Trình tự đăng ký và cấp phát chứng chỉ cho doanh nghiệp được thực hiện như sau:

Đăng ký chứng chỉ

Doanh nghiệp đến gặp RA Cục thuế xin đăng ký chứng chỉ, khi đó RA Cục thuế sẽ yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các thông tin sau: Tên đơn vị, địa chỉ, mã số thuế, người đại diện (hoặc người đứng ra xin cấp chứng chỉ số), địa chỉ thư điện tử, kích thước khoá v.v.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

ĐĂNG KÝ CHỨNG CHỈ

Tên đơn vị:	<input type="text"/>
Địa chỉ:	<input type="text"/>
Mã số thuế:	<input type="text"/>
Họ và tên người đăng ký:	<input type="text"/>
Tên phòng, ban:	<input type="text"/>
Tên quốc gia:	<input type="text"/>
Địa chỉ Email:	<input type="text"/>
Số định danh(PIN): (Tối thiểu 10 kí tự)	<input type="text"/>
Nhập lại PIN:	<input type="text"/>
Kích thước khoá:	<input type="text"/>

Khi nhập xong các thông tin này, RA Cục thuế thực hiện việc kiểm tra thông tin, nếu sai thì yêu cầu doanh nghiệp cung cấp lại, nếu đúng RA Cục thuế sẽ đưa các thông tin về doanh nghiệp vào tệp yêu cầu cấp chứng chỉ và chuyển vào **RAServer**.

Ký nhận yêu cầu cấp chứng chỉ

Để tạo được chứng chỉ số, trước hết yêu cầu cấp chứng chỉ phải được kiểm tra và kí nhận bởi một **RA** Cục thuế nào đó rồi mới chuyển đến cho **CA** Tổng cục thuế. **RA** Cục thuế thực hiện các bước sau:

- ✓ Truy nhập vào trang Web dành cho các **RA**, kiểm tra xem những yêu cầu nào đang chờ ký nhận.
- ✓ Chọn yêu cầu cấp chứng chỉ cần ký nhận. Kiểm tra lại thông tin, nếu đúng thì chấp nhận yêu cầu, nếu sai có thể yêu cầu doanh nghiệp đăng ký lại hoặc xoá yêu cầu này. Mỗi khi chấp nhận một yêu cầu, **RA** Cục thuế dùng khoá đã được **CA** Tổng cục thuế cấp trước đó để ký nhận.

Kết xuất các yêu cầu cấp chứng chỉ

Sau khi các yêu cầu cấp chứng chỉ đã được kí chấp nhận, người quản trị **RAServer** của Tổng cục thuế thực hiện kết xuất các yêu cầu cấp chứng chỉ ra thiết bị lưu trữ và chuyển bằng tay sang **CAServer** của Tổng cục thuế.

Nhập yêu cầu cấp chứng chỉ.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Trên máy chủ CAServer của Tổng cục thuế, người quản trị CA Tổng cục thuế nhập các yêu cầu cấp chứng chỉ nhận được từ RAServer của Tổng cục thuế. Các yêu cầu cấp chứng chỉ sẽ được lưu vào nơi qui định.

Tạo chứng chỉ

Trình tự tạo chứng chỉ cho doanh nghiệp tại CAServer Tổng cục thuế được thực hiện như sau:

- ✓ Xem những yêu cầu cấp chứng chỉ nào đang chờ ký tạo chứng chỉ.
- ✓ Chọn yêu cầu cấp chứng chỉ cần ký để xem thông tin chi tiết và kiểm tra chữ ký của RA Cục thuế trên yêu cầu cấp chứng chỉ.
- ✓ Nếu chữ ký của RA Cục thuế không hợp lệ do khoá để ký của RA Cục thuế không có trong CSDL khoá của CA Tổng cục thuế hoặc chữ ký do CA Tổng cục thuế tính lại không trùng với chữ ký của RA Cục thuế do thông tin của yêu cầu cấp chứng chỉ đã bị sửa đổi trên đường truyền, khi đó CA Tổng cục thuế có thể xoá yêu cầu và ra thông báo với RA Cục thuế để đăng ký lại. Nếu chữ ký của RA Cục thuế là hợp lệ, CA sẽ sinh cặp khoá và chứng chỉ cho người yêu cầu.

Kết xuất chứng chỉ

Sau khi tạo ra chứng chỉ, CA Tổng cục thuế lưu chứng chỉ này vào CSDL của mình để quản lý, đồng thời kết xuất chứng chỉ mới tạo ra thiết bị lưu trữ trung gian và chuyển bằng tay sang RAServer của Tổng cục thuế.

Nhập các chứng chỉ mới được tạo ra

Các chứng chỉ sau khi được tạo bởi CAServer của Tổng cục thuế và xuất ra thiết bị lưu trữ trung gian, được chuyển sang RAServer của Tổng cục thuế dưới dạng tệp nén. Người quản trị RAServer thực hiện cập nhật các chứng chỉ này vào CSDL chứng chỉ và cập nhật sang LDAPServer.

Gửi chứng chỉ cho người dùng

Sau khi chứng chỉ được tạo ra, chứng chỉ và khoá riêng của doanh nghiệp sẽ được chuyển từ RAServer của Tổng cục thuế về RA Cục thuế bằng phiên liên lạc an toàn. Tại RA Cục thuế, chứng chỉ và khoá riêng sẽ được ghi ra đĩa mềm hoặc đĩa CD và chuyển cho doanh nghiệp, đồng thời các chứng chỉ cũng được đưa vào CSDL của RA Cục thuế để quản lý. Sau đó doanh nghiệp có thể quản lý chứng chỉ trong CSDL của mình và quản lý khoá riêng trên Smartcard, đĩa mềm hoặc đĩa CD.

3. Quy trình quản lý và sửa đổi chứng chỉ số**a) Sửa đổi chứng chỉ của Cục thuế**

Chứng chỉ của Cục thuế cần sửa đổi trong các trường hợp sau:

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ Cục thuế xin được sửa đổi khoá: Trường hợp này xảy ra khi Cục thuế muốn dùng hệ mã khoá khác hoặc nâng cấp khoá (Chẳng hạn đang dùng khoá RSA 1024 bit, nay muốn chuyển sang khoá RSA 2048 bit có độ an toàn cao hơn).
- ✓ Thay đổi các thông tin liên quan đến Cục thuế như địa điểm, địa chỉ email v.v.

Quy trình nghiệp vụ sửa đổi chứng chỉ cho Cục thuế được thực hiện như sau:

- ✓ Cục thuế làm đơn đăng ký sửa đổi chứng chỉ gồm các thông tin theo mẫu dưới đây và gửi cho CA Tổng cục thuế.

YÊU CẦU SỬA CHỨNG CHỈ

Số hiệu chứng chỉ cần sửa:

Lý do xin sửa:

Các thông tin về chứng chỉ mới:

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Họ và tên người đăng ký:

Tên phòng, ban:

Tên cơ quan:

Tên quốc gia:

Địa chỉ thư điện tử:

Kích thước khoá:

- ✓ CA của Tổng cục thuế kiểm tra thông tin về Cục thuế trong đơn và lý do sửa đổi chứng chỉ xem có hợp lệ không? Nếu đơn đăng ký không hợp lệ do thông tin về Cục thuế trong đơn không phù hợp với CSDL lưu tại Tổng cục thuế hoặc do nhu cầu nâng cấp khoá là chưa cần thiết thì CA Tổng cục thuế thông báo để Cục thuế đăng ký được biết và yêu cầu đăng ký lại. Nếu thông tin đăng ký là hợp lệ thì ta xét các trường hợp sau:

Trường hợp Cục thuế xin được sửa đổi khoá

- + CA Tổng cục thuế sẽ sinh cặp khoá mới và chứng chỉ mới chứa khoá công khai mới cho Cục thuế. Chứng chỉ và cặp khoá cũ của Cục thuế trong CSDL CA Tổng cục thuế sẽ bị huỷ đồng thời chứng chỉ và cặp khoá mới được cập nhật để quản lý.
- + CA Tổng cục thuế chuyển khoá bí mật và chứng chỉ mới của Cục thuế cho RAServer của Tổng cục. RAServer cập nhật chứng chỉ mới để quản lý đồng thời chuyển chứng chỉ và khoá bí mật cho RA Cục thuế bằng phiên liên lạc an toàn. Sau đó khoá bí mật và chứng chỉ được RA Cục thuế chuyển cho Cục thuế.
- + CA Tổng cục thuế thông báo Cục thuế đã sửa đổi chứng chỉ bằng cách đưa chứng chỉ cũ của Cục thuế vào danh sách chứng chỉ huỷ bỏ và công bố rộng rãi danh sách này.

Trường hợp Cục thuế xin sửa đổi các thông tin khác

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- + CA Tổng cục thuế sinh chứng chỉ mới cho Cục thuế dựa trên những thông tin sửa đổi (cấp khoá giữ nguyên). Chứng chỉ cũ của Cục thuế trong CSDL của CA Tổng cục thuế bị huỷ, chứng chỉ mới được cập nhật để quản lý.
- + CA Tổng cục thuế chuyển chứng chỉ mới của Cục thuế cho RAServer của Tổng cục. RAServer cập nhật chứng chỉ mới để quản lý đồng thời chuyển chứng chỉ cho RA Cục thuế. Sau đó chứng chỉ được RA Cục thuế chuyển cho Cục thuế.
- + CA Tổng cục thuế thông báo Cục thuế đã sửa đổi chứng chỉ bằng cách đưa chứng chỉ cũ của Cục thuế vào danh sách chứng chỉ huỷ bỏ và công bố rộng rãi danh sách này.

b) Cục thuế xin cấp lại chứng chỉ

Việc xin cấp lại chứng chỉ của Cục thuế xảy ra khi hệ thống bị hỏng, mất dữ liệu hoặc do người dùng vô tình xoá chứng chỉ. Khi đó trình tự cấp lại chứng chỉ như sau:

- ✓ Cục thuế làm đơn đăng ký xin cấp lại chứng chỉ theo mẫu dưới đây và liên hệ với Tổng cục thuế để xin cấp lại chứng chỉ.

YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ

Số hiệu chứng chỉ:	<input type="text"/>
Tên đơn vị:	<input type="text"/>
Địa chỉ:	<input type="text"/>
Mã số thuế:	<input type="text"/>
Họ và tên người đăng ký:	<input type="text"/>
Tên phòng, ban:	<input type="text"/>
Tên quốc gia:	<input type="text"/>
Địa chỉ thư điện tử:	<input type="text"/>
Kích thước khoá:	<input type="text"/>
Lý do cấp lại chứng chỉ:	<input type="text"/>

Mẫu đơn đăng ký xin cấp lại chứng chỉ

- ✓ CA Tổng cục thuế gửi chứng chỉ và khoá của Cục thuế cho RAServer của Tổng cục.
- ✓ RAServer chuyển chứng chỉ và khoá của Cục thuế cho RA Cục thuế thông qua phiên liên lạc an toàn.
- ✓ Cục thuế nhận được chứng chỉ và khoá lưu vào CSDL khoá hiện hành của Cục thuế.

c) Sửa đổi chứng chỉ số của doanh nghiệp

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Đối với doanh nghiệp việc sửa đổi chứng chỉ cũng được thực hiện khi doanh nghiệp cần thay đổi khoá hoặc khi doanh nghiệp cần sửa đổi các thông tin khác như địa chỉ email, địa điểm doanh nghiệp v.v. Quy trình nghiệp vụ như sau:

Doanh nghiệp xin sửa đổi khoá

- ✓ Doanh nghiệp làm đăng ký sửa đổi chứng chỉ theo mẫu đăng ký ở trên sau đó đến gặp RA Cục thuế xin được sửa đổi khoá.
- ✓ RA Cục thuế kiểm tra thông tin đăng ký của doanh nghiệp. Nếu thông tin đăng ký chưa đúng, RA Cục thuế yêu cầu doanh nghiệp đăng ký lại. Nếu thông tin đăng ký là đúng, RA Cục thuế sẽ tiến hành:
 - + Yêu cầu CA Tổng cục thuế thu hồi chứng chỉ cũ của doanh nghiệp (Trình tự thu hồi chứng chỉ sẽ trình bày sau).
 - + Hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký chứng chỉ mới với kích thước khoá mới. Chứng chỉ mới của doanh nghiệp sẽ được tạo ra theo trình tự cấp phát chứng chỉ như ở trên.

Doanh nghiệp xin sửa đổi thông tin

Doanh nghiệp liên hệ với RA Cục thuế để làm đơn đăng ký sửa đổi thông tin liên quan đến chứng chỉ số theo mẫu đăng ký. RA Cục thuế kiểm tra thông tin doanh nghiệp đăng ký sửa đổi với thông tin trong chứng chỉ của doanh nghiệp. Nếu thực sự cần thay đổi, RA Cục thuế gửi yêu cầu lên Tổng cục thuế.

- ✓ CA Tổng cục thuế tiến hành kiểm tra thông tin đó với thông tin hiện có trong chứng chỉ của doanh nghiệp nếu thực sự là khác nhau. CA Tổng cục thuế huỷ chứng chỉ cũ của doanh nghiệp và tạo chứng chỉ mới cho doanh nghiệp với các thông tin mới (cấp khoá của doanh nghiệp được giữ nguyên). CA Tổng cục thuế cập nhật chứng chỉ mới của doanh nghiệp vào CSDL để quản lý và chuyển cho RAServer.
- ✓ RAServer cập nhật chứng chỉ mới của doanh nghiệp, đưa chứng chỉ ra LDAPServer và chuyển chứng chỉ cho RA Cục thuế.
- ✓ RA Cục thuế chuyển chứng chỉ mới cho doanh nghiệp bằng đĩa mềm hoặc đĩa CD.
- ✓ Mỗi khi tạo chứng chỉ mới cho doanh nghiệp, CA Tổng cục thuế phải đưa ra thông báo bằng cách đưa chứng chỉ cũ của doanh nghiệp vào danh sách các chứng chỉ huỷ bỏ và công bố rộng rãi danh sách này.

d) Doanh nghiệp xin cấp lại chứng chỉ

Trường hợp này xảy ra khi doanh nghiệp bị mất chứng chỉ do hệ thống máy tính tại doanh nghiệp bị hỏng hoặc do người dùng vô tình xóa, do virus máy tính v.v. Nghiệp vụ của phần này như sau:

- ✓ Doanh nghiệp làm đăng ký theo mẫu sau đó liên hệ với Cục thuế để xin cấp lại chứng chỉ.
- ✓ Cục thuế gửi đơn xin cấp lại chứng chỉ của doanh nghiệp lên Tổng cục thuế.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- ✓ CA Tổng cục thuế chuyển chứng chỉ và khoá mật mới của doanh nghiệp cho RAServer của Tổng cục.
- ✓ RAServer gửi chứng chỉ và khoá mật mới của doanh nghiệp cho RA Cục thuế bằng phiên liên lạc an toàn.
- ✓ RA Cục thuế nhận chứng chỉ và khoá mới của doanh nghiệp; lưu ra đĩa mềm hoặc đĩa CD rồi gửi cho doanh nghiệp.

5. Quy trình thu hồi, hủy bỏ chứng chỉ

Chứng chỉ của Cục thuế và các doanh nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- ✓ Chứng chỉ bị hết hạn.
- ✓ Khoá bí mật bị lộ.

Quy trình hủy bỏ chứng chỉ có thể được thực hiện ngay từ CA Tổng cục thuế hoặc khi có yêu cầu hủy chứng chỉ từ Cục thuế:

a) Hủy chứng chỉ trực tiếp từ CA Tổng cục thuế

Khi phát hiện chứng chỉ đã hết hạn hoặc khoá có chứng chỉ tương ứng bị lộ, CA Tổng cục thuế tiến hành:

- ✓ Xem lại thông tin trên chứng chỉ và chọn chức năng hủy chứng chỉ.
- ✓ Đưa chứng chỉ đã hủy vào danh sách các chứng chỉ hủy bỏ.
- ✓ Chuyển danh sách chứng chỉ cho RAServer để công bố danh sách này trên hệ thống thông tin.

b) Hủy chứng chỉ khi có yêu cầu từ Cục thuế

Khi thấy chứng chỉ của mình hết hạn hoặc khoá bị lộ, Cục thuế hoặc doanh nghiệp đề nghị RA Cục thuế ra yêu cầu cho CA Tổng cục thuế hủy chứng chỉ theo mẫu dưới đây:

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

YÊU CẦU HỦY CHỨNG CHỈ

Số hiệu chứng chỉ:	<input type="text"/>
Tên đơn vị:	<input type="text"/>
Địa chỉ:	<input type="text"/>
Mã số thuế:	<input type="text"/>
Họ và tên người đăng ký:	<input type="text"/>
Tên phòng, ban:	<input type="text"/>
Tên quốc gia:	<input type="text"/>
Địa chỉ thư điện tử:	<input type="text"/>
Kích thước khoá:	<input type="text"/>
Lý do xin huỷ:	<input type="text"/>

Mẫu đơn xin thu hồi chứng chỉ

Nhận được yêu cầu huỷ chứng chỉ, RA Cục thuế thực hiện như sau:

- ✓ Truy nhập vào trang Web dành cho các RA, kiểm tra lại thông tin trên chứng chỉ cần huỷ và chọn chứng năng đề nghị huỷ chứng chỉ.
- ✓ RA Cục thuế dùng khoá riêng của mình ký nhận vào yêu cầu huỷ chứng chỉ.
- ✓ Người quản trị trên RAServer của Tổng cục thuế kết xuất các yêu cầu huỷ chứng chỉ ra thiết bị lưu trữ trung gian và chuyển bằng tay sang cho CA Tổng cục thuế.
- ✓ CA Tổng cục thuế nhập các yêu cầu huỷ chứng chỉ, kiểm tra chữ ký của RA Cục thuế trên yêu cầu. Nếu chữ ký không hợp lệ CA Tổng cục thuế huỷ yêu cầu và gửi thông báo cho RA Cục thuế đăng ký lại yêu cầu huỷ chứng chỉ. Nếu chữ ký hợp lệ, CA Tổng cục thuế tiến hành huỷ bỏ chứng chỉ mà RA Cục thuế yêu cầu.
- ✓ CA Tổng cục thuế đưa các chứng chỉ đã huỷ vào danh sách chứng chỉ huỷ bỏ và chuyển danh sách này cho RAServer của Tổng cục thuế.
- ✓ RAServer của Tổng cục thuế nhập danh sách chứng chỉ huỷ bỏ và công bố danh sách này lên LDAPServer để các Cục thuế và các doanh nghiệp được biết.

Chú ý: CA Tổng cục thuế tạo danh sách chứng chỉ huỷ bỏ khi có chứng chỉ bị thu hồi và theo định kỳ ngay cả khi không có chứng chỉ mới bị thu hồi để đảm bảo danh sách chứng chỉ huỷ bỏ luôn luôn được cập nhật.

PHẦN VI**THỬ NGHIỆM KÊ KHAI THUẾ GTGT QUA MẠNG INTERNET****I. Mục đích, Địa điểm, Thời gian thử nghiệm****1. Mục đích**

- Đánh giá tính khả thi của giải pháp kê khai thuế GTGT qua mạng Internet như đã phân tích và thiết kế ở các phần trước;
- Đánh giá chương trình được áp dụng cũng như mô hình triển khai;
- Phát hiện các thiếu sót của hệ thống, chương trình tại doanh nghiệp và các cơ quan thuế (Tổng cục thuế, các Cục thuế);
- Hoàn chỉnh phương án kỹ thuật và chương trình cho việc kê khai thuế GTGT qua mạng Internet.

2. Địa điểm thử nghiệm

- Thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Tây.

3. Thời gian thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu triển khai thử nghiệm: tháng 7/2003.
- Thời gian thử nghiệm: từ 3- 6 tháng.

II. Thành phần tham gia**1. Tham gia triển khai**

- Trung tâm tin học và thống kê, Tổng cục thuế.
- Công ty tin học Hà Thắng.
- Ban cơ yếu chính phủ (Nhóm nghiên cứu đề tài KC01.05).
- Phòng tin học và xử lý thông tin các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây.

2. Tham gia thử nghiệm

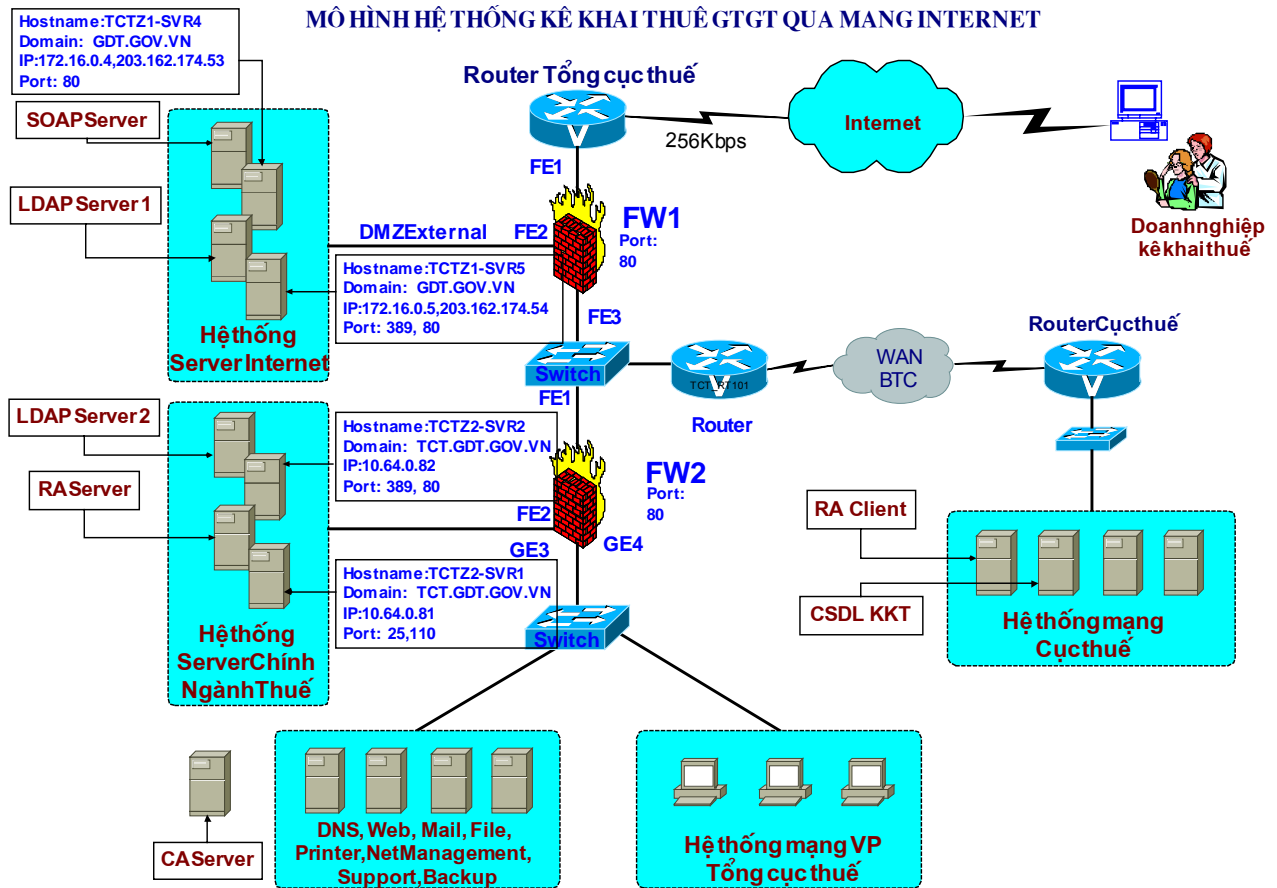
- Các doanh nghiệp thực hiện chế độ kê khai thuế GTGT theo hình thức khấu trừ và trực tiếp: khoảng 50 doanh nghiệp (Hà Nội - 42, Hà Tây - 8).

III. Mô hình hệ thống thử nghiệm

Tham gia vào hệ thống thử nghiệm có 3 đơn vị của ngành Thuế, đó là: Tổng cục thuế, Cục thuế Hà Nội và Cục thuế Hà Tây. Tại mỗi đơn vị đều đã có mạng cục bộ kết nối toàn bộ các máy tính của đơn vị. Các mạng cục bộ này lại được kết nối với nhau thông qua hệ thống hạ tầng truyền thông của ngành tài chính bằng các kênh thuê bao riêng (Leased line) có tốc độ kết nối 128, 512 Kbps hoặc 2 Mbps. Tại mỗi mạng cục bộ đều có router và firewall để bảo vệ chống xâm nhập trái phép từ bên ngoài, riêng mạng của Tổng cục thuế có 2 firewall để tách thành 2 mạng: nội bộ và công khai (DMZ Zone).

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Sau đây là mô hình hệ thống thử nghiệm:



Để phục vụ cho công tác thử nghiệm, tại các điểm đã cài đặt các máy như sau:

Tại Tổng cục thuế:

- 01 Máy chủ SOAP Server: đóng vai trò đầu mối kết nối và tiếp nhận dữ liệu kê khai thuế của các doanh nghiệp.
- 01 Máy chủ CA Server: đóng vai trò máy tạo các cặp khóa và chứng chỉ số. Để đảm bảo an toàn tuyệt đối, máy này không có kết nối với bất cứ một mạng máy tính nào.
- 01 Máy chủ RA Server: đóng vai trò máy chủ quản lý việc đăng ký và cấp phát chứng chỉ số cho toàn ngành thuế.
- 02 Máy chủ LDAP Server: đóng vai trò các máy chủ cung cấp dịch vụ tra cứu, tìm kiếm thông tin về các chứng chỉ số do ngành Thuế quản lý. Trong 2 máy này, một máy nằm ở mạng nội bộ ngành Thuế, một máy nằm ở mạng công khai (DMZ zone) của ngành Thuế.

Tại các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây, mỗi nơi sẽ có:

- 01 Máy SOAP Client và LRA Server: máy này vừa đóng vai trò SOAP Client để kết nối lên SOAP Server của Tổng cục lấy dữ liệu kê khai thuế của doanh nghiệp gửi tới, vừa đóng vai trò máy chủ quản lý việc đăng ký cấp phát chứng chỉ số (RA Server) của Cục thuế.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Cấu hình cụ thể của các máy này, xin xem **Phụ lục 4 - Cấu hình hệ thống thử nghiệm.**

IV. Các bước thử nghiệm**1. Công tác chuẩn bị**

- ✓ Thiết kế các mẫu đăng ký tham gia kê khai thuế GTGT qua mạng Internet: xem **Phụ lục 5 - Mẫu phiếu đăng ký tham gia thử nghiệm kê khai thuế qua mạng Internet.**
- ✓ Thiết kế chi tiết cấu hình cài đặt cho các máy tham gia thử nghiệm: xem **Phụ lục 4 - Cấu hình hệ thống thử nghiệm.**
- ✓ Hoàn thiện các thủ tục với Công ty VDC để xin tài trợ Account Internet miễn phí cho các DN tham gia thử nghiệm.

Nhằm hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm, Công ty điện toán và truyền số liệu VDC đã tài trợ cho đợt thử nghiệm này dưới hình thức 50 thẻ truy nhập Internet miễn phí (trị giá mỗi thẻ là 300.000 đ). Các thẻ này có giá trị sử dụng đến hết tháng 12/2003 là thời điểm kết thúc thử nghiệm. Mỗi doanh nghiệp tham gia thử nghiệm sẽ được cấp 01 thẻ truy nhập Internet miễn phí.

- ✓ Đóng gói chương trình.
- ✓ Chuẩn bị tài liệu Hướng dẫn cài đặt chương trình cho doanh nghiệp.
- ✓ Chuẩn bị tài liệu tập huấn các doanh nghiệp.
- ✓ Chuẩn bị các văn bản pháp lý cần thiết cho việc triển khai thử nghiệm: Tổng cục thuế gửi công văn (số 2409 TCT/MT ngày 02/07/2003) thông báo cho các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây về mục đích thử nghiệm và yêu cầu hỗ trợ nhóm nghiên cứu trong việc tiến hành thử nghiệm tại các địa bàn.
- ✓ Lập danh sách các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm.
- ✓ Thiết lập hệ thống hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc kê khai và sử dụng chương trình (qua mạng Internet, thư điện tử, trang WEB, điện thoại v.v.)

2. Thiết lập hệ thống thử nghiệm

- ✓ Chuẩn bị hệ thống máy tính, mạng và nhân sự để triển khai hệ thống thử nghiệm tại Văn phòng Tổng cục thuế: Cài đặt hệ thống máy chủ CA Server, RA Server, LDAP Server tại Văn phòng Tổng cục thuế.
- ✓ Thiết lập hệ thống CA, cấp khoá cho Tổng Cục và các Cục thuế tham gia thử nghiệm.
- ✓ Cài đặt hệ thống, chương trình cho Cục thuế Hà Nội và Cục thuế Hà Tây.
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chương trình cho cán bộ phòng máy tính các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây.
- ✓ Tập huấn các doanh nghiệp.
 - + Việc tập huấn cho các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm được tiến hành bằng 2 lớp tập huấn, tổ chức trong các ngày 14 và 15/08/2003 tại Hà Nội.
 - + Thời gian mỗi lớp tập huấn: 1 ngày.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

- + Số lượng doanh nghiệp đăng ký tham gia tập huấn: 50
- + Số lượng doanh nghiệp tham gia tập huấn: 38.
- ✓ Hỗ trợ các doanh nghiệp cài đặt chương trình tại doanh nghiệp.
- ✓ Cấp chứng chỉ số cho các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm.

3. Tiến hành thử nghiệm

Việc thử nghiệm được bắt đầu từ trung tuần tháng 8/2003 cho đến hết tháng 12/2003. Trong thời gian hơn 3 tháng thử nghiệm, các doanh nghiệp hàng tháng, bên cạnh báo cáo kê khai thuế in ra trên giấy như quy định, đã tiến hành truyền các số liệu kê khai thuế GTGT qua mạng Internet tới Cục thuế trực tiếp quản lý mình. Tại các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây đều có cán bộ theo dõi, kiểm tra tình hình truyền số liệu kê khai thuế của các doanh nghiệp và kiểm tra tính đúng đắn của các số liệu này so với số liệu nhận được bằng phương pháp truyền thống (in trên giấy). Trong suốt thời gian thử nghiệm chưa xảy ra trường hợp nào số liệu truyền qua mạng không khớp với số liệu kê khai trên giấy và nộp bằng phương pháp truyền thống.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm bao gồm:

- Hà Nội: 20 doanh nghiệp
- Hà Tây: 2 doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp thực sự tham gia thử nghiệm (gửi số liệu kê khai thuế GTGT cho Cục thuế chủ quản của mình):

- Hà Nội: 7 doanh nghiệp
- Hà Tây: 2 doanh nghiệp

PHẦN VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dựa trên các kết quả nghiên cứu và thử nghiệm như đã trình bày trong các phần ở trên, nhóm nghiên cứu đề tài đã rút ra được các kết luận sau:

- 1) Việc kê khai điện tử nói chung, và kê khai thuế qua mạng nói riêng, là một phương thức kê khai hiện đại, có nhiều ưu việt hơn so với các phương thức truyền thống và phù hợp với xu thế phát triển chung của khoa học công nghệ, cũng như của công tác quản lý nhà nước ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.
- 2) Về mặt công nghệ, giải pháp do nhóm nghiên cứu đề xuất và thử nghiệm là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ; phù hợp với điều kiện và trình độ tác nghiệp của các cơ quan quản lý thuế của Việt Nam; phù hợp với trình độ và điều kiện ứng dụng CNTT của các doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam. Đặc biệt phương thức kê khai thuế qua mạng hoàn toàn thích hợp đối với các doanh nghiệp được kê khai thuế theo cơ chế "**Tự khai, tự nộp**" đang áp dụng thí điểm tại TP Hồ Chí Minh và tỉnh Quảng Ninh. (Có thể tham khảo thêm các Báo cáo đánh giá việc thử nghiệm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet của các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây tại **Phụ lục 7 - "Báo cáo của các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây về quá trình thử nghiệm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet"**).
- 3) Việc hưởng ứng chưa thực sự tích cực của các doanh nghiệp đối với phương thức kê khai thuế này là bởi các nguyên nhân cơ bản sau:
 - Thiếu các văn bản pháp lý cần thiết để đảm bảo tính pháp lý cho dữ liệu kê khai thuế truyền qua mạng Internet.
 - Việc kê khai thuế qua mạng hiện tại vẫn chưa mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp, thậm chí còn làm cho doanh nghiệp mất nhiều công sức và tiền bạc hơn do vẫn phải kê khai cùng lúc bằng 2 phương thức: giấy và qua mạng.
 - Các chương trình kế toán hiện có trên thị trường hoặc do doanh nghiệp tự phát triển đều chưa có chức năng hỗ trợ việc kê khai thuế qua mạng: tạo ra các tệp số liệu kê khai thuế theo khuôn dạng chuẩn để truyền qua mạng và phù hợp với cấu trúc xử lý tại cơ quan quản lý thuế.
 - Thiếu sự tin tưởng vào việc bảo mật và đảm bảo sự toàn vẹn của số liệu trên đường truyền. Mặc dù công nghệ bảo mật được áp dụng trong đề tài là hoàn toàn đảm bảo được điều này, nhưng do nhà nước chưa có văn bản pháp lý nào quy định hoặc công nhận việc bảo mật như vậy là đủ đảm bảo bí mật, an toàn nên các doanh nghiệp vẫn còn e ngại.

II. KIẾN NGHỊ

Căn cứ trên kết quả nghiên cứu và thử nghiệm, cũng như các kết luận vừa nêu ở trên, nhóm nghiên cứu đề tài có các kiến nghị sau đối với Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan:

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

1) Ban hành các văn bản pháp lý cần thiết nhằm công nhận giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử và phương thức kê khai thuế qua mạng.

Trong khi chờ đợi sự ra đời của các văn bản quy phạm pháp luật ở mức cao hơn như Luật hoặc Pháp lệnh, thì bước đầu có thể chỉ cần một Nghị định của Chính phủ để có thể sớm chính thức áp dụng hình thức kê khai thuế qua mạng Internet ở Việt Nam. Văn bản quy phạm pháp luật đó cần quy định rõ:

- Đối tượng được áp dụng kê khai thuế qua mạng Internet;
- Điều kiện đối với doanh nghiệp để được áp dụng kê khai thuế qua mạng Internet;
- Quyền lợi và trách nhiệm của doanh nghiệp;
- Trách nhiệm của cơ quan thuế.

2) Chính phủ ra Quyết định cho thực hiện thí điểm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet.

Tương tự như trường hợp thí điểm áp dụng cơ chế "Tự khai, tự nộp", sau khi có quyết của Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet, Bộ Tài chính, Tổng cục thuế và các Bộ, Ngành liên quan sẽ phối hợp triển khai để thực hiện thí điểm, đồng thời triển khai dần về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện.

Việc thực hiện thí điểm sẽ được nghiên cứu, khảo sát và lựa chọn ở một số Cục thuế địa phương có điều kiện trước, một số doanh nghiệp trên địa bàn được chọn thí điểm cho phù hợp và có hiệu quả để tổng kết rút kinh nghiệm. Việc thí điểm kê khai thuế GTGT qua mạng có thể kết hợp với việc thí điểm cơ chế "Tự khai, tự nộp" đang được áp dụng ở một số tỉnh, thành và sẽ được áp dụng rộng rãi trong tương lai. Kết hợp cả 2 cơ chế này sẽ tạo ra thuận lợi nhiều hơn cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế của mình.

Trong dự thảo sửa đổi các Luật thuế dự kiến thi hành từ năm 2004 cũng đã đưa vào nội dung: Giao Chính phủ quy định chi tiết về thủ tục kê khai nộp thuế đảm bảo cải cách thủ tục hành chính, nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ sở kinh doanh trước pháp luật. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi để Chính phủ có thể quy định các hình thức kê khai phù hợp, trong đó có thể đưa ra các nội dung kê khai thuế qua mạng Internet

Về lâu dài, có thể áp dụng hình thức kê khai thuế này cho nhiều loại hình thuế khác, đặc biệt là kê khai thuế thu nhập cá nhân khi mà số lượng đối tượng nộp thuế có thể lên đến hàng triệu, chục triệu và cơ quan quản lý thuế sẽ không có đủ nhân lực hoặc phải phình ra quá lớn thì mới xử lý nổi các tờ khai bằng tay của đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân.

3) Bộ Tài chính và Tổng cục thuế cần xây dựng lộ trình áp dụng phương thức kê khai thuế qua mạng và ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn việc kê khai thuế qua mạng Internet.

Lộ trình cần xác định rõ các giai đoạn triển khai thí điểm, triển khai diện rộng, các loại sắc thuế sẽ được áp dụng phương thức kê khai qua mạng v.v.

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Các văn bản hướng dẫn cần chỉ rõ: đối tượng nào đủ điều kiện để tham gia thí điểm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet; các chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia thí điểm; các quy định về xử lý tranh chấp (khi có tranh chấp xảy ra giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp thì cơ quan nào đứng ra giải quyết); quy trình nghiệp vụ xử lý dữ liệu kê khai thuế qua mạng v.v.

4) Cho phép và khuyến khích hình thành loại hình dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế trong việc kê khai và nộp thuế theo đúng các quy định của pháp luật.

Ở các nước phát triển đã từ lâu hình thành loại dịch vụ này, các tổ chức hay cá nhân cung cấp dịch vụ này thường được gọi là Tư vấn thuế/Đại lý thuế (Tax Agent). Đặc biệt trong trường hợp đối tượng nộp thuế là cá nhân hoặc hộ kinh doanh cá thể thì sự trợ giúp trên là vô cùng cần thiết.

ĐỀ TÀI KC 01.05

**“Nghiên cứu một số vấn đề kỹ thuật và công nghệ chủ yếu
trong TMDT và triển khai thử nghiệm”**

PHỤ LỤC

ĐỀ TÀI NHÁNH

"THỬ NGHIỆM KÊ KHAI THUẾ GTGT QUA MẠNG INTERNET"

**Đơn vị chủ trì
TỔNG CỤC THUẾ**

**Đơn vị thực hiện chính
CÔNG TY TIN HỌC
HÀ THẮNG**

Hà Nội, 4/2003

PHỤ LỤC 1

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

Cơ quan khảo sát: **Tổng cục thuế**
 ĐC: 123 Lò Đúc - Hà Nội - ĐT: (04)9712313

PHIẾU KHẢO SÁT
Về kê khai thuế GTGT qua mạng Internet

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Mã số thuế:.....
4. Điện thoại liên hệ:.....

Xin vui lòng đáp ứng một số thông tin khảo sát để phục vụ cho việc nghiên cứu về kê khai thuế GTGT qua mạng Internet theo các câu hỏi sau:

(Đánh dấu X vào các ô trống thích hợp ở phần trả lời của mỗi câu hỏi)

	Có	Không
1. Bộ phận kế toán của doanh nghiệp có sử dụng máy vi tính hay không	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Công tác kế toán của doanh nghiệp có thực hiện bằng chương trình phần mềm kế toán hay không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Tờ khai thuế và Bảng kê hàng hoá dịch vụ mua vào, bán ra của doanh nghiệp hiện nay có do chương trình phần mềm kế toán tạo ra hay không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Máy vi tính của bộ phận kế toán của doanh nghiệp hiện nay có nối mạng Internet không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Nếu cơ quan thuế triển khai thí điểm việc áp dụng kê khai thuế GTGT qua mạng Internet thì doanh nghiệp có đăng kí áp dụng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Số trang (khổ A4) trung bình hàng tháng của Bảng kê hàng hoá dịch vụ:		
a. Mua vào:		
b. Bán ra:		
7. Kiến nghị khác của doanh nghiệp.....		
.....		
.....		

Ngày tháng năm 2002
Đại diện doanh nghiệp
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng cục thuế xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Doanh nghiệp!

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH CÁC TỜ KHAI VÀ BẢNG KÊ

Mẫu số: 01/GTGT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Tháng năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Tên cơ sở:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu kê khai	Doanh thu (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
1	Hàng hoá, dịch vụ bán ra	x	
2	Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT		
a	Hàng hoá xuất khẩu thuế suất 0%		
b	Hàng hoá, dịch vụ thuế suất 5%		
c	Hàng hoá, dịch vụ thuế suất 10%		
d	Hàng hoá, dịch vụ thuế suất 20%		
3	Hàng hoá, dịch vụ mua vào		
4	Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	X	
5	Thuế GTGT được khấu trừ	X	
6	Thuế GTGT phải nộp (+) hoặc được thoái (-) trong kỳ (tiền thuế 2-5)	X	
7	Thuế GTGT kỳ trước chuyển qua	X	
a	Nộp thiếu	X	
b	Nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ	X	
8	Thuế GTGT đã nộp trong tháng	X	

9	Thuế GTGT đã được hoàn trả trong tháng	X	
10	Thuế GTGT phải nộp tháng này		

Số tiền thuế phải nộp (ghi bằng chữ):.....

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo pháp luật.

Nơi gửi tờ khai:

Ngày... tháng... năm 200...

- Cơ quan thuế:

TM/ CƠ SỞ

- Địa chỉ:

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn lập tờ khai: Hàng tháng, cơ sở kinh doanh căn cứ vào Bảng kê hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai vào các chỉ tiêu tương ứng. Chỉ tiêu 5 được xác định theo thực tế (nếu hạch toán riêng) hoặc phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Cơ sở phải lập Bảng phân bổ giải trình kèm theo Bảng kê khai thuế.

- Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh như hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán- Các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5 là chỉ tiêu tổng hợp sau khi đã được điều chỉnh cho số lượng hàng bán bị trả lại, điều chỉnh tăng (giảm) giá.

Mẫu số: 02/GTGT

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GTGT)****(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế kê
khai hàng tháng)**

(Tháng..... năm 200....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

Hoá đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành					
1	2	3	4	5	6	7	8
		Tổng cộng					

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Bảng kê bán hàng mở từng tháng, ghi theo trình tự thời gian hoặc kết hợp theo từng nhóm, loại hàng hoá, dịch vụ và theo từng mức thuế suất thuế GTGT riêng.
- + Căn cứ vào Bảng kê chi tiết, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế hàng tháng.
- + Cột (5) mã số thuế của người mua : trường hợp người mua không có mã số thuế thì gạch ngang (-)

Mẫu số: 03/GTGT

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ
MUA VÀO**

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tháng..... năm 200....

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

Hoá đơn, chứng từ mua			Tên người bán	Mã số thuế của người bán	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT đầu vào	Ghi chú
Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày. tháng năm phát hành HĐ					
1	2	3	4	5	6	7	8

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 200...

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Cách ghi:

+ Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ. Đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT thì ghi số chứng từ, ngày, tháng của biên lai, chứng từ nộp thuế vào cột "Ghi chú".

+ Cơ sở tự tính toán số lượng, trọng lượng hàng hoá dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào để điền vào Bảng kê khai thuế hàng tháng.

Mẫu số: 04/GTGT

**BẢNG KÊ THU MUA HÀNG NÔNG SẢN, LÂM SẢN, THỦY SẢN
CHƯA QUA CHẾ BIẾN; ĐẤT, ĐÁ, CÁT, SỎI, PHÉ LIỆU
KHÔNG CÓ HOÁ ĐƠN**

(Tháng..... năm 200....)

- Tên cơ sở sản xuất kinh doanh:.....

Mã số:

.....

- Địa chỉ:.....

- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....

- Người phụ trách thu mua:.....

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng Giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

- Tổng giá trị hàng hoá mua vào:

- Số tiền thuế GTGT tính khấu trừ:

Ngày... tháng... năm 200...

Ngày... tháng... năm 200..

Người lập bảng kê

Giám đốc cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hoá đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hoá mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người

mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán, và ký nhận của bên bán và bên mua

- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở để tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
- Căn cứ vào tỷ lệ khấu trừ quy định đối với từng loại hàng hoá mua vào, cơ sở xác định số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào sử dụng cho hàng hoá sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT để tính ra số thuế GTGT được khấu trừ tổng hợp ghi vào dòng 5 của tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT và gửi cho cơ quan thuế theo quy định.
- Căn cứ vào yêu cầu quản lý và hạch toán, doanh nghiệp có thể mở thêm cột “số thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ” trên Bảng kê.

Mẫu số: 05/GTGT

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO CÓ HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG

(Tháng..... năm 200.....)

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

Chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Giá mua hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn	Ghi chú
Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày. tháng năm phát hành				
1	2	3	4	5	6	7

- Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào:

- Số tiền thuế GTGT tính khấu trừ:

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 200...

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ.
- + Trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh mua hàng hoá là nông sản, thủy sản chưa qua chế biến (thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất) mua của cơ sở sản xuất sử dụng hoá đơn GTGT được khấu trừ thuế GTGT đầu vào cũng được kê khai vào bảng này.
- + Cột số (5) mã số thuế của người bán: Trường hợp người bán không có mã số thuế gạch ngang
- + Căn cứ vào tỷ lệ % khấu trừ, cơ sở tính số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ để tổng hợp vào dòng 5 tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT hàng tháng gửi cho cơ quan thuế theo quy định.
- + Căn cứ vào yêu cầu quản lý và hạch toán, doanh nghiệp có thể mở thêm cột "số thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ" trên Bảng kê.

Mẫu số: 06/GTGT

**BẢNG KÊ BÁN LẺ
HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ**

(Ngày... tháng..... năm 200....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

Họ tên người bán hàng:.....

Địa chỉ nơi bán hàng:.....

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
Tổng cộng tiền thanh toán:.....					

Tổng số tiền (bằng chữ):.....

.....

Người bán

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

+ Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ dùng cho các cơ sở kinh doanh có bán lẻ hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện phải lập hoá đơn bán hàng. Người bán hàng hoá, dịch vụ phải lập bảng kê hàng bán lẻ, theo từng lần bán, theo từng loại hàng; cuối ngày phải lập bảng kê gửi bộ phận kế toán làm căn cứ tính doanh thu và thuế GTGT;

+ Bộ phận kế toán phân loại doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán lẻ theo loại hàng hoá, dịch vụ và theo nhóm thuế suất GTGT, tính doanh thu và thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo quy định. Theo quy định thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra được tổng hợp vào sổ thuế GTGT đầu ra dòng số 2 tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT hàng tháng gửi cho cơ quan theo quy định

Mẫu số: 07A/GTGT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

tháng.... năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT)

Tên cơ sở:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ (5=4-3)	
6	Thuế GTGT phải nộp (6=5 x thuế suất (%))	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai**Nơi gửi tờ khai:**

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Yêu cầu kê khai:

- + Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.
- + Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số: 07B/GTGT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN

tháng.... năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, GTGT xác định theo tỷ lệ % tính trên doanh thu)

Tên cơ sở:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
I	Thuế GTGT	
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Hàng hoá, dịch vụ mua ngoài tính trong giá trị hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Tỷ lệ GTGT trên doanh thu	
6	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ($6 = 4 * 5$)	
7	Thuế GTGT phải nộp ($7 = 6 \times$ thuế suất (%))	
II	Thuế TNDN	
1	Doanh thu tính thuế	
2	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	
3	Thu nhập chịu thuế ($3 = 1 * 2$)	
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	
5	Số thuế TNDN phải nộp ($5 = 3 * 4$)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:
- Địa chỉ:

Yêu cầu kê khai:

- Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.
- Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số: 07C/GTGT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

tháng.... năm 200...

(Dùng để kê khai thuế cho cơ sở xây lắp có công trình xây lắp ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính)

Tên cơ sở:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Tổng giá trị xây dựng, lắp đặt thực hiện	
2	Số thuế phải nộp (= 1 x 1%)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:
- Địa chỉ:

PHỤ LỤC 3

QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

I. Mã số đối tượng nộp thuế là một dãy số được quy định theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng đối tượng nộp thuế. Mã số thuế được chia thành hai loại như sau:

1) Mã số thuế cấp cho các đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp, cá nhân độc lập và các doanh nghiệp thành viên: cấu trúc mã số gồm 10 chữ số bố trí như sau:

$$N_1N_2 - N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9-N_{10}$$

Trong đó:

- ✓ Hai chữ số đầu N_1N_2 là mã tỉnh (nơi cấp mã số thuế) theo quy định của Luật NS.
- ✓ Bảy chữ số tiếp theo $N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được đánh theo số thứ tự từ 0.000.001 đến 9.999.999 gắn cho từng đối tượng nộp thuế.
- ✓ Chữ số tiếp theo N_{10} là chữ số kiểm tra. Chữ số kiểm tra được tính theo công thức tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

2) Mã số thuế cấp cho các đối tượng nộp thuế là các đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp: cấu trúc mã số gồm 13 số bố trí như sau:

$$N_1N_2- N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9 -N_{10}-N_{11}N_{12}N_{13}$$

Trong đó: Các chữ số N_1 đến N_{10} là mã số thuế của DN chủ quản của đơn vị trực thuộc đó.

- ✓ Các chữ số $N_{11}N_{12}N_{13}$ là các số thứ tự đánh số từ 001 đến 999 được gán cho từng đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp.

II. Cuối mã số thuế có một chữ số N_0 là mã số phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng để thể hiện đối tượng nộp thuế có phải nộp thuế Giá trị gia tăng hay không, nếu phải nộp thuế Giá trị gia tăng thì áp dụng phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng nào. Chữ số này không phải thành phần của mã số thuế nhưng luôn luôn được đặt cạnh mã số thuế như một phần không thể thiếu của mã số thuế. Chữ số này có 4 giá trị như sau:

- ✓ Giá trị 0 ứng với đối tượng nộp thuế không phải nộp thuế giá trị gia tăng.
- ✓ Giá trị 1 ứng với phương pháp khấu trừ thuế.
- ✓ Giá trị 2 ứng với phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.
- ✓ Giá trị 3 ứng với phương pháp ấn định giá trị gia tăng trên doanh thu bán hàng.
- ✓ Giá trị 4 ứng với phương pháp ấn định mức doanh thu tính thuế.

III. Các tính số kiểm tra

N_{10} là số kiểm tra gồm 1 chữ số. Chữ số này có ý nghĩa là giúp cho người nhập mã số vào máy tính có thể phát hiện ngay việc mình nhập mã có đúng hay không. Chữ số này sẽ được xây dựng theo nguyên tắc sau: Các chữ số từ $N_1N_2- N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được nhân

với một số nguyên tố như sau: N_1 nhân với 31, N_2 nhân với 29, N_3 nhân với 23, N_4 nhân với 19, N_5 nhân với 17, N_6 nhân với 13, N_7 nhân với 7, N_8 nhân với 5, N_9 nhân với 3.

Tổng của các tích số này được chia cho 11, lấy số dư của phép chia. Nếu phép chia là chia hết (số dư bằng 0) sẽ được bỏ qua để lấy số thứ tự tiếp theo. Nếu không chia hết (số dư khác 0) chữ số kiểm tra N_{10} sẽ là hiệu số của 10 và số dư của phép chia.

Ví dụ:

- ✓ Dãy số dự kiến cấp mã: 0 1 - 0 0 0 4 7 5 1
- ✓ Nhân với dãy số nguyên tố: 31 29 23 19 17 13 7 5 3
- ✓ Cộng các tích số: $0 + 29 + 0 + 0 + 0 + 52 + 49 + 25 + 3 = 158$
- ✓ Tổng số chia cho 11: $158 : 11 = 14$ dư 4
- ✓ Vậy số kiểm tra là: $10 - 4 = 6$ và mã số của ĐTNT là: 01 0004751 6

PHỤ LỤC 4
CẤU HÌNH HỆ THỐNG THỬ NGHIỆM

I. Tại Tổng cục thuế**1. SOAP Server****a) Thông số chung**

√	Item Description	Comments
	Node 1 name	TCTZ1-SVR4
	Server	
	Node 1 – Public network connection IP address and subnet mark	IP: 172.16.0.4,203.162.174.53 Subnet: 255.255.255.0
	Domain	gdt.gov.vn
	Default Gateway	
	DNS Server	172.16.0.4 (Primary) efiling.gdt.gov.vn

b) Phân hoạch ổ đĩa

Phân làm 04 Partitions, gán drive letter là C, D, E và F.

Partition 1: Ổ đĩa C:, dung lượng ~ **4.0GB**, NTFS

- Volume name: OS2K
- Chứa hệ điều hành chính: MS Windows 2000 Advanced Server (Service Pack 4)
- Tổ chức thư mục:
 - + C:\ chứa các file khởi tạo hệ điều hành boot.ini, NTdetect.com, pagefile.sys, ... (Virtual memory: **2048MB -> 4096MB**).
 - + C:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
 - + C:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng như Compaq ACU, Secure Path 4.0a, AntiVirus, v.v.
 - + C:\OSBACKUP\ chứa hệ điều hành backup.

Partition 2: Ổ đĩa D:, dung lượng ~ **5.5GB**, NTFS

- Volume name: OSBK
- Chứa hệ điều hành backup: MS Windows 2000 Advance Server (Service Pack 4)
- D:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
- D:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng.

Partition 3: Ổ đĩa E:, dung lượng ~ **25GB**, NTFS

- Volume name: DATA
- Chứa các chương trình ứng dụng.

Partition 4: Ổ đĩa F: Dung lượng ~ **5.5GB**, NTFS

- F:\OraNT8\ thư mục chính của hệ QTCS DL Oracle (Oracle-Home)

2. LDAP Server 1

a) Thông số chung

√	Item Description	Comments
	Node 1 name	TCTZ1-SVR5
	Server	
	Node 1 – Public network connection IP address and subnet mark	IP: 172.16.0.5,203.162.174.54 Subnet: 255.255.255.0
	Domain	gdt.gov.vn
	Default Gateway	
	DNS Server	172.16.0.5 (Primary)

b) Phân hoạch ổ đĩa

Phân làm 04 Partitions, gán drive letter là C, D, E và F.

Partition 1: Ổ đĩa C:, dung lượng ~ **4.0GB**

- Volume name: OS2K
- Chứa hệ điều hành chính Linux RedHat 7.2

Partition 2: Ổ đĩa D:, dung lượng ~ **5.5GB**

- Volume name: OSBK
- Chứa hệ điều hành backup: Linux RedHat 7.2

Partition 3: Ổ đĩa E:, dung lượng ~ **25GB**

- Volume name: DATA
- Chứa các chương trình ứng dụng

Partition 4: Ổ đĩa F:, dung lượng ~ **5.5GB**

5. RAServer

a) Thông số chung

√	Item Description	Comments
	Node 1 name	TCTZ2-SVR1

	Server	
	Node 1 – Public network connection IP address and subnet mark	IP: 10.64.0.81 Subnet: 255.255.255.0
	Domain	tct.gdt.gov.vn
	Default Gateway	
	DNS Server	172.16.0.5 (Primary)

b) **Phân hoạch ổ đĩa**

Phân làm 04 Partitions, gán drive letter là C, D, E và F.

Partition 1: Ổ đĩa C:, dung lượng ~ **4.0GB**, NTFS.

- Volume name: OS2K
- Chứa hệ điều hành chính: MS Windows 2000 Advance Server (Service Pack 4)
- Tổ chức thư mục:
 - + C:\ chứa các file khởi tạo hệ điều hành boot.ini, NTdetect.com, pagefile.sys, ... (Virtual memory: **2048MB -> 4096MB**)
 - + C:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
 - + C:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng như Compaq ACU, Secure Path 4.0a, AntiVirus, v.v.
 - + C:\OSBACKUP\ chứa hệ điều hành backup.

Partition 2: Ổ đĩa D:, dung lượng ~ **5.5GB**, NTFS.

- Volume name: OSBK
- Chứa hệ điều hành backup: MS Windows 2000 Server (Service Pack 4).
- D:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
- D:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng.

Partition 3: Ổ đĩa E:, dung lượng ~ **25GB**, NTFS.

- Volume name: DATA
- Chứa các chương trình ứng dụng.

Partition 4: Ổ đĩa F: Dung lượng ~ **5.5GB**, NTFS

5. **LDAP Server 2**a) **Thông số chung**

√	Item Description	Comments
	Node 1 name	TCTZ2-SVR2
	Server	

	Node 1 – Public network connection IP address and subnet mark	IP: 10.64.0.82 Subnet: 255.255.255.0
	Domain	tct.gdt.gov.vn
	Default Gateway	
	DNS Server	10.64.0.82 (Primary)

b) Phân hoạch ổ đĩa

Phân làm 04 Partitions, gán drive letter là C, D, E và F.

Partition 1: Ổ đĩa C:, dung lượng ~ 4.0GB.

- Volume name: OS2K
- Chứa hệ điều hành chính RedHat 7.2

Partition 2: Ổ đĩa D: Dung lượng ~ 5.5GB

- Volume name: OSBK
- Chứa hệ điều hành backup: RedHat 7.2

Partition 3: Ổ đĩa E: Dung lượng ~ 25GB

- Volume name: DATA
- Chứa các chương trình ứng dụng

Partition 4: Ổ đĩa F: Dung lượng ~ 5.5GB

5. CA Server

a) Thông số chung

√	Item Description	Comments
	Node 1 name	TCTCA-SVR
	Server	Standalone Server
	Node 1 – Public network connection IP address and subnet mark	
	Domain	
	Default Gateway	
	DNS Server	

b) Phân hoạch ổ đĩa

Phân làm 04 Partitions, gán drive letter là C, D, E và F

Partition 1: Ổ đĩa C:, dung lượng ~ 4.0GB

- Volume name: OS2K

- Chứa hệ điều hành chính RedHat 7.2

Partition 2: Ổ đĩa D:, dung lượng ~ **5.5GB**

- Volume name: OSBK
- Chứa hệ điều hành backup: RedHat 7.2

Partition 3: Ổ đĩa E:, dung lượng ~ **25GB**

- Volume name: DATA
- Chứa các chương trình ứng dụng

Partition 4: Ổ đĩa F:, dung lượng ~ **5.5GB**

II. Tại Cục thuế Hà Nội

a) Thông số chung

√	Item Description	Comments
	Node 1 name	HAN-SVR19
	Server	
	Node 1 – Public network connection IP address and subnet mark	IP: 10.1.64.69 Subnet: 255.255.255.0
	Domain	han.gdt.gov.vn
	Default Gateway	
	DNS Server	10.1.64.69 (Primary)

b) Phân hoạch ổ đĩa

Phân làm 04 Partitions, gán drive letter là C, D, E và F.

Partition 1: Ổ đĩa C:, dung lượng ~ **4.0GB**, NTFS.

- Volume name: OS2K
- Chứa hệ điều hành chính: MS Windows 2000 Advanced Server (Service Pack 4)
- Tổ chức thư mục
 - + C:\ chứa các file khởi tạo hệ điều hành boot.ini, NTdetect.com, pagefile.sys, ... (Virtual memory: **2048MB -> 4096MB**).
 - + C:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
 - + C:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng như Compaq ACU, Secure Path 4.0a, AntiVirus, v.v.
 - + C:\OSBACKUP\ chứa hệ điều hành backup.

Partition 2: Ổ đĩa D:, dung lượng ~ **5.5GB**, NTFS

- Volume name: OSBK
- Chứa hệ điều hành backup: MS Windows 2000 Advance Server (Service Pack 4).
- D:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
- D:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng.

Partition 3: Ổ đĩa E: Dung lượng ~ 25GB, NTFS

- Volume name: DATA
- Chứa các chương trình ứng dụng.

Partition 4: Ổ đĩa F: Dung lượng ~ 5.5GB, NTFS

- F:\OraNT8\ thư mục chính của Oracle (Oracle-Home)

III. Tại Cục thuế Hà Tây

a) Thông số chung

√	Item Description	Comments
	Node 1 name	HTA-SVR19
	Server	
	Node 1 – Public network connection IP address and subnet mark	IP: 10.5.64.69 Subnet: 255.255.255.0
	Domain	hta.gdt.gov.vn
	Default Gateway	
	DNS Server	10.5.64.69 (Primary)

b) Phân hoạch ổ đĩa

Phân làm 04 Partitions, gán drive letter là C, D, E và F.

Partition 1: Ổ đĩa C:, dung lượng ~ 4.0GB, NTFS.

- Volume name: OS2K
- Chứa hệ điều hành chính: MS Windows 2000 Advanced Server (Service Pack 4)
- Tổ chức thư mục:
 - + C:\ chứa các file khởi tạo hệ điều hành boot.ini, NTdetect.com, pagefile.sys, ... (Virtual memory: **2048MB -> 4096MB**).
 - + C:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
 - + C:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng như Compaq ACU, Secure Path 4.0a, AntiVirus, v.v.
 - + C:\OSBACKUP\ chứa hệ điều hành backup.

Partition 2: Ổ đĩa D:, dung lượng ~ **5.5GB**, NTFS

- Volume name: OSBK
- Chứa hệ điều hành backup: MS Windows 2000 Advance Server (Service Pack 4).
- D:\WINNT\ chứa các file dùng cho hệ điều hành và dịch vụ.
- D:\Program Files\ chứa các file dành cho ứng dụng.

Partition 3: Ổ đĩa E:, dung lượng ~ **25GB**, NTFS

- Volume name: DATA
- Chứa các chương trình ứng dụng.

Partition 4: Ổ đĩa F:, dung lượng ~ **5.5GB**, NTFS

- F:\OraNT8\ thư mục gốc của Oracle (Oracle-Home)

PHỤ LỤC 6

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA THỬ NGHIỆM

I. Các doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm

a) Doanh nghiệp của Hà nội

1. Công ty thiết bị y tế TU 1
2. Công ty phát triển và đầu tư công nghệ FPT
3. Nhà xuất bản giáo dục.
4. Công ty cung ứng nhân lực quốc tế thương mại.
5. Công ty phát triển phần mềm VASC
6. Công ty viễn thông quốc tế.
7. Tổng công ty xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn.
8. Tổng công ty chăn nuôi Việt nam.
9. Tổng công ty xăng dầu Việt nam.
10. Công ty xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.
11. Công ty dược phẩm BBraun Hà nội.
12. Công ty TNHH sản phẩm thép Việt nam.
13. Công ty in tài chính.
14. Công ty dịch vụ kỹ thuật dầu khí.
15. Công ty kiểm toán Việt nam.
16. Công ty TNHH Hà Thắng.
17. Công ty xuất nhập khẩu Intimex.
18. Công ty xuất nhập khẩu mỹ nghệ Thăng Long.
19. Trung tâm thông tin thương mại-Bộ thương mại
20. Chi nhánh ngân hàng ngoại thương Hà Nội.

b) Doanh nghiệp của Hà tây

1. Công ty máy kéo và máy nông nghiệp.
2. Công ty xuất nhập khẩu mây tre Ngọc Sơn

II. Doanh nghiệp đã gửi số liệu kê khai thuế qua mạng Internet

a) Doanh nghiệp của Hà nội

1. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Công ty TNHH sản phẩm thép Việt nam.

3. Tổng công ty xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn.
 4. Công ty in tài chính.
 5. Trung tâm thông tin thương mại- Bộ thương mại.
 6. Công ty xuất nhập khẩu Intimex.
 7. Công ty TNHH Hà Thắng.
- b) Doanh nghiệp của Hà tây**
1. Công ty xuất nhập khẩu mây tre Ngọc Sơn.
 2. Công ty máy kéo và máy nông nghiệp.

BÁO CÁO TÓM TẮT

MỤC LỤC

Phần Mở đầu

Phần I: Tổng quan về vấn đề kê khai thuế qua mạng Internet

1. Tình hình thế giới
2. Tình hình Việt Nam

Phần II: Các vấn đề pháp lý liên quan đến kê khai thuế qua mạng Internet

1. Đánh giá chung thực trạng về hệ thống pháp lý cho TMĐT ở Việt Nam
2. Tình hình thực hiện kê khai thuế GTGT hiện nay ở Việt Nam

Phần III: Quy trình kê khai thuế GTGT

1. Khảo sát quy trình kê khai thuế GTGT
2. Quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp
3. Quy trình xử lý số liệu kê khai thuế GTGT tại cơ quan quản lý thuế

Phần IV: Phân tích, thiết kế hệ thống kê khai thuế GTGT qua mạng Internet

1. Hệ thống truyền nhận số liệu kê khai thuế
2. Hệ thống truyền nhận thông báo từ cơ quan quản lý thuế tới doanh nghiệp
3. Phân tích chương trình truyền nhận số liệu kê khai thuế và thông báo

Phần V: Phân tích, thiết kế hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số ngành Thuế

1. Giới thiệu một số mô hình hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số đang áp dụng hiện nay
2. Đề xuất mô hình CA áp dụng cho Tổng cục thuế
3. Mô tả hoạt động của hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số ngành Thuế

Phần VI: Thử nghiệm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet

1. Mục đích, địa điểm, thời gian thử nghiệm
2. Thành phần tham gia
3. Mô hình hệ thống thử nghiệm
4. Các bước thử nghiệm

Phần VII: Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận
2. Kiến nghị

Phần VIII: Các Phụ lục

Phụ lục 1: Mẫu Phiếu điều tra

Phụ lục 2: Danh sách các Tờ khai và Bảng kê

Phụ lục 3: Quy định về mã số đối tượng nộp thuế

Phụ lục 4: Cấu hình hệ thống thử nghiệm

Phụ lục 5: Mẫu phiếu đăng ký tham gia thử nghiệm kê khai thuế qua mạng Internet

Phụ lục 6: Danh sách các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm

Phụ lục 7: Báo cáo của các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây về quá trình thử nghiệm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet

PHẦN MỞ ĐẦU

Theo quy định của Luật Thuế GTGT, hàng tháng các doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý thuế tờ khai thuế GTGT và các bảng kê. DN phải tự chịu trách nhiệm về những số liệu báo cáo. Cơ quan quản lý thuế chỉ kiểm tra khi có nhu cầu (ngghi ngờ có sự gian lận hoặc sai sót trong số liệu báo cáo, khi duyệt xét hoàn thuế hoặc khi thực hiện quyết toán năm v.v.). Cách làm này đã giảm sự phiền hà cho doanh nghiệp khi không phải thường xuyên tiếp cận bộ quản lý thuế đến kiểm tra số liệu báo cáo thuế hàng tháng.

Tuy nhiên cách làm này cũng còn bộc lộ một số nhược điểm sau:

- **Thứ nhất:** Khi cơ quan quản lý thuế nhận được hồ sơ thuế của doanh nghiệp, bộ phận nhập số liệu sẽ phải nhập lại các số liệu từ các báo cáo đó. Một sự lãng phí về công sức, thời gian và tiềm ẩn các lỗi nhập liệu.
- **Thứ hai:** Hàng tháng, doanh nghiệp phải cử người trực tiếp nộp tờ khai thuế và bảng kê hoá đơn tại cơ quan quản lý thuế hoặc gửi qua đường Bưu điện. Nếu trụ sở của doanh nghiệp ở cách xa trụ sở của cơ quan quản lý thuế, thì việc đi lại hoặc gửi Bưu điện sẽ gặp khó khăn, mất nhiều thời gian và có thể bị mất tờ khai.

Từ các nhận xét trên có thể rút ra kết luận là: Cần có một phương thức kê khai, nộp thuế mới hiện đại hơn, thuận tiện hơn cho doanh nghiệp và cho cơ quan quản lý thuế trên cơ sở tận dụng các tính năng ưu việt của công nghệ thông tin, nói chung, và mạng Internet, nói riêng. Vì vậy mục tiêu của Đề tài này là:

- 1) Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phương thức kê khai thuế GTGT của các doanh nghiệp qua mạng Internet, bao gồm: các vấn đề pháp lý liên quan, các quy trình nghiệp vụ, các vấn đề kỹ thuật-công nghệ v.v.
- 2) Xây dựng giải pháp kỹ thuật và thử nghiệm việc gửi các tờ khai, bảng kê thuế GTGT hàng tháng của doanh nghiệp cho cơ quan quản lý thuế qua mạng Internet.
- 3) Đề xuất các kiến nghị cần thiết cho việc hoàn thiện giải pháp kỹ thuật - công nghệ, quy trình nghiệp vụ để triển khai diện rộng phương thức kê khai qua mạng Internet cho thuế GTGT và cho các loại sắc thuế khác trong tương lai.
- 4) Đề xuất các kiến nghị cần thiết cho việc xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lý, hạ tầng công nghệ, hạ tầng cơ sở bảo mật thông tin để tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng và phát triển TMĐT ở Việt Nam.

Đề tài đã được thực hiện từ tháng 5/2002 đến hết tháng 12/2003 với sự tham gia và ủng hộ của nhiều tổ chức và cá nhân.

PHẦN I**TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ KÊ KHAI THUẾ QUA MẠNG****I. Tình hình thế giới****1. Kê khai điện tử là gì?**

Kê khai điện tử (Electronic filing hay E-filing) là quá trình tạo lập và truyền các văn bản hoặc thông tin liên quan tới nơi tiếp nhận thông qua các phương tiện điện tử.

Việc kê khai điện tử đã được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới từ nhiều năm nay và trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: kê khai thuế, kê khai hải quan, kê khai xuất nhập cảnh, đăng ký kinh doanh, gửi đơn khiếu tố - khiếu nại tới tòa án v.v.

2. Tình hình áp dụng kê khai điện tử tại các nước:**Hoa Kỳ:**

- ✓ Hoa Kỳ là một trong những nước đi đầu trên thế giới trong việc áp dụng hình thức kê khai điện tử. Việc kê khai điện tử ở Hoa Kỳ đã được áp dụng cho nhiều lĩnh vực, trong đó có thuế, hải quan, dược phẩm, tòa án, đăng ký phát minh - sáng chế v.v.
- ✓ Việc kê khai thuế thu nhập cá nhân qua mạng bắt đầu được áp dụng từ năm 1997. Đến năm 2004 này sẽ áp dụng cho cả các doanh nghiệp. Ngoài việc kê khai thuế, các nghiệp vụ khác liên quan đến thuế như cấp mã số thuế, nộp thuế, hoàn thuế cũng được thực hiện qua mạng.
- ✓ Chi phí xử lý một bản khai điện tử là 3 cent, chi phí cho 1 bản khai bằng giấy là 72.5 cent. Tỷ lệ lỗi của bản khai điện tử là 3%, của bản khai bằng giấy là 17-20%..
- ✓ Người được lợi nhiều nhất trong việc áp dụng kê khai thuế qua mạng là cơ quan thuế "*Khi kê khai bằng giấy, cơ quan thuế phải có nhân viên nhập liệu làm việc 24 giờ một ngày để nhập số liệu kê khai thuế. Khi kê khai qua mạng, gần như không cần đến nhân viên nhập liệu do đó có thể điều chuyển lực lượng nhân sự này sang làm các công việc khác như thanh tra, kiểm tra thuế v.v.*"

Australia:

- ✓ Việc áp dụng hình thức nộp tờ khai điện tử được bắt đầu từ 1989 trước cả khi ban hành Luật giao dịch điện tử (1999).
- ✓ Việc đăng ký kinh doanh qua mạng được bắt đầu từ năm 2000.

Nhật bản:

- ✓ Năm 2000: thí điểm kê khai thuế qua mạng tại một số địa bàn.
- ✓ Năm 2001: Hoàn tất thiết kế hệ thống.
- ✓ Năm 2002: Lập chương trình, kiểm tra các đơn vị trong ngành thuế, bổ sung trang thiết bị cho toàn ngành thuế.

- ✓ Năm 2003 : Kiểm tra tổng hợp và kiểm tra sự ăn khớp giữa các bộ phận trong hệ thống để bắt đầu đưa vào vận hành.
- ✓ Năm 2004, bắt đầu từ tháng 2, áp dụng phương thức kê khai điện tử cho thuế thu nhập cá nhân và thuế tiêu thụ tại các cơ quan thuế địa phương để sau tháng 6/2004 sẽ triển khai rộng ra toàn quốc.

Hàn Quốc:

- ✓ Năm 1999, ra mắt Web Site của Cơ quan Thuế Hàn Quốc.
- ✓ Năm 2001, khai trương Trung tâm quốc gia tư vấn tổng hợp về thuế (National Tax General Consulting Center).
- ✓ Năm 2002, Dịch vụ Thuế tại nhà (Home Tax Service) bắt đầu cung cấp cho ĐTNT các dịch vụ như: kê khai thuế, mua hóa đơn thuế, nộp thuế và xác nhận thuế qua mạng.v.v.

Hồng Công:

- ✓ Bắt đầu áp dụng kê khai thuế điện tử từ tháng 12/2000.

Đài Loan:

- ✓ Năm 1998, thành lập lập lực lượng đặc nhiệm xây dựng kế hoạch và xúc tiến việc kê khai và nộp thuế qua mạng.
- ✓ Năm 2000, thiết lập CSDL đăng ký kinh doanh toàn quốc trên mạng Internet.
- ✓ Năm 2001, Dự án tổng thể về Dịch vụ Thuế điện tử được khởi động để tích hợp nhiều loại dịch vụ thuế trên mạng. Trong số các dịch vụ được tích hợp có: Kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử, chứng từ điện tử cho các doanh nghiệp.

Trung Quốc:

Việc kê khai thuế điện tử ở Trung Quốc đã được manh nha từ những năm 80 của thế kỷ 20. Trong khoảng 20 năm đó, hình thức kê khai thuế này đã có sự phát triển rất nhiều: từ phân tán tiến đến tập trung, từ đơn giản tiến đến phức tạp, từ rời rạc tiến đến tích hợp. Trung Quốc đã lần lượt áp dụng 5 hình thức kê khai thuế điện tử sau:

- 1) Đối tượng nộp thuế (ĐTNT) điền vào tờ khai đặc biệt, sau đó cơ quan thuế sẽ dùng thiết bị chuyên dụng để quét tờ khai vào máy tính.
- 2) ĐTNT kê khai qua điện thoại vào máy chủ của cơ quan thuế.
- 3) ĐTNT nhập tờ khai vào một thiết bị kê khai đặc biệt và truyền trực tiếp đến cơ quan thuế.
- 4) ĐTNT ghi tờ khai thuế vào đĩa mềm và chuyển cho cơ quan thuế
- 5) ĐTNT kê khai trên mạng: a) Sử dụng phần mềm để truy nhập vào máy chủ của cơ quan thuế để kê khai và chuyển thông tin liên quan vào máy chủ; b) Kê khai qua mạng Internet.

Singapore:

- ✓ Cơ quan thuế thu nhập nội địa áp dụng hình thức kê khai qua điện thoại từ năm 1994 và qua mạng Internet từ năm 1998.
- ✓ Singapore là nước đầu tiên trên thế giới cho phép các đối tượng nộp thuế (ĐTNT) kê khai trực tiếp qua Internet.
- ✓ Năm 2003 trên 60% ĐTNT thu nhập cá nhân ở Singapore thực hiện kê khai thuế qua mạng Internet.
- ✓ Mỗi bản khai điện tử tiết kiệm cho cơ quan thuế 2.7 đôla.

Malaysia:

- ✓ Malaysia bắt đầu áp dụng việc kê khai thuế qua mạng từ tháng 4/2002 theo mô hình tự tính-tự khai-tự nộp.
- ✓ Việc kê khai thuế qua mạng sẽ giải phóng được 80% nhân viên để chuyển sang làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

Thái Lan:

- ✓ Thái Lan bắt đầu triển khai kê khai thuế GTGT qua mạng từ tháng 5/2001. Đến nay, các doanh nghiệp đã có thể kê khai qua mạng cho 15 loại sắc thuế khác nhau.

Indonesia:

- ✓ Indonesia bắt đầu đưa vào thực hiện dự án thử nghiệm mới về kê khai thuế điện tử từ giữa năm 2002. ĐTNT phải kết nối trực tiếp qua đường điện thoại quay số (dial-up) tới hệ thống máy tính của ngành thuế. Hiện tại Indonesia vẫn còn áp dụng các hình thức kê khai điện tử khác như: đĩa mềm và băng từ.
- ✓ Bên cạnh kê khai thuế điện tử, Indonesia cũng đã cho thực hiện việc nộp thuế điện tử. Ngoài ra, Indonesia cũng đang chuẩn bị cho áp dụng hình thức đăng ký mã số đối tượng nộp thuế qua mạng Internet.

Philippines:

- ✓ Bắt đầu áp dụng kê khai thuế qua mạng từ năm 2001.

Nhận xét chung:

- ✓ *Kê khai điện tử nói chung và kê khai thuế điện tử, nói riêng, đã và đang trở thành một trong các phương thức chủ yếu để các ĐTNT ở nhiều nước trên thế giới thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế của mình.*
- ✓ *Cơ quan Thuế các nước đều coi kê khai điện tử là một trong các nội dung chủ yếu của việc hiện đại hóa ngành thuế.*
- ✓ *Việc triển khai áp dụng hình thức kê khai thuế điện tử có thể nhanh, chậm tùy từng nước, nhưng luôn được tiến hành một cách bài bản theo quy trình: thiết kế hệ thống, thử nghiệm công nghệ, triển khai thí điểm và từng bước triển khai diện rộng.*

II. Tình hình Việt Nam

Trong khoảng 2-3 năm gần đây mới xuất hiện một vài dự án nghiên cứu và thử nghiệm việc kê khai điện tử như:

- ✓ Dự án **Kê khai hải quan điện tử** của Tổng cục Hải quan:
 - + Từ 19/2/2002 bắt đầu thử nghiệm kê khai hải quan điện tử cho loại hình gia công hàng xuất nhập khẩu tại: Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương.
 - + Doanh nghiệp khai báo các số liệu của tờ khai theo mẫu trong phần mềm tại doanh nghiệp rồi truyền dữ liệu vào mạng Hải quan. Sau đó, doanh nghiệp trình bộ tờ khai bằng giấy tại cơ quan Hải quan để đối chiếu và tiếp nhận làm thủ tục.
- ✓ Dự án **Đăng ký kinh doanh qua mạng** của Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh:
 - + Từ ngày 22-12-2000, bắt đầu thực hiện đăng ký và cấp đăng ký kinh doanh (ĐKKD) qua mạng đối với các DN tư nhân; từ ngày 7-5-2001 bắt đầu thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với chi nhánh và văn phòng đại diện; từ ngày 7-5-2002 thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn; từ ngày 9-7-2002 thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với công ty cổ phần; từ ngày 17-7-2002 thực hiện đăng ký và cấp ĐKKD qua mạng đối với thay đổi nội dung ĐKKD. Đến cuối năm 2003 đã có trên 6000 doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh qua mạng.
 - + Qua khảo sát cho thấy, thời gian rút ngắn giữa ĐKKD qua mạng so với đăng ký trực tiếp đối với DN tư nhân là 6 ngày (chỉ mất có 4 ngày so với 10 ngày nếu đăng ký trực tiếp), đăng ký hoạt động chi nhánh và văn phòng đại diện nhanh hơn 3 ngày; công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần chỉ còn có 7 ngày (so với 15 ngày nếu đăng ký trực tiếp); thực hiện đăng ký thay đổi nội dung kinh doanh chỉ có 4 ngày (so với 7 ngày).
- ✓ Dự án "**Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng**" của Ngân hàng nhà nước Việt Nam:
 - + Hệ thống vận hành từ 05/2002, đến nay đã cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử liên ngân hàng trực tiếp đến hơn 200 chi nhánh của 50 ngân hàng thành viên.
 - + Trung bình hệ thống thực hiện 9.000 lệnh thanh toán/ngày với số tiền khoảng 5.000 tỷ đồng. Thời gian xử lý một lệnh thanh toán chưa đến 10 giây.
 - + Giải quyết nhu cầu thanh toán nhanh của nền kinh tế, tăng tốc độ vòng quay của đồng vốn, giúp các ngân hàng tập trung vốn trong thanh toán, giảm lượng vốn trôi nổi v.v.

Nhận xét chung:

- ✓ *So với các nước trên thế giới và đặc biệt so với các nước cùng trong khối ASEAN, Việt Nam đang tỏ ra lạc hậu trong việc áp dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước nói chung, cơ quan Thuế, nói riêng, và trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các ĐTNT thực hiện tốt nghĩa vụ kê khai và nộp thuế của mình.*
- ✓ *Các cố gắng của một vài cơ quan, đơn vị cần được khuyến khích và ủng hộ, tuy nhiên về phía Chính phủ cần có chiến lược cụ thể để sớm hình thành một môi trường pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho việc áp dụng các hình thức kê khai điện tử trong các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước.*

PHẦN II

CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN KÊ KHAI THUẾ QUA MẠNG

I. Đánh giá chung thực trạng về hệ thống pháp lý cho thương mại điện tử ở Việt Nam

1. Một số khái niệm:

Theo nghĩa rộng thương mại điện tử có thể được hiểu là các giao dịch tài chính và thương mại bằng phương tiện điện tử như: trao đổi dữ liệu điện tử; chuyển tiền điện tử và các hoạt động gửi rút tiền bằng thẻ tín dụng.

Thương mại điện tử theo nghĩa hẹp bao gồm các hoạt động thương mại được thực hiện thông qua mạng Internet.

Như vậy, ở nước ta nếu định nghĩa thương mại điện tử theo nghĩa rộng thì các hoạt động thương mại đã được thực hiện một phần qua các phương tiện như điện thoại, fax, telex từ một số năm nay. Tuy nhiên riêng về lĩnh vực thuế thì chưa có việc đăng ký, kê khai thuế qua các phương tiện này và cũng chưa được thực hiện qua Internet.

2. Đánh giá thực trạng pháp lý về thương mại điện tử của Việt nam:

Hiện tại hệ thống pháp luật dân sự, kinh tế, thương mại của Việt nam chưa có một quy định chung nào mang tính chất nguyên tắc cho thương mại điện tử hoạt động.

Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực đơn lẻ đã có một số trường hợp cụ thể bước đầu hoạt động thương mại được thực hiện bằng thương mại điện tử, ví dụ lĩnh vực ngân hàng, tín dụng v.v.

Riêng về lĩnh vực thuế, theo quy định của các luật thuế hiện hành thì việc đăng ký, kê khai thuế đều phải thực hiện bằng văn bản, ví dụ đăng ký thuế, tờ khai thuế, thông báo thuế v.v.

II. Tình hình thực hiện kê khai thuế GTGT hiện nay ở Việt Nam

1. Đánh giá tình hình chung về kê khai thuế GTGT hiện nay ở Việt Nam

Hiện nay, việc kê khai thuế GTGT ở Việt nam đang thực hiện theo quy định tại Luật thuế GTGT; Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT; Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP (nêu trên).

Theo các văn bản nêu trên, đối tượng nộp thuế hàng tháng phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT từng tháng kèm theo bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định. Sau khi nhận được tờ khai tính thuế GTGT của đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế ra thông báo thuế gửi cho đối tượng nộp thuế.

Việc kê khai thuế như hiện nay mất nhiều thủ tục giấy tờ, nhiều thời gian. Nếu kê khai thuế GTGT được thực hiện qua mạng Internet sẽ thuận tiện hơn cho cả cơ quan thuế và đối tượng nộp thuế.

2. Tình hình thực hiện quy trình kê khai, quản lý, kiểm tra thuế GTGT

Hiện nay, việc kê khai thuế GTGT được thực hiện theo các quy định tại:

- ✓ Luật thuế GTGT;
- ✓ Điều 12 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT;
- ✓ Mục II phần C Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP (nêu trên);
- ✓ Quy trình quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 1368/TCT/QĐ/TCCB ngày 16/12/1998.

Quy trình kê khai thuế GTGT hàng tháng của các doanh nghiệp:

Doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT hàng tháng phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai thuế GTGT tháng kèm theo bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định. Chậm nhất là mười ngày đầu của tháng tiếp theo doanh nghiệp phải gửi tờ khai của tháng (cùng các bảng kê chi tiết) cho cơ quan thuế.

Quy trình kiểm tra, cập nhật số liệu kê khai thuế GTGT của các doanh nghiệp tại cơ quan thuế:

Các bộ phận chính trực tiếp thực hiện hành thu là các phòng Quản lý thu, phòng KH - KT -TK, phòng Máy tính, phòng TT-XLTT.

Quy trình tiếp nhận tờ khai, cập nhật kê khai thuế GTGT:

- ✓ Phòng Hành chính nhận tờ khai thuế, ghi sổ theo dõi, đóng dấu và chuyển tờ khai cho cán bộ phòng Quản lý thu.
- ✓ Phòng Quản lý thu tiến hành kiểm tra phát hiện lỗi. Nếu tờ khai thuế có lỗi, liên hệ với doanh nghiệp để sửa lỗi tờ khai. Phân loại và đóng tệp tờ khai theo ngày kiểm tra, chuyển cho phòng KH-KT-TK (Máy tính).
- ✓ Phòng KH-KT-TK (Máy tính) nhập tờ khai vào máy tính, in danh sách đối tượng nộp thuế kê khai sai, lý do sai và thông báo cho phòng Quản lý thu để báo cho ĐTNT về các sai sót trên tờ khai và các nội dung cơ quan thuế đã sửa.

Kiểm tra việc kê khai thuế của các doanh nghiệp:

Phòng TT-XLTT và phòng Quản lý thu khai thác danh sách các ĐTNT có nghi vấn về kê khai thuế trên máy tính, phân tích thông tin về đối tượng nộp thuế có nghi vấn về tờ khai, phân loại các thông tin nghi vấn. Các trường hợp nghi ngờ đối tượng nộp thuế khai man, trốn lậu thuế thì phòng TT-XLTT lập kế hoạch kiểm tra trực tiếp tại cơ sở trình Lãnh đạo duyệt và phối hợp với phòng Quản lý thu thực hiện kiểm tra trực tiếp tại cơ sở. Kết quả kiểm tra được lập danh sách gửi về phòng KH-KT-TK (MT). Phòng KH-KT-TK (MT) nhập kết quả kiểm tra, điều chỉnh số thuế phải nộp kỳ hiện tại. Nếu đã phát hành thông báo thuế thì đưa kết quả kiểm tra vào điều chỉnh số thuế phải nộp cho kỳ tiếp thuế tiếp sau.

Việt Nam hiện nay chưa có văn bản pháp lý nào quy định riêng cho việc kê khai thuế GTGT qua mạng Internet.

PHẦN III**QUY TRÌNH KÊ KHAI THUẾ GTGT****I. Khảo sát quy trình kê khai thuế GTGT**

Trong phạm vi của Đề tài, đã thực hiện 2 đợt khảo sát sau:

Đợt 1: Khảo sát các doanh nghiệp trong toàn quốc (11 tỉnh, thành phố) về khả năng và nguyện vọng đối với việc kê khai thuế qua mạng Internet. (Chi tiết nội dung khảo sát, xem Phụ lục 1: Phiếu khảo sát). Kết quả khảo sát:

✓ Số lượng doanh nghiệp tham gia khảo sát: **782**

Nội dung khảo sát	Số lượng DN	Tỷ lệ %
Đề nghị triển khai việc kê khai thuế GTGT qua mạng Internet:	538	69.79
Có sử dụng máy tính trong công tác kế toán:	768	98.20
Có sử dụng chương trình phần mềm kế toán:	549	70.20
Máy tính của Bộ phận kế toán có kết nối Internet:	276	35.29
Tờ khai và bảng kê do phần mềm kế toán tạo ra	326	41.68

Đợt 2: Trong tháng 6/2002 đã tiến hành khảo sát tại các phòng nghiệp vụ Tổng cục thuế, các Cục thuế Hà Nội, Hà Tây và một số doanh nghiệp để tìm hiểu các quy định về kê khai thuế GTGT, xử lý kê khai thuế GTGT tại cơ quan quản lý thuế và quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp.

1) Nội dung khảo sát

Tại TCT: các văn bản pháp quy liên quan đến thuế GTGT, các quy trình xử lý thuế GTGT, hệ thống thông tin phục vụ quản lý và thu thuế v.v.

Tại Cục thuế Hà Nội, Hà Tây: Quy trình kê khai và xử lý dữ liệu thuế GTGT tại Cục thuế.

Đối tượng khảo sát: các DN có mã số thuế, nộp GTGT theo phương pháp khấu trừ hoặc trực tiếp.

II. Quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp**a) Danh sách tờ khai của các doanh nghiệp**

Tờ khai: các loại tờ khai theo phương pháp khấu trừ, trực tiếp và một số tờ khai đặc thù.

Bảng kê: các loại bảng kê chứng từ mua vào, bán ra, bán lẻ dịch vụ v.v.

b) Quy trình kê khai thuế GTGT tại các doanh nghiệp

- Hàng tháng, từ ngày 1 đến ngày 10, doanh nghiệp phải lập các bảng kê, tờ khai :
- Gửi tờ khai và bảng kê cho cơ quan thuế quản lý.

III. Quy trình xử lý tờ khai thuế GTGT tại cơ quan quản lý thuế

- a) **Tiếp nhận tờ khai**
- b) **Kiểm tra tờ khai ban đầu**
- c) **Nhập tờ khai**
- d) **Sửa lỗi tờ khai**
- e) **Ấn định thuế**
- f) **In thông báo thuế**
 - Thông báo thuế lần 1:
 - Thông báo thuế lần 2
 - Ký và gửi thông báo thuế:
- g) **Phân loại tờ khai thuế GTGT trên chương trình:**
- h) **Xử lý dữ liệu bảng kê:**
- i) **Các thông tin khác:**

PHẦN IV

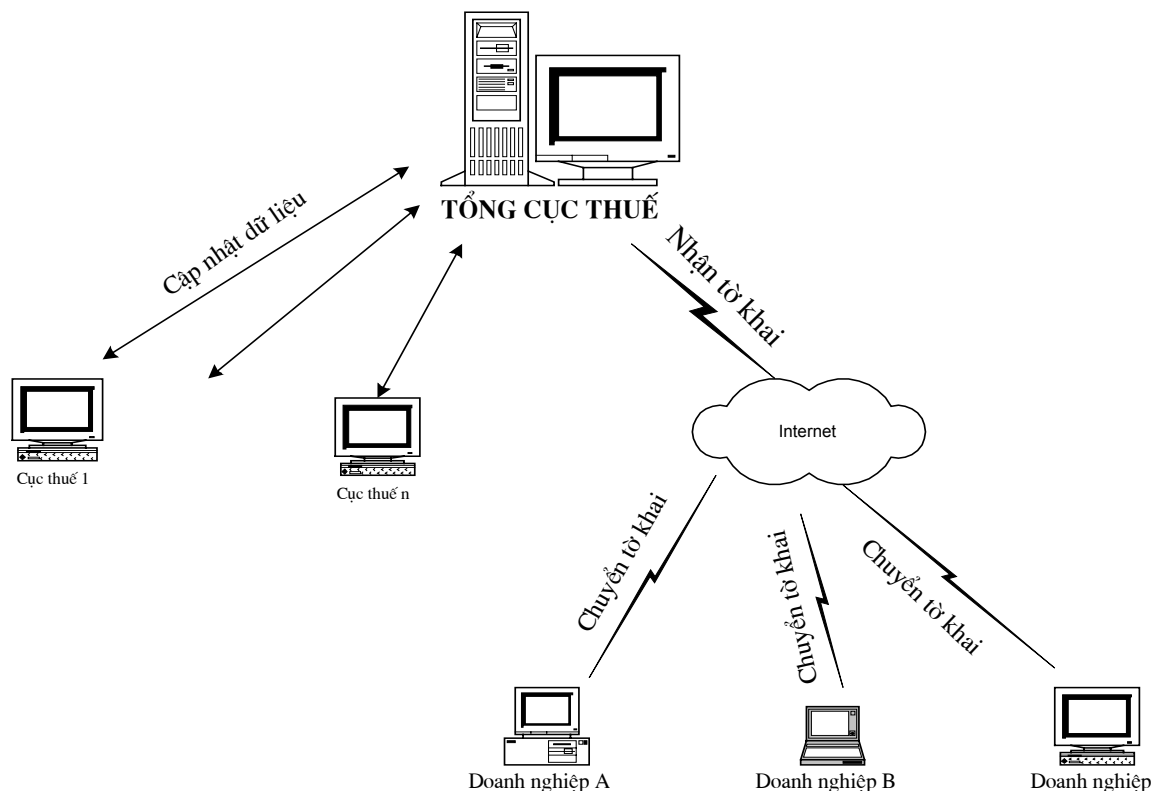
PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ HỆ THỐNG TRUYỀN NHẬN DỮ LIỆU KÊ KHAI THUẾ

I. Hệ thống truyền nhận dữ liệu kê khai thuế GTGT

1. Mô hình hệ thống truyền dữ liệu kê khai thuế từ doanh nghiệp tới cơ quan thuế

Hệ thống truyền nhận số liệu kê khai thuế GTGT qua Internet được thiết kế theo mô hình "Truyền nhận tập trung, xử lý phân tán".

Mô hình tổng quát của Hệ thống



2. Mô tả hoạt động của hệ thống truyền dữ liệu kê khai thuế từ DN tới cơ quan thuế

a. Tại Doanh nghiệp

- Nhập dữ liệu về tờ khai, bảng kê thuế GTGT; Tạo các tệp dữ liệu theo định dạng của XML; Nén các tệp XML (nếu có nhiều tệp XML) thành 1 tệp nén (tệp zip); Mã hoá và ký tệp zip.
- Gửi thông điệp yêu cầu truyền dữ liệu tới máy chủ của TCT. Khi nhận được thông tin phản hồi "Đồng ý nhận dữ liệu", truyền tệp tờ khai và bảng kê đã được nén và mã hoá đến máy chủ Tổng cục.

b. Tại Tổng cục thuế

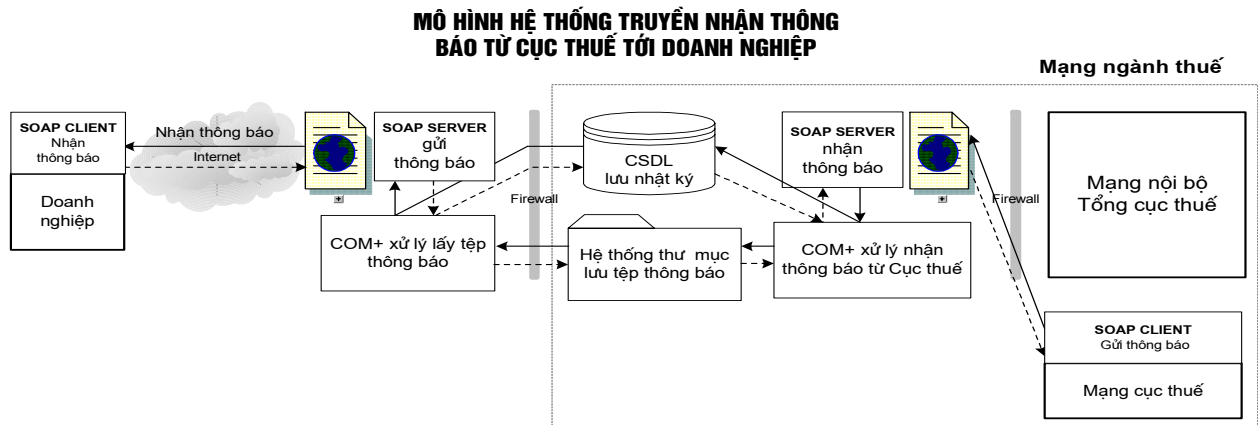
- Khi nhận được yêu cầu truyền dữ liệu từ DN, kiểm tra và xác thực DN. Khi kiểm tra hoàn tất, thông báo cho phép DN truyền dữ liệu.
- Bắt đầu quá trình nhận các tệp dữ liệu từ DN. Các tệp nhận được sẽ được đổi tên theo hệ thống để tránh trùng giữa các doanh nghiệp trong cùng Cục thuế.

c. Tại Cục thuế

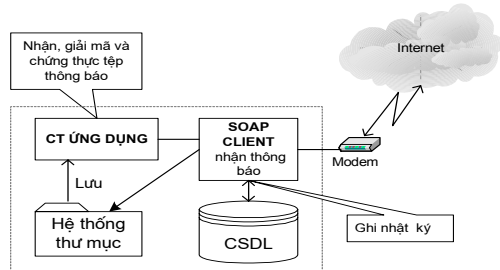
- Thực hiện kết nối lên máy chủ Tổng cục, nhận các tệp dữ liệu kê khai thuế của doanh nghiệp. Lưu các gói dữ liệu nhận được từ Tổng cục theo từng doanh nghiệp.
- Ghép các gói dữ liệu, xác thực người gửi (doanh nghiệp), giải mã thành các tệp .zip, giải nén các tệp thành tệp .xml, kiểm tra dữ liệu. Cập nhật vào CSDL kê khai thuế GTGT.

II. Hệ thống truyền thông báo từ cơ quan quản lý thuế tới doanh nghiệp

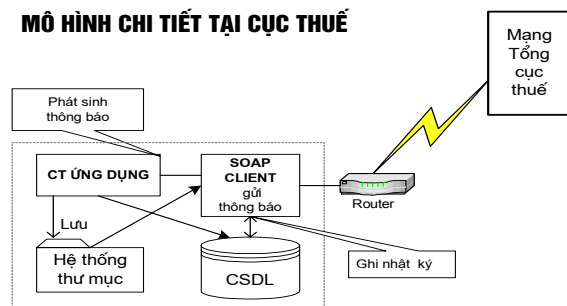
1. Mô hình hệ thống truyền thông báo từ cơ quan quản lý thuế tới doanh nghiệp



MÔ HÌNH CHI TIẾT TẠI DOANH NGHIỆP



MÔ HÌNH CHI TIẾT TẠI CỤC THUẾ



2. Mô tả hoạt động hệ thống truyền thông báo từ cơ quan thuế tới doanh nghiệp

a) Tại Cục thuế

- Tạo thông báo và lưu vào CSDL. Tạo các tệp .xml chứa thông báo gửi cho DN. Nén thành tệp .zip. Mã hoá và ký tệp thông báo. Kết nối với máy chủ của Tổng cục để gửi các thông báo cho doanh nghiệp lên máy chủ của Tổng cục.

b) Tổng cục thuế

- Lưu các thông báo nhận được từ Cục thuế xuống thư mục của từng Cục thuế.
- Chuyển đúng các thông báo cho DN khi DN kết nối với Tổng cục qua Internet.

c) Doanh nghiệp

- Kết nối với Tổng cục qua Internet. Gửi yêu cầu nhận các tệp thông báo tới TCT. Nhận các tệp thông báo. Lưu thông báo nhận được vào thư mục.

III. Phân tích chương trình truyền nhận dữ liệu kê khai thuế và thông báo của cơ quan thuế

1. Chương trình truyền nhận dữ liệu tại doanh nghiệp

a) Phân tích chức năng

Chương trình được xây dựng nhằm thực hiện các chức năng cơ bản sau:

- Nhập bảng kê hàng hoá dịch vụ mua vào, bán ra.
- Tạo dữ liệu tờ khai thuế GTGT. Tạo tệp XML. Mã hoá tệp và ký chữ ký điện tử của DN. Nén dữ liệu đã mã hoá. Gửi dữ liệu đã mã hoá qua mạng Internet cho TCT.

b. Phân tích dữ liệu:

2. Chương trình truyền nhận dữ liệu tại Tổng cục thuế

c. Phân tích chức năng: Chương trình chạy tự động và thực hiện các chức năng cơ bản sau

- Nhận dữ liệu kê khai thuế từ các doanh nghiệp: xác thực người gửi; nhận dữ liệu từ các DN.
- Truyền các tệp dữ liệu tờ khai cho các Cục thuế:
- Nhận các tệp thông báo từ các Cục thuế.
- Truyền các tệp thông báo cho các doanh nghiệp

d. Phân tích dữ liệu:

3. Chương trình truyền nhận và xử lý dữ liệu tại Cục thuế

a) Phân tích chức năng: Tại Cục thuế chương trình chạy tự động và thực hiện 2 chức năng cơ bản sau

- Nhận dữ liệu: nhận dữ liệu từ Tổng cục thuế.
- Tạo và gửi các thông báo cho doanh nghiệp

b) Phân tích dữ liệu

PHẦN V
PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ HỆ THỐNG CẤP PHÁT VÀ
QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ SỐ CỦA NGÀNH THUẾ

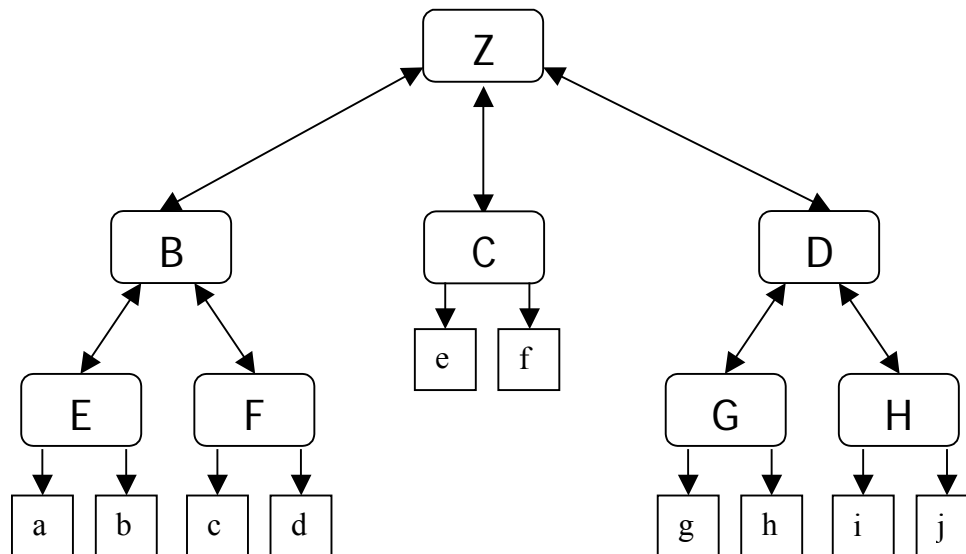
I. Giới thiệu một số mô hình hệ thống cấp phát và quản lý CCS đang áp dụng hiện nay

1. Một số khái niệm

- a. **Certificate Authority** (Cơ quan cấp và quản lý CCS - CA): Là một tổ chức được uỷ quyền bởi cơ quan có thẩm quyền để phân phối và quản lý chứng chỉ cho các tổ chức và các cá nhân.
- b. **Registration Authority** (Cơ quan đăng ký - RA): Là cơ quan xin đăng ký để được cấp CCS, đối với ngành thuế cơ quan đăng ký nằm tại các Cục thuế còn các doanh nghiệp chỉ là đối tượng sử dụng chứng chỉ số, cặp khoá.
- c. **Chứng chỉ số (Digital Certification)**: Là một tập thông tin về cơ quan đăng ký, cơ quan chứng thực và các thông tin liên quan tới cặp khoá v.v.

2. Mô hình phân cấp:

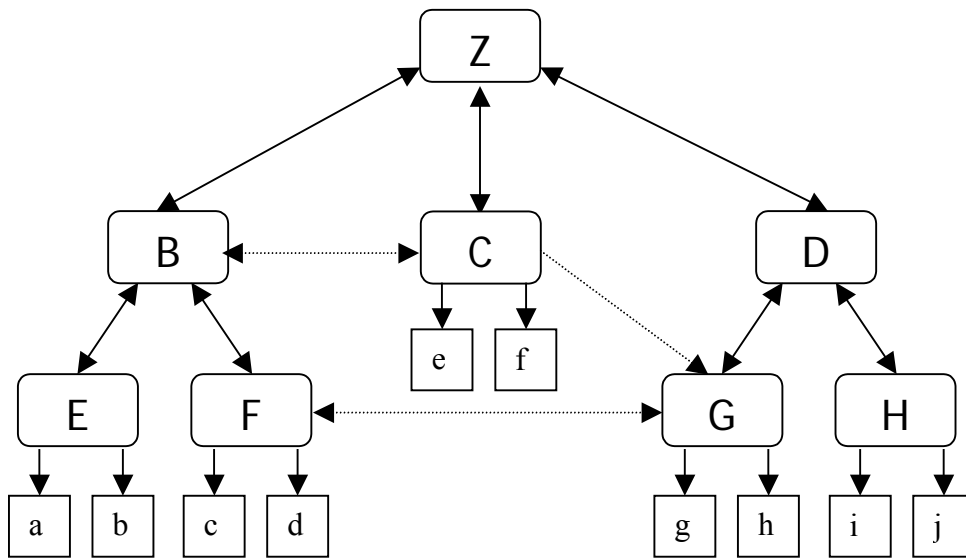
Đây là cấu trúc đơn giản nhất được xây dựng trên cơ sở lý thuyết đồ thị toán học.



Hình 5.2: Mô hình phân cấp của CA

3. Mô hình phân cấp với các liên kết bổ sung:

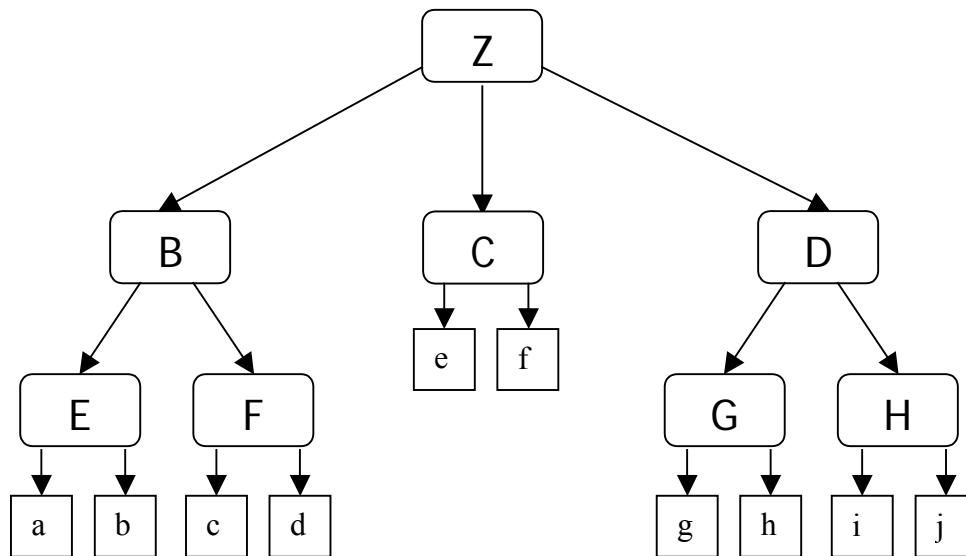
Để giảm lưu lượng nhiều đường dẫn chứng chỉ qua CA Z người ta đưa ra mô hình liên kết bổ sung. Với mô hình này C có thể lấy được bản sao khoá công khai của G mà không cần qua Z.



Hình 5.3: Mô hình phân cấp với liên kết bổ sung cho CA

4. Mô hình phân cấp Top – down:

Mô hình này là biến thể của mô hình phân cấp tổng quát. Mô hình này được phát triển bởi Bộ quốc phòng Mỹ trên cơ sở khoá công khai để trao đổi thông điệp (message) trong quân đội.

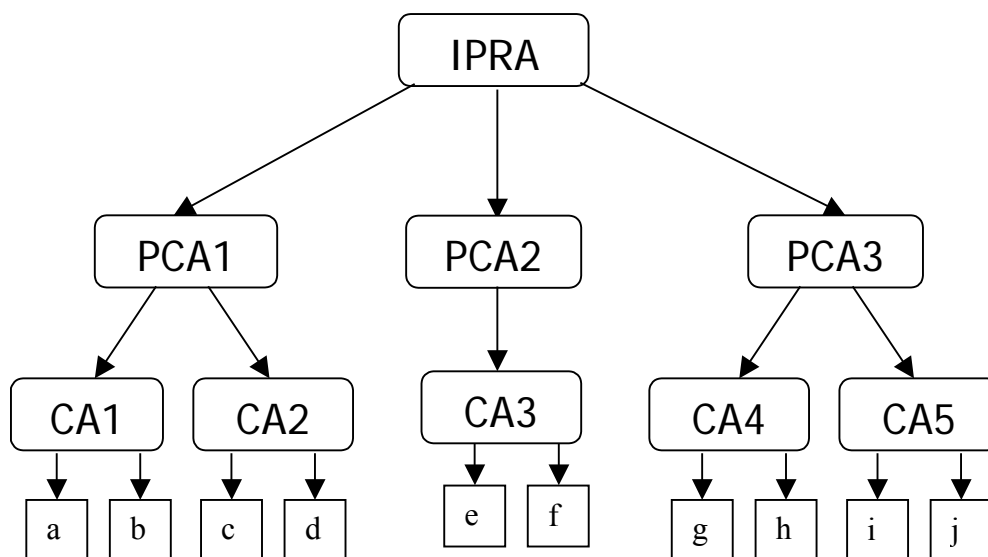


Hình 5.4: Mô hình phân cấp Top - down cho CA

5. Mô hình PEM (Privacy Enhanced Mail)

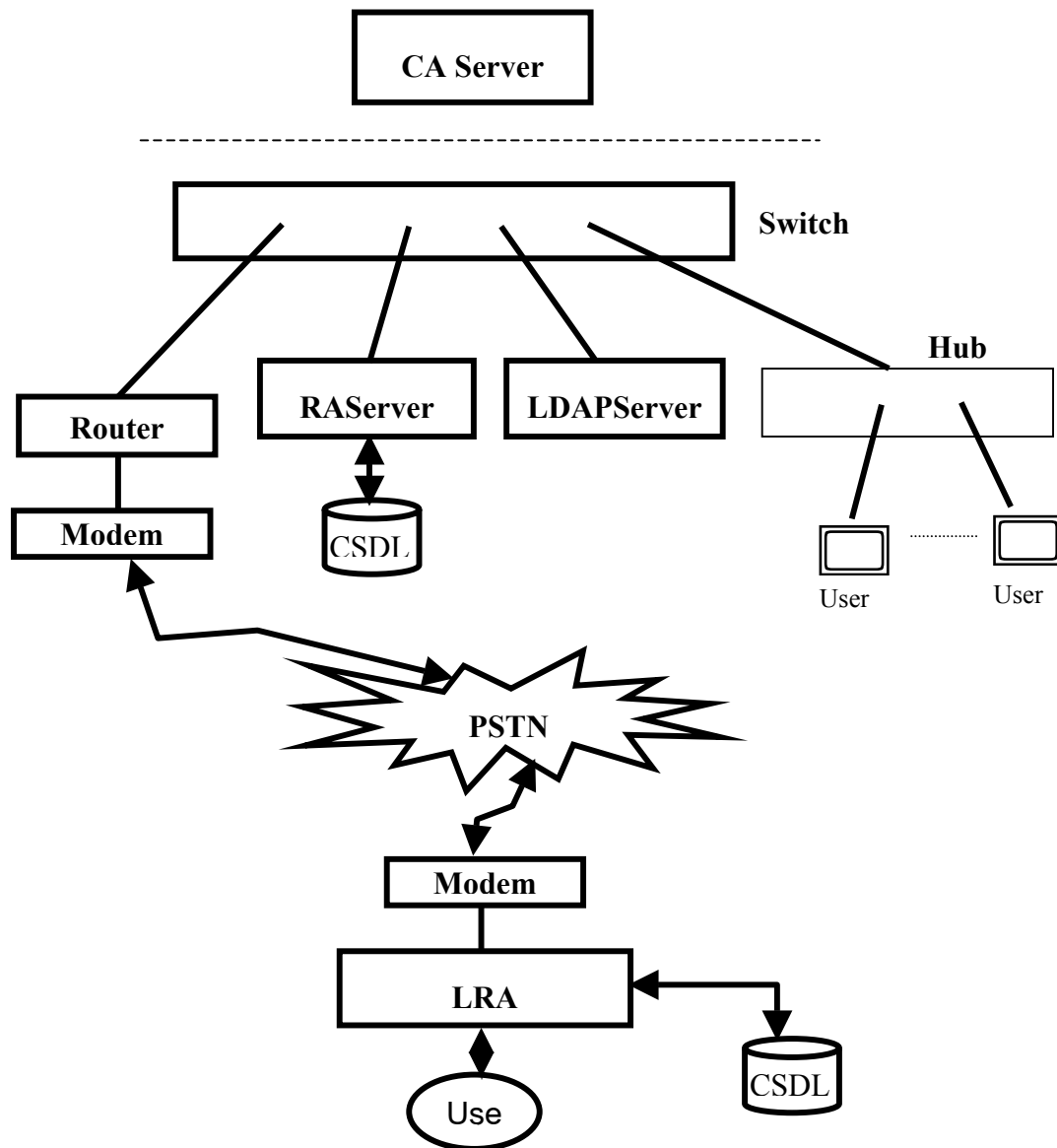
PEM là mô hình trao đổi thông điệp mở rộng được áp dụng cho Internet. Năm 1993, tổ chức Internet đã hoàn thiện việc phát triển và được đề xuất trong các chuẩn sử dụng trên

Internet trên cơ sở hạ tầng khoá công khai. Cấu trúc PEM đã phát triển dựa trên cấu trúc Top - down.



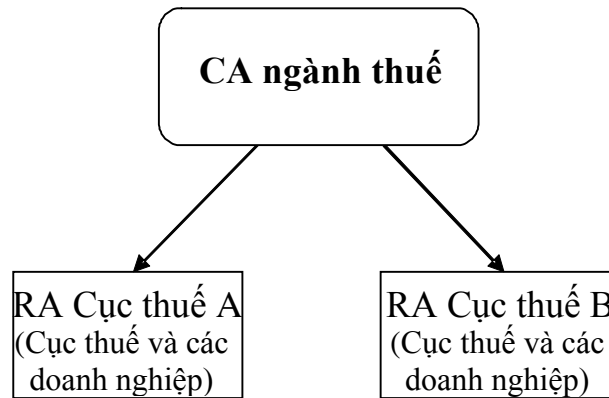
Hình 5.5: Mô hình PEM cho CA

6. **Mô hình tổng quát hệ thống CA**

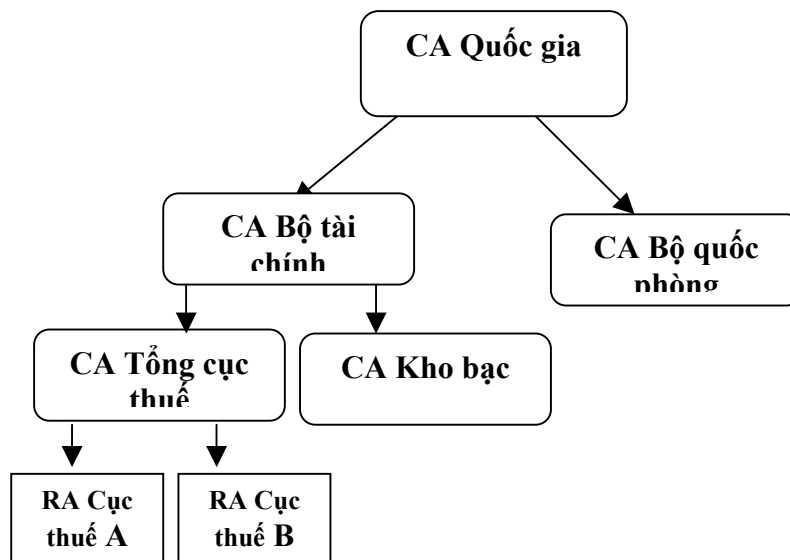


II. **Đề xuất mô hình CA áp dụng cho Tổng cục thuế**

Đối chiếu với một số mô hình đã trình bày ở trên chúng tôi thấy Tổng cục thuế nên áp dụng mô hình phân cấp Top – down là hợp lý nhất vì nó gần với các yêu cầu của Tổng cục thuế là nơi cấp chứng chỉ cho các Cục thuế cũng như các doanh nghiệp. Các Cục thuế không thể chứng thực được cho Tổng cục thuế và các Cục thuế và các Doanh nghiệp phải tin tưởng tuyệt đối vào CA của Tổng cục thuế.



Việc đưa mô hình CA của Tổng cục thuế vào mô hình của quốc gia theo chúng tôi có thể áp dụng mô hình PEM. Sau đây là mô hình CA cho Tổng cục thuế trong hệ thống CA của quốc gia:



III. Mô tả hoạt động của hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số ngành Thuế

1. Mô tả tổng quát hoạt động của hệ thống

Khi một người dùng muốn đăng ký một CCS, đến gặp **LRAO** (Local Registration Authority Operator: Người quản trị tại điểm đăng ký địa phương), đưa ra yêu cầu và điền các thông tin cá nhân vào bản đăng ký. Sau khi xác minh các thông tin, **LRAO** xác nhận yêu cầu cấp chứng chỉ để chuyển sang **CAServer**.

Tại **CAServer**, các yêu cầu cấp chứng chỉ được nhập vào và được kiểm tra. Nếu hợp lệ, **CAServer** sẽ sinh cặp khoá và tạo CCS cho người đăng ký với khoá công khai vừa tạo. Các CCS được **CAServer** quản lý trong **CSDL** chứng chỉ và chuyển sang **RAServer**.

RAServer nhập chứng chỉ vào CSDL trên máy để quản lý và xuất ra **LDAP Server**. CCS và khoá riêng của người dùng được **RAServer** chuyển cho **LRA** nơi người dùng đăng ký để chuyển cho người dùng.

2. Quy trình cấp phát chứng chỉ số

a) Cấp phát chứng chỉ số cho Tổng cục thuế: Cấp phát khi khởi tạo hệ thống.

b) Cấp phát chứng chỉ số cho các Cục thuế

c) Cấp phát chứng chỉ số cho doanh nghiệp

Trình tự đăng ký và cấp phát chứng chỉ cho doanh nghiệp được thực hiện như sau:

Đăng ký chứng chỉ

Ký nhận yêu cầu cấp chứng chỉ

Kết xuất các yêu cầu cấp chứng chỉ

Nhập yêu cầu cấp chứng chỉ.

Tạo chứng chỉ

Kết xuất chứng chỉ

Nhập các chứng chỉ mới được tạo ra

Gửi chứng chỉ cho người dùng

3. Quy trình quản lý và sửa đổi chứng chỉ số

a) Sửa đổi chứng chỉ của Cục thuế

Chứng chỉ của Cục thuế cần sửa đổi trong các trường hợp sau:

- ✓ Cục thuế xin được sửa đổi khoá: Trường hợp này xảy ra khi Cục thuế muốn dùng hệ mã khoá khác hoặc nâng cấp khoá.
- ✓ Thay đổi các thông tin liên quan đến Cục thuế như địa điểm, địa chỉ email v.v.

b) Cục thuế xin cấp lại chứng chỉ

Việc xin cấp lại chứng chỉ của Cục thuế xảy ra khi hệ thống bị hỏng, mất dữ liệu hoặc do người dùng vô tình xoá chứng chỉ.

c) Sửa đổi chứng chỉ số của doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp việc sửa đổi chứng chỉ cũng được thực hiện khi doanh nghiệp cần thay đổi khoá hoặc khi doanh nghiệp cần sửa đổi các thông tin khác như địa chỉ email, địa điểm doanh nghiệp v.v.

d) Doanh nghiệp xin cấp lại chứng chỉ

Trường hợp này xảy ra khi doanh nghiệp bị mất chứng chỉ do hệ thống máy tính tại doanh nghiệp bị hỏng hoặc do người dùng vô tình xoá, do virus máy tính v.v.

5. Quy trình thu hồi, hủy bỏ chứng chỉ

Báo cáo tổng kết Đề tài "Thử nghiệm kê khai thuế giá trị gia tăng qua mạng Internet"

Chứng chỉ của Cục thuế và các doanh nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- ✓ Chứng chỉ bị hết hạn.
- ✓ Khoá bí mật bị lộ.

Quy trình huỷ bỏ chứng chỉ có thể được thực hiện ngay từ CA Tổng cục thuế hoặc khi có yêu cầu huỷ chứng chỉ từ Cục thuế.

PHẦN VI
THỬ NGHIỆM KÊ KHAI THUẾ GTGT QUA MẠNG INTERNET

I. Mục đích, Địa điểm, Thời gian thử nghiệm

1. Mục đích

- Đánh giá tính khả thi của giải pháp kê khai thuế GTGT qua mạng Internet;
- Đánh giá chương trình được áp dụng cũng như mô hình triển khai;
- Phát hiện các thiếu sót của hệ thống, chương trình tại DN và các cơ quan thuế;
- Hoàn chỉnh phương án kỹ thuật và chương trình cho việc kê khai thuế qua mạng.

2. Địa điểm thử nghiệm

- Thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Tây.

3. Thời gian thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu triển khai thử nghiệm: tháng 7/2003.
- Thời gian thử nghiệm: từ 3- 6 tháng.

II. Thành phần tham gia

1. Tham gia triển khai

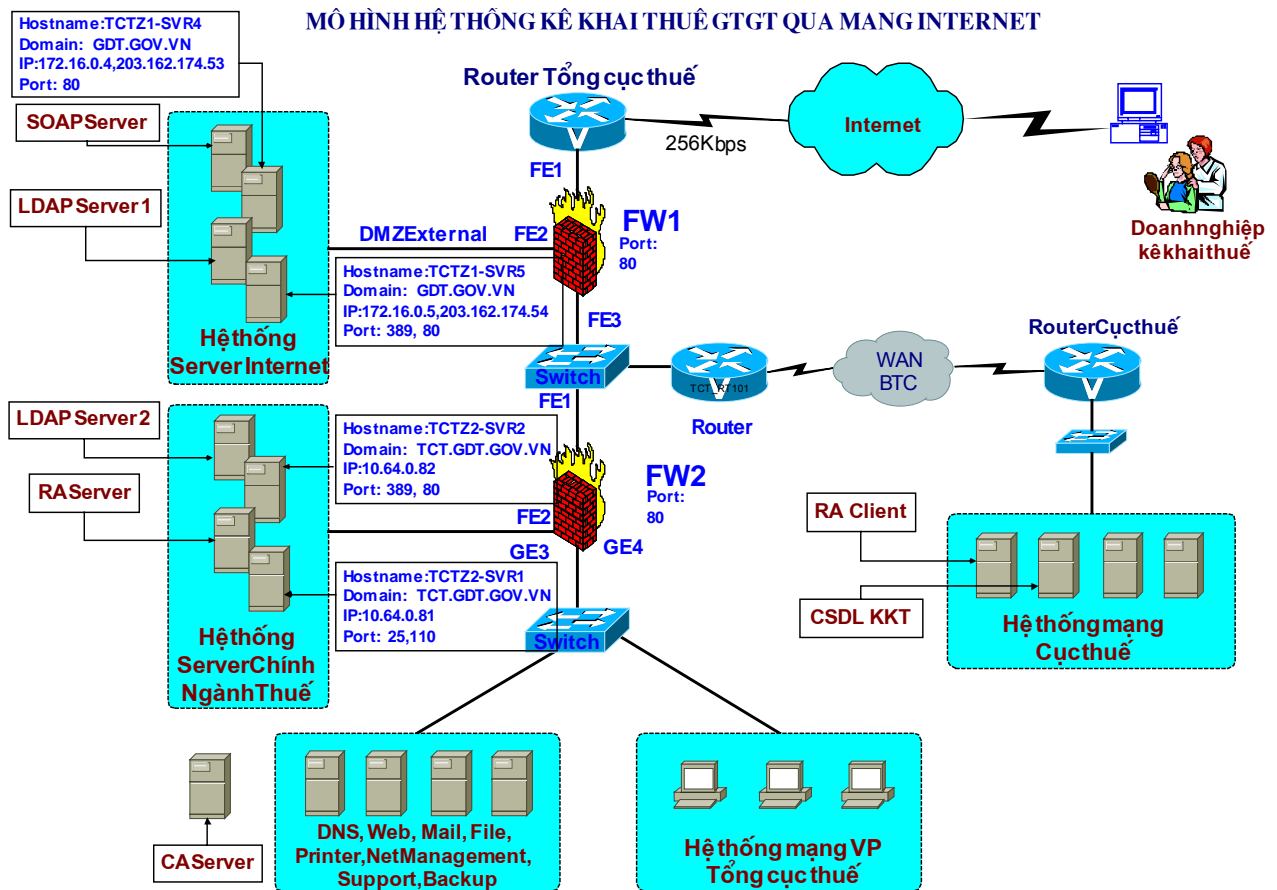
- Trung tâm tin học và thống kê, Tổng cục thuế.
- Công ty tin học Hà Thắng.
- Ban cơ yếu chính phủ (Nhóm nghiên cứu đề tài KC01.05).
- Phòng tin học và xử lý thông tin các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây.

2. Tham gia thử nghiệm

- Các doanh nghiệp thực hiện chế độ kê khai thuế GTGT theo hình thức khấu trừ và trực tiếp: khoảng 50 doanh nghiệp (Hà Nội - 42, Hà Tây - 8).

III. Mô hình hệ thống thử nghiệm

Sau đây là mô hình hệ thống thử nghiệm:



Để phục vụ cho công tác thử nghiệm, tại các điểm đã cài đặt các máy như sau:

Tại Tổng cục thuế:

- 01 Máy chủ SOAPServer: đóng vai trò đầu mối kết nối và tiếp nhận dữ liệu kê khai thuế của các doanh nghiệp.
- 01 Máy chủ CAServer: đóng vai trò máy tạo các cặp khóa và chứng chỉ số. Để đảm bảo an toàn tuyệt đối, máy này không có kết nối với bất cứ một mạng máy tính nào.
- 01 Máy chủ RAServer: đóng vai trò máy chủ quản lý việc đăng ký và cấp phát CCS cho toàn ngành thuế.
- 02 Máy chủ LDAPServer: đóng vai trò các máy chủ cung cấp dịch vụ tra cứu, tìm kiếm thông tin về các CCS do ngành Thuế quản lý. Trong 2 máy này, một máy nằm ở mạng nội bộ ngành Thuế, một máy nằm ở mạng công khai (DMZ zone) của ngành Thuế.

Tại các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây, mỗi nơi sẽ có:

- 01 Máy SOAPClient và LRAServer: máy này vừa đóng vai trò SOAP Client để kết nối lên SOAPServer của Tổng cục lấy dữ liệu kê khai thuế của doanh nghiệp gửi tới, vừa đóng vai trò máy chủ quản lý việc đăng ký cấp phát CCS (RAServer) của Cục thuế.

Cấu hình cụ thể của các máy này, xin xem Phụ lục 4: Cấu hình hệ thống thử nghiệm

IV. Các bước thử nghiệm

1. Công tác chuẩn bị

- ✓ Thiết kế các mẫu đăng ký tham gia kê khai thuế GTGT qua mạng Internet;
- ✓ Thiết kế chi tiết cấu hình cài đặt cho các máy tham gia thử nghiệm;
- ✓ Hoàn thiện các thủ tục với Công ty VDC để xin tài trợ Account Internet miễn phí cho các DN tham gia thử nghiệm.
- ✓ Đóng gói chương trình.
- ✓ Chuẩn bị tài liệu Hướng dẫn cài đặt chương trình cho doanh nghiệp.
- ✓ Chuẩn bị tài liệu tập huấn các doanh nghiệp.
- ✓ Chuẩn bị các văn bản pháp lý cần thiết cho việc triển khai thử nghiệm.
- ✓ Lập danh sách các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm.
- ✓ Thiết lập hệ thống hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc kê khai và sử dụng chương trình.

2. Thiết lập hệ thống thử nghiệm

- ✓ Chuẩn bị máy tính, mạng và nhân sự để triển khai hệ thống thử nghiệm tại VP TCT.
- ✓ Thiết lập hệ thống CA, cấp khoá cho Tổng Cục và các Cục thuế tham gia thử nghiệm.
- ✓ Cài đặt hệ thống, chương trình cho Cục thuế Hà Nội và Cục thuế Hà Tây.
- ✓ Hướng dẫn sử dụng chương trình cho cán bộ phòng máy tính các Cục thuế HN và HT.
- ✓ Tập huấn các doanh nghiệp.
 - + 2 lớp tập huấn, tổ chức trong các ngày 14 và 15/08/2003 tại Hà Nội.
 - + Thời gian mỗi lớp tập huấn: 1 ngày.
 - + Số lượng doanh nghiệp tham gia tập huấn: 38.
- ✓ Hỗ trợ các doanh nghiệp cài đặt chương trình tại doanh nghiệp.
- ✓ Cấp chứng chỉ số cho các doanh nghiệp tham gia thử nghiệm.

3. Tiến hành thử nghiệm

Việc thử nghiệm được bắt đầu từ trung tuần tháng 8/2003 cho đến hết tháng 12/2003. Các doanh nghiệp hàng tháng, bên cạnh báo cáo kê khai thuế in ra trên giấy như quy định, đã tiến hành truyền các số liệu kê khai thuế GTGT qua mạng Internet tới Cục thuế trực tiếp quản lý mình. Tại các Cục thuế Hà Nội và Hà Tây đều có cán bộ theo dõi, kiểm tra tình hình truyền số liệu kê khai thuế của các doanh nghiệp và kiểm tra tính đúng đắn của các số liệu này so với số liệu nhận được bằng phương pháp truyền thống (in trên giấy).

Số lượng doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm bao gồm:

- Hà Nội: 20 doanh nghiệp (thực sự gửi số liệu: 7).
- Hà Tây: 2 doanh nghiệp (thực sự gửi số liệu: 2).

PHẦN VII KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dựa trên các kết quả nghiên cứu và thử nghiệm như đã trình bày trong các phần ở trên, nhóm nghiên cứu đề tài đã rút ra được các kết luận sau:

- 1) Việc kê khai điện tử nói chung, và kê khai thuế qua mạng nói riêng, là một phương thức kê khai hiện đại, có nhiều ưu việt hơn so với các phương thức truyền thống và phù hợp với xu thế phát triển chung của khoa học công nghệ, cũng như của công tác quản lý nhà nước ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.
- 2) Về mặt công nghệ, giải pháp do nhóm nghiên cứu đề xuất và thử nghiệm là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ; phù hợp với điều kiện và trình độ tác nghiệp của các cơ quan quản lý thuế của Việt Nam; phù hợp với trình độ và điều kiện ứng dụng CNTT của các doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam.
- 3) Việc hưởng ứng chưa thực sự tích cực của các doanh nghiệp đối với phương thức kê khai thuế này là bởi các nguyên nhân cơ bản sau:
 - Thiếu các văn bản pháp lý cần thiết để đảm bảo tính pháp lý cho dữ liệu kê khai thuế truyền qua mạng Internet.
 - Việc kê khai thuế qua mạng hiện tại vẫn chưa mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp.
 - Các chương trình kế toán hiện có trên thị trường hoặc do doanh nghiệp tự phát triển đều chưa có chức năng hỗ trợ việc kê khai thuế qua mạng.
 - Thiếu sự tin tưởng vào việc bảo mật và đảm bảo sự toàn vẹn của số liệu trên đường truyền.

II. KIẾN NGHỊ

Căn cứ trên kết quả nghiên cứu và thử nghiệm, cũng như các kết luận vừa nêu ở trên, nhóm nghiên cứu đề tài có các kiến nghị sau đối với Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan:

- 1) **Ban hành các văn bản pháp lý cần thiết nhằm công nhận giá trị pháp lý của dữ liệu và phương thức kê khai thuế qua mạng.**

Trong khi chờ đợi sự ra đời của các văn bản quy phạm pháp luật ở mức cao hơn như Luật hoặc Pháp lệnh, thì bước đầu có thể chỉ cần một Nghị định của Chính phủ để có thể sớm chính thức áp dụng hình thức kê khai thuế qua mạng Internet ở Việt Nam.

- 2) **Chính phủ ra Quyết định cho thực hiện thí điểm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet.**

Sau khi có quyết của Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet, Bộ Tài chính, Tổng cục thuế và các Bộ, Ngành liên quan sẽ phối hợp

triển khai để thực hiện thí điểm, đồng thời triển khai dần về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện.

Về lâu dài, có thể áp dụng hình thức kê khai thuế này cho nhiều loại hình thuế khác, đặc biệt là kê khai thuế thu nhập cá nhân.

3) Bộ Tài chính và Tổng cục thuế cần xây dựng lộ trình áp dụng phương thức kê khai thuế qua mạng và ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn việc kê khai thuế qua mạng Internet.

Lộ trình cần xác định rõ các giai đoạn triển khai thí điểm, triển khai diện rộng, các loại sắc thuế sẽ được áp dụng phương thức kê khai qua mạng v.v.

Các văn bản hướng dẫn cần chỉ rõ: đối tượng nào đủ điều kiện để tham gia thí điểm kê khai thuế GTGT qua mạng Internet; các chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia thí điểm; các quy định về xử lý tranh chấp (khi có tranh chấp xảy ra giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp thì cơ quan nào đứng ra giải quyết); quy trình nghiệp vụ xử lý dữ liệu kê khai thuế qua mạng v.v.

4) Cho phép và khuyến khích hình thành loại hình dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế trong việc kê khai và nộp thuế theo đúng các quy định của pháp luật.

Ở các nước phát triển đã từ lâu hình thành loại dịch vụ này, các tổ chức hay cá nhân cung cấp dịch vụ này thường được gọi là Tư vấn thuế/Đại lý thuế (Tax Agent). Đặc biệt trong trường hợp đối tượng nộp thuế là cá nhân hoặc hộ kinh doanh cá thể thì sự trợ giúp trên là vô cùng cần thiết.